

Số: 450/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
và chi ngân sách địa phương năm 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3043/QĐ-BTC ngày 28/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh khoá XI, kỳ họp thứ 14 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 14/12/2010 của UBND tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2011 và các năm tiếp theo của thời kỳ ổn định ngân sách mới;

Căn cứ Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 06/9/2014 của UBND tỉnh về việc quản lý, sử dụng nguồn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2979/STC-NS ngày 15/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các sở, ban, ngành và các đơn vị sử dụng kinh phí từ ngân sách tỉnh, UBND các huyện, thành phố chỉ tiêu dự toán thu, chi NSNN năm 2015 (theo các Biểu đính kèm Quyết định này). Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương thực hiện theo Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 14/12/2010 và Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 06/9/2014 của UBND tỉnh.

Điều 2. Căn cứ nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2015 được UBND tỉnh giao, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan sử dụng kinh phí từ ngân sách tỉnh và các huyện, thành phố phân bổ dự toán thu, chi NSNN cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới bảo đảm:

1. Giao dự toán thu NSNN không thấp hơn dự toán UBND tỉnh giao. Chi NSNN được quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, chống lãng phí thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính – ngân sách nhà nước.

Phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển phải tuân thủ đúng quy định của Luật Đầu tư công và các Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011, số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012, số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Nguồn thu tiền sử dụng đất được sử dụng một phần để thực hiện công tác quy hoạch, quản lý đất đai; sau khi trừ các khoản chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các chi phí có liên quan khác được trích 30% để đảm bảo hình thành đủ mức vốn nhà nước cấp cho Quỹ phát triển đất của tỉnh.

Phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và chính quyền cấp dưới phải thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN, trong đó đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề không được thấp hơn mức dự toán chi UBND tỉnh đã giao. Sau khi đảm bảo tiền lương và các chế độ, chính sách an sinh xã hội đã được quyết định, bố trí các khoản chi cho bộ máy quản lý nhà nước, sự nghiệp công, chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị tiết kiệm, không mua xe công (trừ xe chuyên dụng theo quy định của pháp luật); giảm tối đa các khoản chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài; bố trí kinh phí tổ chức đại hội Đảng các cấp, các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm thành lập theo tinh thần tiết kiệm để tiết kiệm.

2. Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2015 như sau:

a) Sử dụng 50% tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm cả dự toán và trong tổ chức thực hiện).

b) Thực hiện tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất như tiền lương).

c) Đối với các cơ quan, đơn vị có nguồn thu từ phí, lệ phí sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2015 (riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hoá chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao, kinh phí chi trả phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật nếu đã kết cấu trong giá dịch vụ, khám chữa bệnh).

d) Nguồn cải cách tiền lương các năm trước chưa sử dụng hết.

Sau khi sử dụng các nguồn nói trên nhưng vẫn còn thiếu so với nhu cầu cải cách tiền lương thì ngân sách cấp bổ sung phần chênh lệch theo phân cấp.

Đối với địa phương khó khăn, tỷ lệ cân đối chi từ nguồn thu của địa phương thấp, số tăng thu hàng năm nhỏ, giao Sở Tài chính xem xét cụ thể khi thẩm định nhu cầu và nguồn cải cách tiền lương, từ đó xác định số cần bổ sung từ ngân sách tỉnh để thực hiện điều chỉnh tiền lương cơ sở trong năm 2015; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Đối với khoản thu tiền xử phạt vi phạm hành chính

Tiếp tục thực hiện cơ chế quản lý, sử dụng tiền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính là khoản thu ngân sách địa phương được hưởng 100% theo phân cấp tại Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 14/12/2010 của UBND tỉnh. Riêng khoản thu từ tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa là khoản thu phân chia điều tiết về ngân sách trung ương 70%, ngân sách địa phương 30% (từng cấp ngân sách địa phương được hưởng 30% số thu do lực lượng thực hiện nhiệm vụ thu tương ứng theo từng cấp trên địa bàn). Kinh phí đảm bảo hoạt động của các lực lượng thực hiện nhiệm vụ thu xử phạt vi phạm hành chính do NSNN đảm bảo theo phân cấp quản lý NSNN hiện hành.

Điều 3. UBND huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách huyện, thành phố; quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện, thành phố năm 2015 trước ngày 20/12/2014 (UBND cấp xã căn cứ quyết định của UBND cấp huyện về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách, trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp xã trước ngày 31/12/2014) và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN. Chậm nhất 5 ngày sau khi dự toán ngân sách huyện, thành phố được HĐND cùng cấp quyết định, UBND huyện, thành phố có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài chính kết quả quyết định và giao dự toán ngân sách năm 2015.

Các sở, ban, ngành, các đơn vị thụ hưởng ngân sách tỉnh, các huyện, thành phố triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2015 cho các đơn vị trực thuộc trước ngày 31/12/2014 và tổ chức việc công khai dự toán NSNN đúng quy định.

Đối với các khoản chi thường xuyên của dự toán chi ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND trước khi quyết định phân bổ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

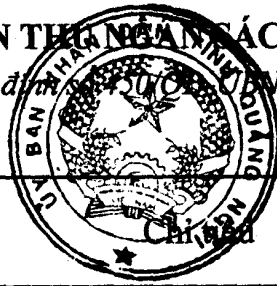
Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KT- Ngân sách, HĐND tỉnh;
- VPUB: PVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu VT, KTTHhtlvn291.



Lê Viết Chữ

DỰ TOÁN THU NSNN ĐỊA BÀN NHÀ NƯỚC NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định của UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

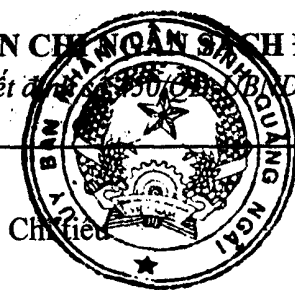


ĐVT: triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)	33.840.780
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	33.383.800
I	Thu nội địa	32.033.800
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	29.614.410
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	28.600.000
	-Thuế giá trị gia tăng	10.997.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	10.700.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.560.100
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	5.900.000
	-Thuế tài nguyên	18.000
	-Thuế môn bài	310
	-Thu khác	12.006.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	12.000.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	85.000
	-Thuế giá trị gia tăng	55.300
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.000
	-Thuế tài nguyên	2.000
	-Thuế môn bài	200
	-Thu khác	500
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	163.000
	-Thuế giá trị gia tăng	85.740
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.000
	-Thuế tài nguyên	1.200
	-Thuế môn bài	60
	-Thu khác	11.000
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.203.760
	-Thuế giá trị gia tăng	633.990
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.750
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	322.360
	-Thuế tài nguyên	39.800
	-Thuế môn bài	16.470
	-Thu khác	16.390

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
5	Lệ phí trước bạ	100.070
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.550
7	Thuế thu nhập cá nhân	185.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	155.000
9	Thu phí, lệ phí	41.210
	-Phí và lệ phí trung ương	11.380
	-Phí và lệ phí tỉnh	15.260
	-Phí và lệ phí huyện	7.700
	-Phí và lệ phí xã	6.870
10	Tiền sử dụng đất	339.000
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	21.800
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã	14.000
14	Thu khác	100.000
	<i>Trong đó thu xử phạt trong lĩnh vực trật tự an toàn giao thông</i>	<i>60.000</i>
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	1.350.000
1	Thuế: xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	50.000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu	1.300.000
B	Thu để lại chi quản lý qua NSNN	456.980
1	Thu học phí	43.000
2	Thu viện phí	336.000
3	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác	17.500
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	60.480
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	9.298.107
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)	8.841.127
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	7.081.550
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	679.880
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 61%	6.401.670
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	1.759.577
1	Bổ sung cân đối thực hiện cải cách tiền lương và chế độ khác	180.250
2	Bổ sung có mục tiêu	1.579.327
	-Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.002.630
	<i>Trong đó vốn ngoài nước</i>	<i>119.900</i>
	-Vốn sự nghiệp	576.697
B	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	456.980

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2015	Trong đó	
			Cân đối NSDP	TU bổ sung có mục tiêu
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	9.298.107	7.718.780	1.579.327
A	CHI CÂN ĐỐI	8.841.127	7.261.800	1.579.327
I	Chi đầu tư phát triển (*)	2.533.570	1.488.440	1.045.130
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.142.440	1.142.440	
2	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	339.000	339.000	
3	Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	1.045.130		1.045.130
	<i>Trong đó vốn nước ngoài</i>	<i>119.900</i>		<i>119.900</i>
4	Bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	7.000	7.000	
II	Chi thường xuyên	5.809.141	5.446.755	362.386
1	Chi trợ giá, trợ cước	28.675	25.560	3.115
2	Chi sự nghiệp Kinh tế	617.640	558.459	59.181
3	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	79.445	79.445	
4	Chi sự nghiệp Giáo dục-đào tạo-dạy nghề	2.539.492	2.385.022	154.470
	- Sự nghiệp giáo dục	2.355.727	2.203.028	152.699
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	183.765	181.994	1.771
5	Chi sự nghiệp Y tế	513.912	506.912	7.000
6	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	40.093	40.093	
7	Chi sự nghiệp Văn hóa-thể thao-du lịch	124.544	120.277	4.267
8	Chi sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	33.430	33.430	
9	Chi đảm bảo xã hội	418.301	352.308	65.993
10	Chi quản lý hành chính	1.235.137	1.180.817	54.320
11	Chi quốc phòng	109.876	98.146	11.730
12	Chi an ninh	49.624	47.314	2.310
13	Chi thường xuyên khác	18.972	18.972	
III	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.200	1.200	
IV	Chi dự phòng ngân sách	207.000	207.000	
V	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ phân bổ trong quá trình thực hiện dự toán	248.201	76.390	171.811
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	42.015	42.015	
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	456.980	456.980	
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	43.000	43.000	
2	Chi sự nghiệp y tế	336.000	336.000	
3	Chi thường xuyên khác	17.500	17.500	
4	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu xổ số kiến thiết	60.480	60.480	

Ghi chú: (*) Bao gồm chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao cho các huyện, thành phố; hỗ trợ thực hiện tái định cư dự án mở rộng Trường Đại học Tài chính Kế toán và hỗ trợ huyện Nghĩa Hành thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới từ nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ thực hiện một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn.

**DỰ KIẾN DỰ TOÁN KINH PHÍ TRONG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
CHO NGÂN SÁCH QUANG BÍNH - NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2015	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG SỐ (I)+(II)+(III)+(IV)	1.579.327	1.002.630	576.697
I	Các chương trình mục tiêu quốc gia	429.811	273.730	156.081
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	347.346	250.230	97.116
	- Các xã bãi ngang	21.000	21.000	
	- Hỗ trợ huyện nghèo theo Nghị quyết 30a	164.630	164.630	
	- Chương trình 135	64.600	64.600	
2	Chương trình việc làm và dạy nghề ⁽¹⁾	15.535		15.535
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	11.610	10.600	1.010
	<i>Trong đó vốn nước ngoài (2)</i>	650		650
4	Chương trình y tế	5.398		5.398
5	Chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình	6.820		6.820
6	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	824		824
7	Chương trình văn hóa	5.369	2.900	2.469
8	Chương trình giáo dục và đào tạo	16.400		16.400
9	Chương trình phòng chống ma túy	700		700
10	Chương trình phòng chống tội phạm	230		230
11	Chương trình xây dựng nông thôn mới	8.800		8.800
12	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	579		579
13	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	200		200
14	Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu	10.000	10.000	
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án, công trình quan trọng	609.000	609.000	
1	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng	130.000	130.000	
	<i>Trong đó Hạ tầng huyện giáp Tây Nguyên</i>	13.000	13.000	
2	Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển và hệ thống đê sông	17.000	17.000	
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền	20.000	20.000	
4	Nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư	7.000	7.000	
5	Chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	10.000	10.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2015	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg (Chương trình 134 kéo dài)	5.000	5.000	
7	Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng căn cứ cách mạng tỉnh Quảng Ngãi	11.000	11.000	
8	Hỗ trợ kết cấu hạ tầng khu kinh tế ven biển	245.000	245.000	
9	Chương trình Biển đông - Hải đảo	73.000	73.000	
10	Hỗ trợ hạ tầng du lịch	12.000	12.000	
11	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn theo Quyết định số 504/QĐ-TTg ngày 21/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ	9.000	9.000	
12	Hỗ trợ đầu tư các tỉnh huyện mới chia tách	20.000	20.000	
13	Đề án xây dựng huyện đảo Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắc về quốc phòng an ninh	50.000	50.000	
III	Vốn nước ngoài (ODA)	119.900	119.900	
	Trong đó:			
	- Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC) ⁽²⁾	18.000	18.000	
	- Chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học ⁽²⁾	1.900	1.900	
IV	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	420.616	0	420.616
1	Vốn ngoài nước ⁽³⁾	10.947		10.947
1	Chương trình quốc gia bình đẳng giới	230		230
2	Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động	180		180
3	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	691		691
4	Chương trình phòng chống mại dâm, Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần...	320		320
5	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	372		372
6	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng	3.500		3.500
7	Dự án hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.500		1.500
8	Định canh định cư	9.400		9.400
9	Chương trình bố trí dân cư	1.000		1.000
10	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	4.752		4.752
11	Hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú	48.948		48.948
12	Hỗ trợ học sinh PTTH vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	11.188		11.188
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	15.250		15.250
14	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục cho dân quân tự vệ	11.730		11.730
15	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục tăng thêm theo Pháp lệnh CA xã	2.310		2.310
16	Hỗ trợ kinh phí xây dựng đời sống văn hoá KDC	3.717		3.717

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2015	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo tác phẩm của các Hội VHNT và Hội Nhà báo địa phương	550		550
	<i>Trong đó: - Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật địa phương</i>	460		460
	<i>- Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương</i>	90		90
18	Hỗ trợ kinh phí giáo viên MN và tăng biên chế giáo viên	23.405		23.405
19	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	25.900		25.900
20	Hỗ trợ thực hiện Luật Người cao tuổi, khuyết tật và chính sách BTXH	16.200		16.200
21	Hỗ trợ chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	3.115		3.115
22	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	29.330		29.330
23	Hỗ trợ bảo vệ phát triển đất lúa	32.206		32.206
24	Hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí	11.575		11.575
25	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	152.300		152.300

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm vốn vay bổ sung Quỹ quốc gia về việc làm.
- (2) Vốn nước ngoài thực hiện theo cơ chế tài chính trong nước, trong phạm vi dự toán được giao.
- (3) Vốn nước ngoài để thực hiện chương trình hỗ trợ bảo đảm chất lượng trường học, thực hiện theo cơ chế tài chính trong nước, trong phạm vi dự toán được giao, bao gồm:
- Quỹ giáo dục nhà trường: 3.279 triệu đồng;
 - Dự án quỹ phúc lợi cho học sinh: 6.994 triệu đồng;
 - Dự án xây dựng năng lực cho dạy, học cả ngày: 244 triệu đồng;
 - Dự án chi lương tăng thêm cho giáo viên: 430 triệu đồng.

BIỂU TỔNG HỢP CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Huyện, thành phố	Thu ngân sách trên địa bàn	Thu được hưởng theo phân cấp	Trong đó		Bổ sung từ ngân sách tỉnh	Bổ sung cân đối	Bao gồm			Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	Bao gồm					Chi bổ sung theo định mức, mục tiêu	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
				Các khoản thu 100%	Các khoản thu phân chia			Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	SN giáo dục	Bổ sung có mục tiêu		Chi đầu tư phát triển	Trong đó chi trả nợ vay tín dụng ưu đãi	Chi thường xuyên (theo lương tối thiểu chung 1.150.000 đồng)	Dự phòng chi ngân sách	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu			
A	B	(1)	(2)	(2.1)	(2.2)	(3)	(3.1)	(3.1.1)	(3.1.2)	(3.1.3)	(3.2)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(5.1)	(6)	(7)	(8)	(8)	(9)
	Cộng	1.792.500	1.031.731	475.292	556.439	3.056.837	2.685.108	1.727.314	840.931	116.863	371.729	4.088.568	480.190	13.292	3.048.616	90.130	371.729	76.390	21.513
1	Đức Phổ	97.400	73.506	51.290	22.216	294.803	267.799	182.760	75.091	9.948	27.004	368.309	51.332	1.625	267.161	8.280	27.004	14.532	
2	Mộ Đức	41.685	32.732	22.655	10.077	292.594	263.573	152.919	100.410	10.244	29.021	325.326	23.435	1.500	265.720	7.150	29.021		
3	Tư Nghĩa	46.270	34.602	21.325	13.277	274.099	250.179	160.019	78.332	11.828	23.920	308.701	18.130	1.500	259.751	6.900	23.920		
4	Nghĩa Hành	40.410	27.785	12.042	15.743	208.006	188.190	124.201	54.614	9.375	19.816	235.791	14.148	1.375	196.667	5.160	19.816		
5	TP Quảng Ngãi	1.276.250	663.142	268.310	394.832	124.544	83.841	75.527	0	8.314	40.703	787.686	227.494		440.626	18.200	40.703	39.150	21.513
6	Sơn Tịnh	48.235	37.572	25.890	11.682	229.325	207.824	143.886	51.873	12.065	21.501	266.897	21.132	1.500	218.254	6.010	21.501		
7	Bình Sơn	107.980	68.925	27.360	41.565	392.212	358.998	188.572	150.754	19.672	33.214	461.137	26.148	1.875	373.025	10.200	33.214	18.550	
8	Ba Tơ	25.220	17.493	7.550	9.943	274.238	238.728	145.701	84.406	8.621	35.510	291.731	20.011	625	230.020	6.190	35.510		
9	Minh Long	6.070	4.425	2.735	1.690	127.809	110.903	68.525	39.871	2.507	16.906	132.234	9.046	750	103.462	2.820	16.906		
10	Sơn Hà	25.050	16.947	9.983	6.964	274.256	232.955	161.114	65.160	6.681	41.301	291.203	18.456	750	225.366	6.080	41.301		
11	Sơn Tây	47.900	35.150	17.765	17.385	131.155	104.603	81.268	18.509	4.826	26.552	166.305	20.321	167	115.882	3.550	26.552		
12	Trà Bồng	19.030	13.437	6.190	7.247	182.534	159.954	101.226	52.383	6.345	22.580	195.971	12.579	875	156.642	4.170	22.580		
13	Lý Sơn	7.760	3.885	1.494	2.391	99.278	92.167	57.567	32.226	2.374	7.111	103.163	6.803	375	82.751	2.340	7.111	4.158	
14	Tây Trà	3.240	2.130	703	1.427	151.985	125.394	84.029	37.302	4.063	26.591	154.115	11.155	375	113.289	3.080	26.591		

Ghi chú: Chi thường xuyên năm 2015 đã bao gồm chênh lệch tiền lương và các chế độ phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN SẢN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

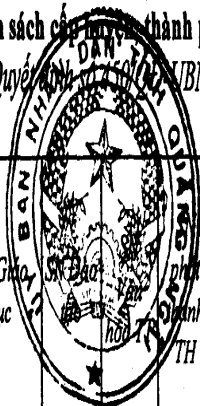
Số TT	Nội dung thu Huyện, TP	Tổng thu NS trên địa bàn	Tổng các sắc thuế và các khoản thu																		
			Thu từ các XN QD	Thu từ CTN-DV NQD	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế ST ĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế Môn bài	Thu khác	Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Trong đó: án phí	Thu tiền sử dụng đất (*)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền cho thuê đất	Thu khác ngân sách	Trong đó thu phạt ATGT	Thu tại xã
A	B	(1)	(2)	(3)	(3.1)	(3.2)	(3.3)	(3.4)	(3.5)	(3.6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7.1)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11.1)	(12)
	Tổng cộng	1.792.500	24.710	1.203.760	634.290	174.750	322.360	39.800	16.170	16.390	100.070	6.550	18.200	22.010	3.838	339.000	2.400	21.800	40.000	23.800	14.000
1	Đức Phổ	97.400	5.770	42.900	31.680	4.650	90	4.400	1.480	600	5.110	450	1.300	4.650	550	30.000	320	900	3.800	2.500	2.200
2	Mộ Đức	41.685		19.150	14.230	2.200	90	620	990	1.020	5.300	300	750	1.500	150	8.000		485	3.700	2.300	2.500
3	Tư Nghĩa	46.270		25.500	20.645	1.110	10	2.120	1.265	350	6.800	350	1.500	1.400	350	5.000		520	3.200	1.900	2.000
4	Nghĩa Hành	40.410		27.210	24.148	1.660		150	1.002	250	3.300	250	600	1.150	450	2.500	180	220	3.500	1.900	1.500
5	TP Q.Ngãi	1.276.250	5.800	891.550	391.750	152.970	321.750	6.850	7.437	10.793	55.800	4.900	9.520	7.580	1.300	270.300	300	18.000	10.500	6.500	2.000
6	Sơn Tịnh	48.235	1.000	21.200	15.850	3.300		620	630	800	10.000	105	550	1.300	425	10.000	170	410	2.500	1.500	1.000
7	Bình Sơn	107.980	7.000	74.600	61.030	6.760	350	3.350	1.910	1.200	8.000	150	2.000	2.000	300	6.000	1.430	1.000	3.800	2.500	2.000
8	Ba Tơ	25.220	70	17.400	15.600	660	40	230	450	420	1.100	20	450	650	150	3.000		30	2.400	1.000	100
9	Minh Long	6.070		2.950	2.630	140		30	80	70	500		120	400	25	900			1.000	600	200
10	Sơn Hà	25.050	2.000	13.900	10.917	500		1.580	403	500	2.000	15	600	800	70	3.000		35	2.600	1.400	100
11	Sơn Tây	47.900	1.020	45.100	28.480	20		16.500	83	17	370		330	180	5				900	400	
12	Trà Bồng	19.030	50	15.700	11.300	550	30	3.300	300	220	1.150	10	230	260	50	200		130	1.200	900	100
13	Lý Sơn	7.760	2.000	4.000	3.720	200			80		500		200	90	6	100		70	500	200	300
14	Tây Trà	3.240		2.600	2.310	30		50	60	150	140		50	50	7				400	200	

Ghi chú: (*) Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi là 270.300 triệu đồng. Trong đó dự án tỉnh quản lý thu: 120.000 triệu đồng; dự án Thành phố quản lý thu: 150.300 triệu đồng.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015

(Bao gồm ngân sách cấp huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn)

(Kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

Số T	Lĩnh vực chi Huyện, thành phố	Tổng chi NS huyện	Chi đầu tư phát triển	Tr.đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên (*)	Chi QLHC	SN Giáo dục	SN Văn hóa, thể dục, thể thao	SN Khoa học và công nghệ	SN Y tế	SN Nông lâm thủy sản	SN Môi trường	Trợ giá, trợ cước	An ninh	Quốc phòng	Chi khác	Dự phòng chi	Chi bổ sung theo định mức	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh		
																					A	B
	Tổng cộng	4.088.566	480.190	219.000	3.048.615	748.500	1.776.907	14.788	30.088	14.689	12.903	145.841	217.135	30.032	10.261	24.692	12.601	10.178	90.130	76.390	21.513	371.729
1	Đức Phổ	368.309	51.332	30.000	267.161	57.076	168.925	1.062	2.426	1.035	868	16.515	14.122	1.810	78	1.808	753	683	8.280	14.532		27.004
2	Mộ Đức	325.326	23.435	8.000	265.720	49.303	175.118	996	2.186	968	812	13.103	18.598	1.703	50	1.587	663	633	7.150			29.021
3	Tư Nghĩa	308.701	18.130	5.000	259.751	54.521	167.473	1.199	2.728	1.176	1.022	11.614	13.996	2.205	61	2.136	868	752	6.900			23.920
4	Nghĩa Hành	235.791	14.148	2.500	196.667	47.927	116.301	807	1.810	881	692	12.243	12.270	1.210	139	1.344	575	468	5.160			19.816
5	TP Q.Ngãi	787.686	227.494	150.300	440.626	80.546	241.301	2.597	4.016	2.062	2.757	22.402	67.017	10.821		3.535	2.057	1.515	18.200	39.150	21.513	40.703
6	Sơn Tĩnh	266.896	21.132	10.000	218.253	62.692	115.030	1.200	2.470	1.290	1.090	13.423	14.388	2.300	400	2.060	995	915	6.010			21.501
7	Bình Sơn	461.137	26.148	6.000	373.025	80.493	240.123	1.386	3.020	1.260	1.110	17.435	19.982	2.870	824	2.160	1.052	1.310	10.200	18.550		33.214
8	Ba Tư	291.731	20.011	3.000	230.020	74.137	121.288	1.195	2.031	946	777	9.777	12.613	1.641	1.337	2.481	903	894	6.190			35.510
9	Minh Long	132.234	9.046	900	103.462	37.334	50.530	576	1.318	813	551	3.478	5.397	778	603	938	662	484	2.820			16.906
10	Sơn Hà	291.203	18.456	3.000	225.366	53.636	137.415	1.178	2.327	1.056	964	9.096	11.538	1.438	2.457	2.384	1.043	834	6.080			41.301
11	Sơn Tây	166.304	20.321		115.882	38.335	58.296	681	1.360	817	568	2.376	9.569	841	941	953	788	357	3.550			26.552
12	Trà Bồng	195.971	12.579	200	156.642	43.565	87.965	889	1.602	854	632	7.327	8.450	1.035	1.387	1.403	837	696	4.170			22.580
13	Lý Sơn	103.163	6.803	100	82.751	26.595	41.881	450	1.451	818	590	3.990	3.697	691	411	1.037	809	331	2.340	4.158		7.111
14	Tây Trà	154.115	11.155		113.289	42.340	55.261	572	1.343	713	470	3.062	5.498	689	1.573	866	596	306	3.080			26.591

Ghi chú: (*) Chi thường xuyên năm 2015 đã bao gồm chênh lệch tiền lương và các chế độ phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng.

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết Hội đồng UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Mục tiêu, nhiệm vụ	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Trong đó																													
				Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000 đồng	Bổ sung thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ khác	Hỗ trợ phụ cấp cho lãnh đạo các hội theo QĐ 1748/QĐ-UBND	Bổ sung sự nghiệp VH TT theo QĐ 27/2011/QĐ-UBND	Chính sách CBCC VC điều động, luân chuyển theo QĐ 457/2008/QĐ-UBND	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo QĐ 458/2008/QĐ-UBND	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo QĐ 459	Hỗ trợ CBCC đi đào tạo trong và ngoài nước theo QĐ 481/2008/QĐ-UBND	Hỗ trợ người nghèo vùng khó khăn theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Hỗ trợ người dân tộc thiểu số ở xã, thôn, thị trấn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	
A	B	(1)+(2)+(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)			
	Tổng cộng	1.212.660	840.931	371.729	19.224	4.298	1.314	1.140	2.564	11.206	1.464	862	84.971	5.970	5.070	16.200	7.851	210	6.400	6.480	1.169	5.578	1.206	185	12.128	28.000	48.948	14.610	25.908	20.353	32.206	6.226	
1	Đức Phổ	102.095	75.091	27.004	1.763	430	56	40	127	400	65	6.982	263	2.000	1.000	50	300	670	118	580	2.000				1.290	2.300	2.000	4.570					
2	Mộ Đức	129.431	100.410	29.021	1.557	629	0	40	292	404		5.617	211	2.000		51	2.000	380	721	101	950	2.000			1.250	2.300	3.000	4.492	1.026				
3	Tư Nghĩa	102.252	78.332	23.920	1.824	146	100	150	200	700	97	6.590	55	2.000		30	2.500	300	20	629	88	690	2.000		1.110	680	700	3.308					
4	Nghiã Hành	74.430	54.614	19.816	1.159	197	71	60	152	515		6.070	266	2.000	1.200		250	11	495	84	630	2.000			850	380	800	2.646					
5	TP Q.Nghiã	40.703	0	40.703	2.833	63	0	120	300	3.349	0	0	14.917	1.080	2.000	4.524		1.400	1.063	164	1.150	1.000			1.310	1.770	1.500	2.160					
6	Sơn Tịnh	73.374	51.873	21.501	1.603	330	0	35	100	600		4.806	105	2.000		23	300	491	88	2.850	2.000				1.030	250	1.000	3.890					
7	Bình Sơn	183.968	150.754	33.214	2.833	564	123	120	69	987		9.558	364	3.000		36	400	6	862	143	750	2.000			720	1.480	3.170	2.000	4.009	0			
8	Ba Tơ	119.916	84.406	35.510	1.770	627	300	110	120	1.480	490	416	8.499	1.133	1.662		250	309	146	109	40	838	2.000		7.300	1.300	3.100	1.500	2.011	0			
9	Minh Long	56.777	39.871	16.906	460	117	0	70	90	300	204	2.913	339	369			250	121	50	38	20	550	2.000		2.365	870	1.250	750	780	3.000			
10	Sơn Hà	106.461	65.160	41.301	914	114	380	70	595	523	540	175	7.319	684	873		500	1.850	326	197	92	35	1.100	2.000	12.800	1.200	4.100	2.533	2.382				
11	Sơn Tây	45.061	18.509	26.552	538	499	93	80	100	150	69	99	3.614	597	778		200	134	28	38	30	600	2.000		10.200	870	1.920	1.000	715	2.200			
12	Trị Bồng	74.963	52.383	22.580	1.197	268	125	80	90	1.076		80	3.870	453	625	200	116	1.400	200	118	77	76	30	800	2.000	4.500	1.030	1.850	1.500	819			
13	Lý Sơn	39.337	32.226	7.111	296	0	0	81	50	200		8	887			20	250	85	21	40	3.000				63	510	1.030	570					
14	Tây Trà	63.893	37.302	26.591	457	314	66	84	279	522		81	3.329	421	763	1.000	1.011	150	120	64	46	30	600	2.000	11.000	530	1.800	1.500	424				

PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC CƠ QUAN, TỔNG CỤC, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ - NĂM 2015
 (Theo quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																			
			Chi đầu tư phát triển	Chi quản lý hành chính	Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)															Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác
					Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hoá Thể thao Du lịch	Phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh	Quốc phòng								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
A	CHI CÁN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	7.261.800	1.488.440	1.180.817	4.246.966	2.550	558.459	79.445	2.203.028	181.994	506.912	40.093	120.277	33.430	352.308	47.314	98.146	18.972	207.000	119.605		
A.1	Cấp tỉnh	3.370.563	1.008.250	322.709	1.892.238	15.299	322.970	42.933	418.386	156.000	506.912	33.693	76.589	18.741	198.518	22.622	79.575	8.794	116.870	21.702		
1	Các cơ quan, đơn vị	2.214.947	0	322.709	1.892.238	15.299	322.970	42.933	418.386	156.000	506.912	33.693	76.589	18.741	198.518	22.622	79.575	0	0	0		
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	83.215		63.487	19.728	15.299				1.350			3.079									
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	12.987		12.987	0																	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	20.601		16.034	4.567	300						1.497	2.770									
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.304		6.989	3.315	2.593				722												
5	Sở Nội vụ	28.879		10.797	18.082					16.955			1.127									
6	Sở Tư pháp	15.560		3.879	11.681	7.980						3.701										
7	Sở Xây dựng	14.009		4.986	9.023	8.836						187										
8	Sở Thông tin và Truyền thông	11.311		2.990	8.321	951						6.276	1.094									
9	Sở Ngoại vụ	5.450		4.654	796	639				157												
10	Sở Khoa học và Công nghệ	23.302		4.306	18.996							18.996										
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	59.534		7.047	52.487	35.138	17.349															
12	Sở Công Thương	19.653		14.628	5.025	4.025						1.000										
13	Sở Giao thông Vận tải	86.871		16.907	69.964	69.724	150					90										
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	69.256		4.930	64.326					44.174				20.152								
15	Thanh tra tỉnh	7.433		7.433	0																	
16	Sở Y tế	519.066		8.815	510.251			2.826		3.088	503.439		898									
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	77.084		5.981	71.103	1.700			12.311	540		0	56.552									
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	416.719		8.653	408.066	465			404.601	3.000												
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	48.639			48.639					48.639												
20	Trường Đại học Tài chính Kế toán	1.087			1.087					1.087												
21	Trường Chính trị tỉnh	11.380			11.380					11.380												
22	Trường CĐ Y tế Đặng Thụy Trâm	10.730			10.730					10.730												
23	Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	3.683			3.683					3.683												
24	Tinh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	10.286		5.509	4.777			540		912			3.325									
25	Sở Tài chính	9.878		9.878	0																	
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	108.696		36.351	72.345	68.411	870			3.064												
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.936		5.268	1.668	527	60			1.081												
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	7.624		7.353	271	211	60															
29	Hội Nông dân tỉnh	9.491		4.186	5.305	4.050	60			1.195												
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.106		3.046	60		60															

152

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																			
			Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ quản lý hành chính	Chỉ Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)														Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chỉ theo mục tiêu, nhiệm vụ khác
						Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác (*)	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hoá Thể thao Du lịch	Phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh	Quốc phòng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
31	Đài Phát thanh truyền hình	19.081		250	18.831		90							18.741								
32	Ban Dân tộc	4.046		3.911	135							135										
33	Ban QL các khu CN Quảng Ngãi	10.286		4.253	6.033		5.457	360					216									
34	Ban Quản lý KKT Dung Quất	75.701		17.022	58.679		44.001	7.510		3.928			180	3.060								
35	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	3.969		1.018	2.951						2.951											
36	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	71.975		50	71.925													71.925				
37	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	7.650			7.650													7.650				
38	Công an tỉnh	22.622			22.622												22.622					
39	Hỗ trợ Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	700		700																		
40	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	5.216			5.216		4.901			315												
41	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.334			2.334								2.334									
42	Hội Nhà báo tỉnh	2.350			2.350								2.350									
43	Hội Luật gia tỉnh	735			735		735															
44	Hội Người cao tuổi tỉnh	1.451			1.451		1.401	50														
45	Hội Người mù	560			560		560															
46	Hội Khuyến học tỉnh	1.474			1.474				1.474													
47	Hội Đông y tỉnh	382			382						382											
48	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	2.637		50	2.587		2.587															
49	Hội Nạn nhân chất độc dioxin tỉnh	1.074			1.074		1.074															
50	Liên hiệp các hội khoa học tỉnh	2.278		825	1.453			38				1.415										
51	Hội Thanh niên xung phong tỉnh	729			729		729															
52	Hỗ trợ Hội Từ yêu nước tỉnh	580			580											580						
53	Hỗ trợ Hội Cựu giáo chức tỉnh	885			885		885															
54	Hỗ trợ Hội Kế hoạch hoá gia đình tỉnh	32			32						32											
55	Hỗ trợ Hội Thân nhân người VN ở NN	254			254		254															
56	Hỗ trợ Hội Doanh nghiệp, Hội Doanh nghiệp trẻ tỉnh	430			430		430															
57	Hỗ trợ Hội Y học	108			108						108											
58	Bổ sung Quỹ hỗ trợ ngư dân	1.000			1.000		1.000															
60	Các chế độ chính sách về bảo hiểm	177.786			177.786											177.786						
61	Quỹ Phát triển quỹ đất tỉnh	623			623		623															
62	Chi công tác xử lý môi trường	13.000			13.000			13.000														
63	Hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động công ích	2.700			2.700		2.700															
64	Hỗ trợ hoạt động xe buýt	2.580			2.580		2.580															
65	Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh	11.000		11.000	0																	
66	Cấp bù miễn thu thủy lợi phí	45.387			45.387		45.387															
67	Vốn đối ứng các dự án viện trợ phi CP	600			600		600															

f7v

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																			
			Chi đầu tư phát triển	Chi quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)														Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác
						Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác (*)	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế	Khỏe học và công nghệ	Văn hoá Thể thao Du lịch	Phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh	Quốc phòng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
68	Bổ tri kinh phí mua sắm, trang bị xe ô tô chuyên dụng	6.536		6.536																		
69	Trà nợ quy hoạch nông thôn mới	1.426			1.426		1.426															
II	Chi đầu tư phát triển	1.008.250	1.008.250																			
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.001.250	1.001.250																			
	-Chi đầu tư XDCB cân đối NSDP	500.000	500.000																			
	-Hỗ trợ XD nhà ở theo QĐ 167/QĐ-TTg	0																				
	-Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	120.000	120.000																			
	-Chi trả nợ vay, tạm ứng KBNN	381.250	381.250																			
2	Chi bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	7.000	7.000																			
III	Chi thường xuyên khác	8.794																8.794				
	Trong đó																					
	-Hỗ trợ Liên đoàn Lao động tỉnh để thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các KCN đến năm 2015, định hướng đến năm 2020	500			0														500			
	-Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Hội đồng Thẩm phán tỉnh	60			0														60			
	- Hỗ trợ Cục Thống kê tỉnh thực hiện nhiệm vụ tổ chức biên soạn và in niên giám thống kê, tờ gấp số liệu KT - XH ..., phục vụ các kỳ họp HĐND và UBND tỉnh	170																	170			
	- Hoàn trả kinh phí đầu tư công trình trên đất tại ngôi nhà số 378 đường Quang Trung cho Ban Thanh lý Công ty In - Phát hành sách và thiết bị Q.Ngãi	216																	216			
IV	Dự phòng chi ngân sách tỉnh	116.870																		116.870		
	Trong đó: Công tác PCLB - TKCN	3.000																		3.000		
V	Bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính ĐP	1.200																			1.200	
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	20.582																			20.582	
A.2	Các huyện, thành phố	3.891.237	480.190	858.108	2.354.728	10.261	235.489	36.512	1.784.642	25.994	0	6.400	43.688	14.689	153.790	24.692	18.571	10.178	90.130	97.903		
1	Chi cân đối	3.716.838	480.190	748.500	2.289.937	10.261	217.135	30.032	1.776.907	14.788	0	0	42.991	14.689	145.841	24.692	12.601	10.178	90.130	97.903		
1	Đức Phổ	341.305	51.332	57.076	209.402	78	14.122	1.810	168.925	1.062			3.294	1.035	16.515	1.808	753	683	8.280	14.532		
2	Mộ Đức	296.305	23.435	49.303	215.784	50	18.598	1.703	175.118	996			2.998	968	13.103	1.587	663	633	7.150	0		
3	Tư Nghĩa	284.781	18.130	54.521	204.478	61	13.996	2.205	167.473	1.199			3.750	1.176	11.614	2.136	868	752	6.900	0		
4	Nghĩa Hành	215.975	14.148	47.927	148.272	139	12.270	1.210	116.301	807			2.502	881	12.243	1.344	575	468	5.160	0		
5	Thành phố Quảng Ngãi	746.983	227.494	80.546	358.565	0	67.017	10.821	241.301	2.597			6.773	2.062	22.402	3.535	2.057	1.515	18.200	60.663		

15

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																			
			Chi đầu tư phát triển	Chi quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)														Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác
						Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác (*)	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hoá Thể thao Du lịch	Phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh	Quốc phòng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
6	Sơn Tĩnh	245.395	21.132	62.692	154.646	400	14.388	2.300	115.030	1.200				3.560	1.290	13.423	2.060	995	915	6.010	0	
7	Bình Sơn	427.923	26.148	80.493	291.222	824	19.982	2.870	240.123	1.386				4.130	1.260	17.435	2.160	1.052	1.310	10.200	18.550	
8	Ba Tơ	256.221	20.011	74.137	154.989	1.337	12.613	1.641	121.288	1.195				2.808	946	9.777	2.481	903	894	6.190	0	
9	Minh Long	115.328	9.046	37.334	65.644	603	5.397	778	50.530	576				1.869	813	3.478	938	662	484	2.820	0	
10	Sơn Hà	249.902	18.456	53.636	170.896	2.457	11.538	1.438	137.415	1.178				3.291	1.056	9.096	2.384	1.043	834	6.080	0	
11	Sơn Tây	139.753	20.321	38.335	77.190	941	9.569	841	58.296	681				1.928	817	2.376	953	788	357	3.550	0	
12	Trà Bồng	173.391	12.579	43.565	112.381	1.387	8.450	1.035	87.965	889				2.234	854	7.327	1.403	837	696	4.170	0	
13	Lý Sơn	96.052	6.803	26.595	55.825	411	3.697	691	41.881	450				2.041	818	3.990	1.037	809	331	2.340	4.158	
14	Tây Trà	127.524	11.155	42.340	70.643	1.573	5.498	689	55.261	572				1.813	713	3.062	866	596	306	3.080	0	
II	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ	174.399		109.608	64.791		18.354	6.480	7.735	11.206			6.400	697	7.949		5.970					
B	CHI TỪ NGUỒN TƯ BỔ SUNG	1.579.327	1.045.130	54.320	308.066	3.115	59.181	0	152.699	1.771	7.000	0	4.267	0	65.993	2.310	11.730	0	0	171.811		
I	Các đơn vị tỉnh	132.345	0	6.640	125.705	0	6.000	0	46.551	1.771	7.000	0	550	0	49.793	2.310	11.730	0	0	0		
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	51.564			51.564					1.771					49.793							
2	Văn phòng Tỉnh uỷ	6.640		6.640	0																	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	46.551			46.551				46.551													
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	4.500			4.500		4.500															
5	Sở Nội vụ	1.500			1.500		1.500															
6	Sở Y tế	7.000			7.000						7.000											
7	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	11.730			11.730													11.730				
8	Công an tỉnh	2.310			2.310												2.310					
9	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	460			460									460								
10	Hội Nhà báo tỉnh	90			90									90								
II	Các huyện, thành phố (**)	197.330		47.680	149.650	2.326	32.206		95.201					3.717		16.200						
III	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.093.571	1.045.130	0	32.711	789	20.975	0	10.947	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.730	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.002.630	1.002.630																			
	Trong đó vốn nước ngoài		119.900																			
2	Chi sự nghiệp	90.941	42.500		32.711	789	20.975		10.947												15.730	
IV	Chi Chương trình MTQG (vốn SN)	156.081			0																156.081	
C	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỀ LẠI QUẢN LÝ QUA NS ĐỊA PHƯƠNG	456.980	60.480		379.000				43.000		336.000							17.500				
	TỔNG CHI NSDP (A)+(B)+(C)	9.298.107	2.594.050	1.235.137	4.934.032	28.675	617.640	79.445	2.398.727	183.765	849.912	40.093	124.544	33.430	418.301	49.624	109.876	36.472	207.000	291.416		

Ghi chú: (*) Đã bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch 21.000 triệu đồng; trong đó cấp tỉnh 8.872 triệu đồng, cấp huyện 12.128 triệu đồng (chi tiết tại Biểu số 09)

(**) Phân bổ chi tiết theo Biểu số 10

PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định của UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên quy hoạch/Chủ đầu tư	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Đã thanh toán đến hết năm 2013	Năm 2014		Năm 2015	
					Kế hoạch	Ước thực hiện	Nhu cầu kinh phí	Dự toán kinh phí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng cộng (I)+(II)+(III)		70.241	22.480	20.022	20.022	23.437	21.000
I	Trả nợ khối lượng thực hiện nhiệm vụ quy hoạch		55.289	21.880	19.077	19.077	14.332	13.648
1	<u>Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch</u>		<u>6.032</u>	<u>2.307</u>	<u>2.204</u>	<u>2.204</u>	<u>1.521</u>	<u>1.521</u>
	-Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch phân khu Khu du lịch Mỹ Khê - tỷ lệ 1/2.000	2011-2012	2.324	1.100	890	890	334	334
	-Quy hoạch phát triển du lịch huyện đảo Lý Sơn	2012-2015	1.000	7	218	218	775	775
	-Quy hoạch điều chỉnh mở rộng Khu du lịch Sa Huỳnh (TL:1/2000)	2012	1.200	400	582	582	218	218
	-Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 Khu du lịch Đặng Thùy Trâm	2012	1.208	700	369	369	139	139
	-Quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	2013	300	100	145	145	55	55
2	<u>Sở Công Thương</u>		<u>1.172</u>	<u>650</u>	<u>380</u>	<u>380</u>	<u>142</u>	<u>142</u>
	QH phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	2013	400	150	182	182	68	68
	Quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2020 có xét đến năm 2030	2012	772	500	198	198	74	74
3	<u>Sở Nông nghiệp và PTNT</u>		<u>5.624</u>	<u>2.610</u>	<u>2.191</u>	<u>2.191</u>	<u>823</u>	<u>823</u>
	Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	2012	2.696	1.100	1.160	1.160	436	436
	Quy hoạch đê biển tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	2012	1.514	1.160	257	257	97	97
	QH bố trí hệ thống cây trồng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020	2013	600	200	291	291	109	109
	Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	2013	814	150	483	483	181	181
4	<u>Sở Thông tin truyền thông</u>		<u>960</u>	<u>650</u>	<u>225</u>	<u>225</u>	<u>85</u>	<u>85</u>
	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	2012	601	500	73	73	28	28
	Quy hoạch phát triển ngành xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025	2013	359	150	152	152	57	57

Số TT	Tên quy hoạch/Chủ đầu tư	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Đã thanh toán đến hết năm 2013	Năm 2014		Năm 2015	
					Kế hoạch	Ước thực hiện	Nhu cầu kinh phí	Dự toán kinh phí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	<u>Sở Tài nguyên và môi trường</u>		3.259	2.881	177	177	201	170
	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi	2012-2014	2.764	2.581	36	36	147	130
	Quy hoạch sử dụng đất dành cho các lĩnh vực xã hội hóa	2012	495	300	141	141	54	40
6	<u>Sở Xây dựng</u>		500	200	218	218	82	82
	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Trung tâm hành chính tỉnh	2013	500	200	218	218	82	82
7	<u>Sở Giao thông Vận tải</u>		478	200	202	202	76	76
	Quy hoạch các điểm đầu nối vào Quốc lộ 24 và QL 24B	2013	478	200	202	202	76	76
8	<u>Ban QL các Khu công nghiệp</u>		528	331	143	143	54	45
	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Tịnh Phong	2013	528	331	143	143	54	45
9	<u>Huyện Đức Phổ</u>		4.553	2.000	1.864	1.864	689	580
	Quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện Đức Phổ	2012	2.362	1.300	772	772	290	290
	Quy hoạch phân khu mở rộng Trung tâm huyện lỵ Đức Phổ (TL:1/2000)	2012	2.190	700	1.092	1.092	398	290
10	<u>Huyện Mộ Đức</u>		3.436	900	1.481	1.481	1.055	950
	Quy hoạch chung đô thị Nam Sông Vệ, huyện Mộ Đức	2013-2014	1.500	200	582	582	718	700
	Quy hoạch chung thị trấn Mộ Đức	2012	1.936	700	899	899	337	250
11	<u>Huyện Tư Nghĩa</u>		2.716	400	1.236	1.236	1.080	690
	Quy hoạch chung thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa	2013-2014	1.488	200	727	727	561	340
	Quy hoạch chung thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa	2013-2014	1.228	200	509	509	519	350
12	<u>Huyện Nghĩa Hành</u>		1.712	300	654	654	758	630
	Quy hoạch chung thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành	2013-2014	1.712	300	654	654	758	630
13	<u>Thành phố Quảng Ngãi</u>		7.602	3.751	2.579	2.579	1.272	1.150
	Quy hoạch phân khu đô thị trung tâm thành phố Quảng Ngãi - tỉ lệ: 1/2000	2012-2013	6.872	3.425	2.506	2.506	941	850

Số TT	Tên quy hoạch/Chủ đầu tư	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Đã thanh toán đến hết năm 2013	Năm 2014		Năm 2015	
					Kế hoạch	Ước thực hiện	Nhu cầu kinh phí	Dự toán kinh phí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) thành phố Quảng Ngãi	2012-2014	730	326	73	73	331	300
14	<u>Huyện Bình Sơn</u>		<u>1.900</u>	<u>300</u>	<u>727</u>	<u>727</u>	<u>873</u>	<u>750</u>
	Quy hoạch chung mở rộng thị trấn Châu Ô, huyện Bình Sơn	2013-2014	1.900	300	727	727	873	750
15	<u>Huyện Ba Tơ</u>		<u>3.638</u>	<u>1.400</u>	<u>1.018</u>	<u>1.018</u>	<u>1.220</u>	<u>838</u>
	Quy hoạch chung thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ	2013-2014	1.805	750	509	509	546	438
	Quy hoạch chung đô thị Ba Vi, huyện Ba Tơ	2013-2014	1.833	650	509	509	674	400
16	<u>Huyện Minh Long</u>		<u>1.356</u>	<u>200</u>	<u>509</u>	<u>509</u>	<u>647</u>	<u>550</u>
	Quy hoạch chung đô thị huyện lỵ Minh Long, huyện Minh Long	2012-2013	1.356	200	509	509	647	550
17	<u>Huyện Sơn Hà</u>		<u>2.588</u>	<u>500</u>	<u>872</u>	<u>872</u>	<u>1.216</u>	<u>1.100</u>
	Quy hoạch chung thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	2013-2014	1.800	300	727	727	773	700
	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Sơn Hà (cấp huyện)	2012-2014	788	200	145	145	443	400
18	<u>Huyện Sơn Tây</u>		<u>1.617</u>	<u>200</u>	<u>727</u>	<u>727</u>	<u>690</u>	<u>600</u>
	Quy hoạch chung đô thị huyện lỵ huyện Sơn Tây	2013-2014	1.617	200	727	727	690	600
19	<u>Huyện Trà Bồng</u>		<u>2.122</u>	<u>300</u>	<u>727</u>	<u>727</u>	<u>1.095</u>	<u>800</u>
	Quy hoạch chung thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	2012-2013	2.122	300	727	727	1.095	800
20	<u>Huyện Lý Sơn</u>		<u>1.374</u>	<u>1.200</u>	<u>127</u>	<u>127</u>	<u>47</u>	<u>40</u>
	Quy hoạch phân khu trung tâm huyện Lý Sơn - TL: 1/2.000	2011	1.374	1.200	127	127	47	40
21	<u>Huyện Tây Trà</u>		<u>2.122</u>	<u>600</u>	<u>816</u>	<u>816</u>	<u>706</u>	<u>600</u>
	Quy hoạch chung đô thị huyện lỵ Tây Trà, huyện Tây Trà	2013-2014	1.600	200	727	727	673	567
	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 huyện Tây Trà	2012-2014	522	400	89	89	33	33

Số TT	Tên quy hoạch/Chủ đầu tư	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Đã thanh toán đến hết năm 2013	Năm 2014		Năm 2015	
					Kế hoạch	Ước thực hiện	Nhu cầu kinh phí	Dự toán kinh phí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
22	Trả nợ quy hoạch nông thôn mới (phần bổ sau)							1.426
II	Dự án quy hoạch chuyển tiếp		2.652	600	945	945	1.105	1.090
1	<u>Đài Phát thanh truyền hình tỉnh</u>		250	0	145	145	105	90
	Điều chỉnh Quy hoạch phát thanh, truyền hình tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	2014-2015	250	0	145	145	105	90
2	<u>UBND huyện Sơn Tịnh</u>		2.402	600	800	800	1.000	1.000
	Quy hoạch phân khu Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh 1/2000	2013-2014	2.402	600	800	800	1.000	1.000
III	Dự án quy hoạch triển khai mới 2015		12.300	0	0	0	8.000	6.262
1	<u>Sở văn hóa TT và DL</u>		2.000	0	0	0	500	179
	Quy hoạch Khu du lịch sinh thái Vạn Tường	2015-2016	2.000				500	179
2	<u>Sở Xây dựng</u>		2.000	0	0	0	2.000	1.648
	Quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh	2014-2015	1.000				1.000	848
	Quy hoạch cấp nước trên địa bàn tỉnh	2014-2015	1.000				1.000	800
3	<u>Sở TT và Truyền thông</u>		1.000	0	0	0	1.000	866
	Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến 2030	2015-2016	1.000				1.000	866
4	<u>Sở Giao thông Vận tải</u>		400	0	0	0	400	324
	Quy hoạch các điểm nối vào tuyến Quốc lộ 24C qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	2015	400				400	324
5	<u>Sở Công thương</u>		1.200	0	0	0	500	398
	QH phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035	2015	1.200				500	398
6	<u>Sở Nông nghiệp và PTNT</u>		3.000	0	0	0	900	577
	Quy hoạch vùng nguyên liệu mía đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	2015	1.000				300	200

Số TT	Tên quy hoạch/Chủ đầu tư	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Đã thanh toán đến hết năm 2013	Năm 2014		Năm 2015	
					Kế hoạch	Ước thực hiện	Nhu cầu kinh phí	Dự toán kinh phí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	2015	1.000				300	177
	Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch ngành thủy sản	2015	1.000				300	200
7	<u>Huyện Sơn Tịnh</u>		<u>2.200</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>2.200</u>	<u>1.850</u>
	Quy hoạch chi tiết Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	2014-2015	2.200				2.200	1.850
8	<u>Sở Giáo dục và Đào tạo</u>		<u>500</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>500</u>	<u>420</u>
	QH phát triển nguồn nhân lực ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ngãi	2014-2019	500				500	420

**PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
TỪ NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	Chương trình phòng chống mại dâm, Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tàn...	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng	Dự án hoàn thiện, hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	Chương trình bố trí dân cư, ĐCĐC	Học bổng học sinh dân tộc nội trú và Trường PTDT đặc biệt	Hỗ trợ học sinh PTTH có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với (đảng bộ) cơ sở	Hỗ trợ thực hiện Luật DQTV và Pháp lệnh Công an xã	Hỗ trợ XD ĐSVHK, sáng tạo tác phẩm của các Hội VHNT và Hội Nhà báo ĐP	Hỗ trợ giáo viên MN, tăng biên chế giáo viên và tiền ăn trưa MG 3-5 tuổi	Hỗ trợ thực hiện Luật Người cao tuổi, khuyết tật và chính sách BHXH	Hỗ trợ sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	Hỗ trợ bảo vệ phát triển đất lúa	Hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSĐP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn (*)	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Kinh phí trung ương bổ sung(I)+(II)	420.616	10.947	409.669	230	180	691	320	372	3.500	1.500	10.400	53.700	11.188	15.250	14.040	4.267	49.305	16.200	3.115	29.330	32.206	11.575	152.300
I	Kinh phí còn chưa phân bổ	48.441	10.947	37.494	0	0	0	0	0	0	9.400	0	0	0	0	0	0	0	0	789	0	0	11.575	15.730
II	Kinh phí đã phân bổ (A)+(B)	372.175	0	372.175	230	180	691	320	372	3.500	1.500	1.000	53.700	11.188	15.250	14.040	4.267	49.305	16.200	2.326	29.330	32.206	0	136.570
A	Cấp tỉnh	174.845	0	174.845	230	180	691	320	372	3.500	1.500	1.000	4.752	11.188	640	14.040	550	23.405	0	0	8.977	0	0	103.500
1	Văn phòng Tỉnh ủy	6.640		6.640											640									6.000
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	51.564		51.564	230	180	691	320	372												1.771			48.000
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	46.551		46.551								4.752	11.188					23.405				7.206		
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	4.500		4.500						3.500	1.000													
5	Sở Nội vụ	1.500		1.500						1.500														
6	Sở Y tế	7.000		7.000																				7.000
7	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	11.730		11.730												11.730								
8	Công an tỉnh	2.310		2.310												2.310								
9	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	460		460													460							
10	Hội Nhà báo tỉnh	90		90													90							
11	Bổ sung chi đầu tư phát triển	42.500		42.500																				42.500
B	Các huyện, thành phố	197.330	0	197.330	0	0	0	0	0	0	0	48.948	0	14.610	0	3.717	25.900	16.200	2.326	20.353	32.206	0	0	33.070
1	Đức Phổ	14.655		14.655											1.290		430	2.300	2.000	65	2.000	4.570		2.000
2	Mộ Đức	15.671		15.671											1.250		629	2.300	2.000	0	3.000	4.492		2.000
3	Tư Nghĩa	10.044		10.044											1.110		146	680	2.000	100	700	3.308		2.000
4	Nghĩa Hành	8.853		8.853											830		197	380	2.000	0	800	2.646		2.000
5	Thành phố Quảng Ngãi	9.803		9.803											1.310		63	1.770	2.000	0	1.500	2.160		1.000
6	Sơn Tịnh	10.500		10.500											1.030		330	250	2.000	0	1.000	3.890		2.000
7	Bình Sơn	16.943		16.943								720		1.480		564	3.170	3.000	0	2.000	4.009			2.000
8	Ba Tơ	19.825		19.825								7.300		1.300		46	3.100			906	1.500	2.011		3.662
9	Minh Long	8.705		8.705								2.365		870		117	1.250			204	750	780		2.369
10	Sơn Hà	26.717		26.717								12.800		1.200		114	4.100			715	2.533	2.382		2.873
11	Sơn Tây	18.150		18.150								10.200		870		499	1.920			168	1.000	715		2.778

25

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Chương trình quốc gia bình đẳng giới	Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	Chương trình phòng chống mại dâm, Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tàn tật...	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng	Dự án hoàn thiện, hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	Chương trình hỗ trợ dân cư, ĐCĐC	Học bổng học sinh dân tộc nội trú và Trường PTDT bán trú	Hỗ trợ học sinh PTTH vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đăng bộ cơ sở	Hỗ trợ thực hiện Luật DQTV và Pháp lệnh Công an xã	Hỗ trợ XD ĐSVHK DC, sáng tạo tác phẩm của các Hội VHNT và Hội Nhà báo ĐP	Hỗ trợ giáo viên MN, tăng biên chế giáo viên và tiền ăn trưa MG 3-5 tuổi	Hỗ trợ thực hiện Luật Người cao tuổi, khuyết tật và chính sách BHXH	Hỗ trợ sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	Hỗ trợ bảo vệ phát triển đất lúa	Hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSDP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn (*)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
12	Trà Bồng	12.872		12.872									4.500		1.030		268	1.850	200	80	1.500	819		2.625
13	Lý Sơn	5.181		5.181									63		510		0	1.030		8	570			3.000
14	Tây Trà	19.412		19.412									11.000		530		314	1.800	1.000	81	1.500	424		2.763

Ghi chú: (*) Kinh phí hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSDP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn được phân bổ như sau (Đơn vị triệu đồng):

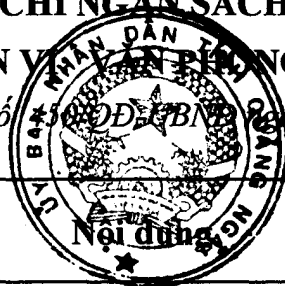
0

I	Chi đầu tư XDCB	42.500
1	Hỗ trợ thực hiện tái định cư dự án mở rộng Trường ĐH Tài chính Kế toán	7.500
2	Hỗ trợ huyện Nghĩa Hành thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới	35.000
II	Chi thường xuyên	109.800
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	48.000
	- Kinh phí tặng quà ngày lễ, Tết cho các đối tượng chính sách và tặng chức thọ các cụ cao tuổi, điều tra hộ nghèo, trợ cấp thanh niên xung phong	48.000
2	Văn phòng Tỉnh uỷ	6.000
	- Kinh phí Huy hiệu Đảng	6.000
3	Sở Y tế	7.000
	- Hỗ trợ Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	7.000
4	Các huyện, thành phố	33.070
	- Kinh phí thực hiện Đề án 600 tri thức trẻ	5.070
	- Bổ sung kinh phí thực hiện Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số chế độ, nhiệm vụ do NS huyện, thành phố đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	28.000
5	Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác	15.730
	Cộng	152.300

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ NHẬN TÀI CHÍNH TỈNH ỦY

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

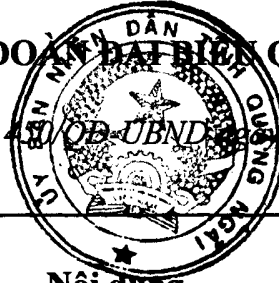
TT		Dự toán năm 2015
A	Dự toán thu sự nghiệp	1.326,0
B	Dự toán chi	89.855,0
I	Chi thường xuyên	83.215,0
1	Hành chính	63.487,0
	a) Dự toán kinh phí (trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là: 1.764 trđ)	50.585,0
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	12.852,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 14.616 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 1.764 trđ, ngân sách cấp: 12.852 trđ	
	c) Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT (Ban Tuyên giáo thực hiện)	50,0
2	Sự nghiệp	19.728,0
	a) Sự nghiệp văn hóa	3.079,0
	- Dự toán kinh phí (trong đó 10% để thực hiện cải cách tiền lương là 82 trđ)	2.307,0
	- Kinh phí cải cách tiền lương	772,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 854 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 82 trđ, ngân sách cấp: 772 trđ	
	b) Sự nghiệp đào tạo	1.350,0
	(Dự toán giao 1500 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương là 150 trđ, kinh phí còn sử dụng: 1.350 trđ)	
	c) Sự nghiệp trợ cước trợ giá	15.299,0
II	Chi theo mục tiêu nhiệm vụ	6.640,0
1	Kinh phí tặng Huy hiệu Đảng, khen thưởng	6.000,0
2	Kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	640,0
C	Dự toán được sử dụng (A + B)	91.181,0
I	Chi thường xuyên	84.541,0
II	Chi theo mục tiêu nhiệm vụ	6.640,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HĐND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

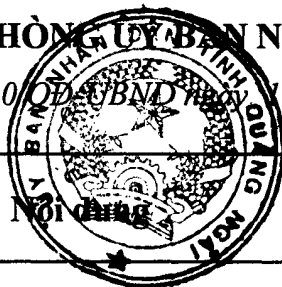
TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	Tổng số	12.987,0
1	Dự toán kinh phí hành chính Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 500 trđ	12.030,00
2	Kinh phí cải cách tiền lương hành chính Nhu cầu cải cách tiền lương : 1.457 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 500 trđ, ngân sách cấp: 957 trđ	957,00

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT		Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	6.014,0
	1 Số thu phí, lệ phí, học phí, viện phí	
	2 Số thu sự nghiệp	6.014,0
II	Dự toán chi	20.601,0
1	Hành chính	16.034,0
	a) Dự toán kinh phí	14.343,0
	Trong đó: 10% tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương: 1.002 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	1.691,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 2.693 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 1.002 trđ, ngân sách cấp: 1.691 trđ	
2	Sự nghiệp	4.567,0
	a) Sự nghiệp văn hóa	2.770,0
	- Dự toán kinh phí	2.564,0
	Trong đó: 10% tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương: 114 trđ	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	206,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 320 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 114 trđ, ngân sách cấp: 206 trđ	
	b) Sự nghiệp kinh tế (Mua sắm, Sửa chữa nhà khách UBND tỉnh)	300,0
	c) Sự nghiệp khoa học công nghệ (công nghệ thông tin)	1.497,0
III	Tổng dự toán được sử dụng (I + II)	26.615,0
1	Hành chính	16.034,0
2	Sự nghiệp	10.581,0
	a) Sự nghiệp văn hóa	2.770,0
	b) Sự nghiệp kinh tế	6.314,0
	b) Sự nghiệp kinh tế	1.497,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

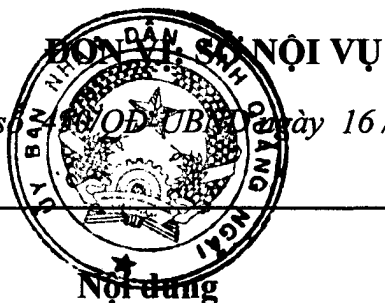
TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	300,0
1	Số thu phí, lệ phí	300,0
	- Được để lại sử dụng	257,0
	- Nộp ngân sách	43,0
2	Thu sự nghiệp	
II	Dự toán chi	10.304,0
1	Hành chính	6.989,0
	a) Dự toán kinh phí	5.570,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 242,0 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	1.419,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 1.864,0 trđ, nguồn thu được để lại năm trước chuyển sang: 120,0 trđ, nguồn thu được để lại năm 2015: 83,0 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 242,0 trđ, ngân sách cấp: 1.419,0 trđ	
2	Sự nghiệp	3.315,0
	a) Sự nghiệp kinh tế	2.593,0
	- Dự toán kinh phí	2.535,0

	<p>Trong đó:</p> <p>+ 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 207,0 trđ</p> <p>+ Kinh phí thực hiện xúc tiến đầu tư là 1.420,0 trđ (10% thực hiện cải cách tiền lương là: 142 trđ), Khi thực hiện phải được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch cụ thể.</p> <p>- Kinh phí cải cách tiền lương</p> <p>Nhu cầu cải cách tiền lương: 265,0 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 207,0trđ, ngân sách cấp: 58,0 trđ</p> <p>b) Sự nghiệp đào tạo</p> <p>Theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 24/5/2013 về việc phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2015</p> <p>(Dự toán giao 802,0 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương là 80,0 trđ, kinh phí còn sử dụng: 722,0 trđ)</p>	<p>58,0</p> <p>722,0</p>
III	Tổng dự toán đơn vị được sử dụng	10.561,0
1	Hành chính	7.246,0
2	Sự nghiệp	3.315,0
	a) Sự nghiệp kinh tế	2.593,0
	b) Sự nghiệp đào tạo	722,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 1

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015



(Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
A	Dự toán thu	770,0
1	Số thu phí, lệ phí (Lệ phí thi tuyển công chức)	120,0
2	Thu sự nghiệp - Sự nghiệp đào tạo - Sự nghiệp văn hóa	650,0 650,0
B	Dự toán chi	30.379,0
I	Chi thường xuyên	28.879,0
1	Hành chính - Dự toán kinh phí Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 418,0 trđ - Kinh phí cải cách tiền lương	10.797,0 8.596,0 2.201,0
<p>Nhu cầu cải cách tiền lương : 2.727,0 trđ, nguồn của đơn vị: 108 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 418,0 trđ, ngân sách cấp 2.201,0 trđ</p>		
2	Sự nghiệp a) Sự nghiệp đào tạo (khi thực hiện phải được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện cụ thể)	18.082,0 16.955,0

	<p>Kinh phí thực hiện Nghị Quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011 về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020</p> <p>- Đề án Đào tạo lao động nông thôn 2.742,0</p> <p>- Đào tạo 14.213,0</p> <p>(Dự toán giao 14.980,0 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương là 767,0 trđ, kinh phí còn sử dụng: 14.213 trđ)</p> <p>b) Sự nghiệp văn hóa 1.127,0</p> <p>- Dự toán kinh phí 1.073,0</p> <p>Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 75,0 trđ</p> <p>- Kinh phí cải cách tiền lương 54,0</p> <p>Nhu cầu cải cách tiền lương : 153,0 trđ; nguồn của đơn vị: 24,0 trđ; nguồn 10% tiết kiệm chi: 75,0 trđ , ngân sách cấp 54,0 trđ</p>	
II	Chi theo nhiệm vụ (sự nghiệp kinh tế)	1.500,0
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính.	
C	Tổng dự toán đơn vị được sử dụng	31.149,0
I	Chi thường xuyên	29.649,0
1	Hành chính	10.917,0
2	Sự nghiệp	18.732,0
	a) Sự nghiệp đào tạo	16.955,0
	b) Sự nghiệp văn hóa	1.777,0
II	Chi theo nhiệm vụ (sự nghiệp kinh tế)	1.500,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015
THỰC HIỆN CÁC ĐỀ ÁN THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
 (Kèm theo Quyết định/UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Số Quyết định, ngày tháng năm của UBND tỉnh	Đơn vị giao dự toán	Dự toán năm 2015	10% thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị được sử dụng
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số			2.962,0	296,2	2.665,8
1	Đề án Xây dựng khung kiến trúc công nghệ thông tin tỉnh Quảng Ngãi	số 1418/QĐ-UBND ngày 26/9/2014	Sở Thông tin và Truyền thông	326,0	32,6	293,4
2	Đề án thông tin đối ngoại	số 118/QĐ-UBND ngày 10/5/2013 của UBND tỉnh		803,0	80,3	722,7
			Sở Thông tin và Truyền thông	548,0	54,8	493,2
	2.1. Xây dựng hệ thống thông tin tư liệu tuyên truyền về biển, đảo			338,0	33,8	304,2
	Xây dựng CSDL và trang bị 03 Kiot tra cứu thông tin về những bằng chứng lịch sử và pháp lý khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa (dự kiến địa điểm tại UBND Thành phố Quảng Ngãi và huyện Lý Sơn).			338,0	33,8	304,2
					-	-
	2.2 Quảng bá hình ảnh, văn hóa phục vụ nhiệm vụ thông tin đối ngoại		Sở Thông tin và Truyền thông	160,0	16,0	144,0
	2.3. Bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin đối ngoại		Sở Thông tin và Truyền thông	50,0	5,0	45,0
	2.4. Xuất bản 2 tập san thông tin đối ngoại		Sở Thông tin và Truyền thông		-	-
	2.5. Tuyên truyền thông tin đối ngoại trên các phương tiện thông tin đại chúng		Đài phát thanh và TH	200,0	20,0	180,0
	2.6. Kiểm tra việc thực hiện bảo mật thông tin, đấu tranh ngăn chặn thông tin xuyên tạc		Công an Tỉnh	55,0	5,5	49,5
3	Đề án tăng cường củng cố và phát triển hệ thống truyền thanh cơ sở	số 1365/QĐ-UBND ngày 23/9/2013	Sở Thông tin và Truyền thông	500,0	50,0	450,0

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Số Quyết định, ngày tháng năm của UBND tỉnh	Đơn vị giao dự toán	Dự toán năm 2015	10% thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị được sử dụng
1	2	3	4	5	6	7
	3.1 Tăng cường năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở			100,0	10,0	90,0
	3.2 Tăng cường nội dung thông tin			100,0	10,0	90,0
	3.3 Tăng cường cơ sở vật chất			300,0	30,0	270,0
4	Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2015	số 1731/QĐ-UBND, ngày 8/11/2012		510,0	51,0	459,0
	Tổ chức thực hiện tuyên truyền cải cách hành chính năm 2014		Sở Thông tin và Truyền thông	30,0	3,0	27,0
	Bản tin tuyên truyền cải cách hành chính (4 số/năm, 12 trang, in màu)		Sở Thông tin và Truyền thông (TTTT)	50,0	5,0	45,0
	Chuyên mục cải cách hành chính phát trên sóng phát thanh các huyện, thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông (TTTT)	50,0	5,0	45,0
	Tổ chức tuyên truyền in tờ rơi, phướn		Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	70,0	7,0	63,0
	Chuyên trang cải cách hành chính trên Báo Quảng Ngãi		Sở Thông tin và Truyền thông (Báo Quảng Ngãi)	70,0	7,0	63,0
	Chuyên mục cải cách hành chính trên Đài PTTH tỉnh		Đài Phát thanh truyền hình	80,0	8,0	72,0
	Chuyên mục "Quảng Ngãi Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh"		Đài Phát thanh truyền hình	80,0	8,0	72,0
	Chuyên mục "Gặp gỡ và đối thoại"		Sở Nội vụ	80,0	8,0	72,0
5	Các đề án chờ phê duyệt trong năm 2015	Khi thực hiện phải được UBND tỉnh phê duyệt cụ thể		823,0	82,3	740,7

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: SỞ TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số 3002/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

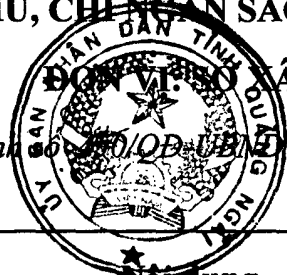
TT		Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	2.200,0
1	Số thu phí, lệ phí	1.950,0
	a) Hành chính:	200,0
	Được để lại sử dụng	43,0
	Nộp ngân sách	157,0
	b) Sự nghiệp:	1.750,0
	Được để lại sử dụng	975,0
	Nộp ngân sách	775,0
2	Thu sự nghiệp	250,0
II	Dự toán chi	15.560,0
1	Hành chính:	3.879,0
	a) Dự toán kinh phí	2.684,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương: 129 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	1.025,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 1.171 trđ, nguồn thu được để lại: 17 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 129 trđ, ngân sách cấp: 1.025 trđ	
	c) Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	170,0
2	Sự nghiệp	11.681,0

	a) Sự nghiệp kinh tế	7.980,0
	- Dự toán kinh phí	7.922,0
	Trong đó 10% tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương: 633 trđ	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	58,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 846 trđ, nguồn thu được để lại: 155 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 633 trđ , ngân sách cấp 58 trđ	
	b) Sự nghiệp Khoa học công nghệ (Công nghệ thông tin)	3.701,0
	(Theo Công văn số 4743/UBND-NC ngày 14/10/2014 và số 5015/UBND-NC ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh)	
III	Tổng dự toán đơn vị được sử dụng (I.1.a.b được sử dụng+I.2+II)	16.828,0
1	Hành chính	3.922,0
2	Sự nghiệp kinh tế	9.205,0
3	Sự nghiệp Khoa học công nghệ (công nghệ thông tin)	3.701,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 1

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015



YÊU CẦU XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	2.627,0
1	Số thu phí, lệ phí Được để lại sử dụng Nộp ngân sách	627,0 504,0 123,0
2	Số thu sự nghiệp	2.000,0
II	Dự toán chi	14.009,0
1	Hành chính	4.986,0
a)	Dự toán kinh phí Trong đó: 10% tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương là 138 trđ	3.749,0
b)	Kinh phí cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương: 1.577 trđ, nguồn thu được để lại: 202 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 138 trđ, ngân sách cấp: 1.237 trđ	1.237,0
2	Sự nghiệp	9.023,0
a)	Sự nghiệp kinh tế - Dự toán kinh phí	8.836,0 7.106,0
	Trong đó: 10% tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương là 755 trđ - Kinh phí cải cách tiền lương	

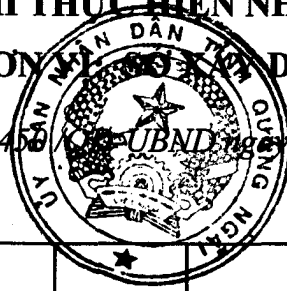
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 123 trđ, nguồn của đơn vị: 26 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 755 trđ, đã khấu trừ nguồn tiết kiệm: 658 trđ	
	- Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (chi tiết như phụ lục số 2)	1.730,0
	b) Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
	c) Sự nghiệp Khoa học và công nghệ (Công nghệ thông tin)	187,0
	Dự toán 208 trđ, đã khấu trừ 10% tiết kiệm chi: 21 trđ, dự toán còn sử dụng 187 trđ để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	
III	Tổng dự toán được sử dụng (I + II)	16.513,0
1	Hành chính	5.490,0
2	Sự nghiệp	11.023,0
	a) Sự nghiệp kinh tế	10.836,0
	b) Sự nghiệp đảm bảo xã hội	-
	c) Sự nghiệp khoa học và công nghệ	187,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 2

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH
ĐƠN VỊ AN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN QUY HOẠCH	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Vốn đã giải ngân đến hết 2013	Năm 2014		Dự toán năm 2015
					Kế hoạch năm 2014	Ước thực hiện 2014	
	TỔNG SỐ		2.500	200	218	218	1.730
I	Trả nợ quy hoạch		500	200	218	218	82
	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Trung tâm hành chính tỉnh	2013	500	200	218	218	82
II	Dự án quy hoạch triển khai mới 2015		2.000	0	0	0	1.648
1	Quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh	2014-2015	1.000				848
2	Quy hoạch cấp nước trên địa bàn tỉnh	2014-2015	1.000				800

Phụ lục số 1

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

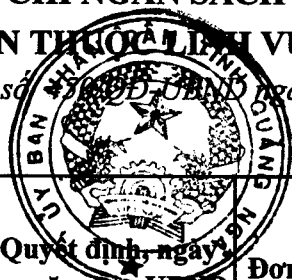
TT		Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu sự nghiệp	500,0
II	Dự toán chi	11.311,0
1	Hành chính	2.990,0
	a) Dự toán kinh phí	2.006,0
	<p>Trong đó: 10% TKC thực hiện cải cách tiền lương là 85 trđ</p>	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	934,0
	<p>Nhu cầu cải cách tiền lương: 1.019 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 85 trđ, ngân sách cấp: 934 trđ</p>	
	c) Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	50,0
2	Sự nghiệp	8.321,0
	a) Sự nghiệp khoa học và công nghệ (công nghệ thông tin)	6.276,0
	<p>- Dự toán kinh phí (Dự toán giao: 3.663 trđ, 10% tiết kiệm chi 276 trđ, nhu cầu cải cách tiền lương: 259 trđ, nguồn của đơn vị: 36 trđ, đã khấu trừ 10% tiết kiệm chi 53 trđ)</p>	3.610,0
	<p>- Dự toán kinh phí thực hiện các đề án (chi tiết như phụ lục số 2)</p> <p>(Dự toán giao: 2.962 trđ, đã khấu trừ 10% tiết kiệm chi 296 trđ, đơn vị còn sử dụng: 2.666 trđ)</p>	2.666,0

	<p>b) Sự nghiệp văn hóa</p> <p>Đã bao gồm kinh phí tuyên truyền biển đảo theo Quyết định 213/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 và Kế hoạch tổ chức ngày sách Việt Nam theo Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 10/7/2014 của UBND tỉnh</p> <p>(Dự toán giao 1.155 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương là 61 trđ, kinh phí còn sử dụng: 1.094 trđ)</p>	1.094,0
	<p>b) Sự nghiệp kinh tế (thực hiện nhiệm vụ quy hoạch chi tiết như phụ lục số 3)</p>	951,0
III	Tổng dự toán được sử dụng	11.811,0
1	Hành chính	2.990,0
2	Sự nghiệp	8.821,0
	a) Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ (Công nghệ thông tin)	6.776,0
	b) Sự nghiệp văn hóa	1.094,0
	b) Sự nghiệp kinh tế	951,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 2

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015
THỰC HIỆN CÁC ĐỀ ÁN THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
 (Kèm theo Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Số Quyết định, ngày, tháng năm của UBND tỉnh	Đơn vị giao dự toán	Dự toán năm 2015	10% thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị được sử dụng
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số			2.962,0	296,2	2.665,8
1	Đề án Xây dựng khung kiến trúc công nghệ thông tin tỉnh Quảng Ngãi	số 1418/QĐ-UBND ngày 26/9/2014	Sở Thông tin và Truyền thông	326,0	32,6	293,4
2	Đề án thông tin đối ngoại	số 118/QĐ-UBND ngày 10/5/2013 của UBND tỉnh		803,0	80,3	722,7
			Sở Thông tin và Truyền thông	548,0	54,8	493,2
	2.1. Xây dựng hệ thống thông tin tư liệu tuyên truyền về biển, đảo			338,0	33,8	304,2
	Xây dựng CSDL và trang bị 03 Kiot tra cứu thông tin về những bằng chứng lịch sử và pháp lý khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa (dự kiến địa điểm tại UBND Thành phố Quảng Ngãi và huyện Lý Sơn).			338,0	33,8	304,2
				-	-	-
	2.2 Quảng bá hình ảnh, văn hóa phục vụ nhiệm vụ thông tin đối ngoại		Sở Thông tin và Truyền thông	160,0	16,0	144,0
	2.3. Bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin đối ngoại		Sở Thông tin và Truyền thông	50,0	5,0	45,0
	2.4. Xuất bản 2 tập san thông tin đối ngoại		Sở Thông tin và Truyền thông		-	-
	2.5. Tuyên truyền thông tin đối ngoại trên các phương tiện thông tin đại chúng		Đài phát thanh và TH	200,0	20,0	180,0
	2.6. Kiểm tra việc thực hiện bảo mật thông tin, đấu tranh ngăn chặn thông tin xuyên tạc		Công an Tỉnh	55,0	5,5	49,5
3	Đề án tăng cường củng cố và phát triển hệ thống truyền thanh cơ sở	số 1365/QĐ-UBND ngày 23/9/2013	Sở Thông tin và Truyền thông	500,0	50,0	450,0

AC

DVT: triệu đồng

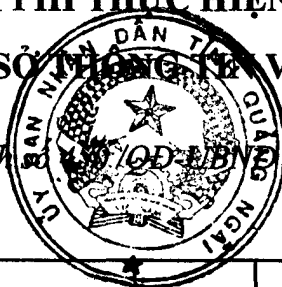
TT	Nội dung	Số Quyết định, ngày tháng năm của UBND tỉnh	Đơn vị giao dự toán	Dự toán năm 2015	10% thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị được sử dụng
1	2	3	4	5	6	7
	3.1 Tăng cường năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở			100,0	10,0	90,0
	3.2 Tăng cường nội dung thông tin			100,0	10,0	90,0
	3.3 Tăng cường cơ sở vật chất			300,0	30,0	270,0
4	Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2015	số 1731/QĐ-UBND, ngày 8/11/2012		510,0	51,0	459,0
	Tổ chức thực hiện tuyên truyền cải cách hành chính năm 2014		Sở Thông tin và Truyền thông	30,0	3,0	27,0
	Bản tin tuyên truyền cải cách hành chính (4 số/năm, 12 trang, in màu)		Sở Thông tin và Truyền thông (TTTT)	50,0	5,0	45,0
	Chuyên mục cải cách hành chính phát trên sóng phát thanh các huyện, thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông (TTTT)	50,0	5,0	45,0
	Tổ chức tuyên truyền in tờ rơi, phướn		Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	70,0	7,0	63,0
	Chuyên trang cải cách hành chính trên Báo Quảng Ngãi		Sở Thông tin và Truyền thông (Báo Quảng Ngãi)	70,0	7,0	63,0
	Chuyên mục cải cách hành chính trên Đài PTTH tỉnh		Đài Phát thanh truyền hình	80,0	8,0	72,0
	Chuyên mục "Quảng Ngãi Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh"		Đài Phát thanh truyền hình	80,0	8,0	72,0
	Chuyên mục "Gặp gỡ và đối thoại"		Sở Nội vụ	80,0	8,0	72,0
5	Các đề án chờ phê duyệt trong năm 2015	Khi thực hiện phải được UBND tỉnh phê duyệt cụ thể		823,0	82,3	740,7

Phụ lục số 3

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

ĐƠN VỊ: SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN QUY HOẠCH	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Vốn đã giải ngân đến hết 2013	Năm 2014		Dự toán năm 2015
					Kế hoạch năm 2014	Ước thực hiện 2014	
	TỔNG SỐ		1.960	650	225	225	951
I	Trả nợ quy hoạch		960	650	225	225	85
1	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	2012	601	500	73	73	28
2	Quy hoạch phát triển ngành xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025	2013	359,4	150	152	152	57
II	Dự án quy hoạch triển khai mới 2015		1.000				866
	Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến 2030	2015-2016	1.000				866

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015



ĐƠN VỊ: SỞ NGOẠI VỤ

(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu sự nghiệp	100,0
II	Dự toán chi	5.450,0
1	Hành chính	4.654,0
	a) Dự toán kinh phí	4.272,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 343,0 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	382,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 725 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 343,0 trđ, ngân sách cấp: 382,0 trđ	
2	Sự nghiệp	796,0
	a) Sự nghiệp kinh tế	639,0
	- Dự toán kinh phí (Dự toán giao 686 trđ , tiết kiệm chi 56 trđ, nhưng nhu cầu cải cách tiền lương 51 trđ, đã khấu trừ 5trđ, kinh phí còn sử dụng 639 trđ)	639,0
	Trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 51 trđ	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	
	b) Sự nghiệp đào tạo	157,0
	Dự toán giao 174,0 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương là 17,0 trđ, kinh phí còn sử dụng: 157,0 trđ	
III	Tổng dự toán được sử dụng (I+II)	5.550,0
1	Hành chính	4.654,0
2	Sự nghiệp	896,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu 1.386,0
1	Số thu phí, lệ phí (hành chính) 86,0
	Được để lại sử dụng 73,0
	Nộp ngân sách 13,0
2	Thu sự nghiệp 1.300,0
II	Dự toán chi 23.302,0
1	Hành chính 4.306,0
	- Dự toán kinh phí 2.989,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 134 trđ
	- Kinh phí cải cách tiền lương 1.317,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 1.456 trđ, nguồn thu được sử dụng 5 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 134 trđ, ngân sách cấp 1.317 trđ
2	Sự nghiệp khoa học công nghệ 18.996,0
	Dự toán kinh phí: Dự toán giao 20.464 trđ, 10% thực hiện cải cách tiền lương là 1.939 trđ. Nhu cầu cải cách tiền lương 621 trđ, nguồn của đơn vị: 150 trđ, khấu trừ tiết kiệm chi 1.468 trđ, 10% tiết kiệm chi được sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương 471 trđ
III	Tổng dự toán đơn vị được sử dụng (I + II) 24.675,0
1	Hành chính 4.379,0
2	Sự nghiệp 20.296,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 1

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	9.538,0
1	Số thu phí, lệ phí	1.240,0
	a) Hành chính:	717,0
	Được để lại sử dụng	501,0
	Nộp ngân sách	216,0
	b) Sự nghiệp:	523,0
	Sự nghiệp kinh tế	523,0
	Được để lại sử dụng	397,0
	Nộp ngân sách	126,0
	Sự nghiệp môi trường	
2	Số thu sự nghiệp và thu khác	8.298,0
	Sự nghiệp kinh tế	8.298,0
	Sự nghiệp môi trường	
II	Dự toán chi	59.534,0
1	Hành chính	7.047,0
	a) Dự toán kinh phí	4.881,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 193 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	2.166,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 2.390 trđ, nguồn thu được để lại: 31,0 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 193,0 trđ, ngân sách cấp: 2.166 trđ	

2	Sự nghiệp	52.487,0
	a) Sự nghiệp kinh tế	35.138,0
	- Dự toán kinh phí	32.870,0
	Trong đó 10% tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương: 1.568 trđ.	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	2.268,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 3.995 trđ, nguồn thu được để lại: 159,0 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 1.568 trđ, ngân sách cấp 2.268 trđ	
	b) Sự nghiệp môi trường	17.349,0
	- Sự nghiệp môi trường các đơn vị	3.349,0
	Dự toán giao 3.607 trđ, 10% thực hiện cải cách tiền lương là 346 trđ, nhu cầu cải cách tiền lương: 87 trđ, đã khấu trừ nguồn tiết kiệm: 258 trđ, kinh phí còn sử dụng: 3.349 trđ	
	- Xử lý Kho thuốc bảo vệ thực vật bị ô nhiễm nghiêm trọng	9.000,0
	- Quỹ bảo vệ môi trường	5.000,0
III	Dự toán được sử dụng (I.a.b được sử dụng + II)	68.730,0
1	Hành chính	7.548,0
2	Sự nghiệp	61.182,0
	a) Sự nghiệp kinh tế	43.833,0
	b) Sự nghiệp môi trường	17.349,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 2

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH
ĐƠN VỊ: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

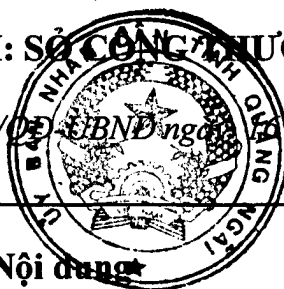
TT	TÊN QUY HOẠCH	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Vốn đã giải ngân đến hết 2013	Năm 2014		Dự toán năm 2015
					Kế hoạch năm 2014	Ước thực hiện 2014	
	TỔNG SỐ		3.259	2.881	177	177	170
	Trả nợ quy hoạch		3.259	2.881	177	177	170
1	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi	2012-2014	2.764	2.581	36	36	130
2	Quy hoạch sử dụng đất dành cho các lĩnh vực xã hội hóa	2012	495	300	141	141	40

Phụ lục số 1

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: SỞ CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	158,0
1	Số thu phí, lệ phí (hành chính) a) Được để lại sử dụng b) Nộp ngân sách	130,0 85,0 45,0
2	Thu sự nghiệp	28,0
II	Dự toán chi	19.653,0
1	Hành chính: a) Dự toán kinh phí Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 544 trđ b) Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương : 4.474 trđ, nguồn thu được để lại: 34 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 544 trđ, ngân sách cấp: 3.896 trđ	14.628,0 10.732,0 3.896,0
2	Sự nghiệp a) Sự nghiệp kinh tế - Dự toán kinh phí (trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách cách tiền lương: 298 trđ)	5.025,0 4.025,0 3.485,0

	<p>- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</p> <p>Nhu cầu cải cách tiền lương : 296 trđ, nguồn của đơn vị: 11 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 298 trđ, đã khấu trừ nguồn tiết kiệm: 13 trđ</p>	
	<p>- Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (chi tiết như phụ lục số 2)</p>	540,0
	<p>b) Sự nghiệp khoa học công nghệ (công nghệ thông tin): thực hiện hệ thống một cửa, một cửa liên thông theo hướng hiện đại. Khi thực hiện phải được UBND tỉnh phê duyệt cụ thể.</p>	1.000,0
	<p>Dự toán giao: 1.111 trđ, đã khấu trừ 10% tiết kiệm chi: 111 trđ, Dự toán còn thực hiện : 1.000 trđ</p>	
III	Tổng dự toán đơn vị được sử dụng (I.1.a được sử dụng+II)	19.766,0
1	Hành chính	14.713,0
2	Sự nghiệp kinh tế	4.053,0
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ	1.000,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 2

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

ĐƠN VỊ CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN QUY HOẠCH	Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Vốn đã giải ngân đến hết 2013	Năm 2014		Dự toán năm 2015
						Kế hoạch năm 2014	Ước thực hiện 2014	
	TỔNG SỐ			2.372	650	380	380	540
I	Trả nợ quy hoạch			1.172	650	380	380	142
1	Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	UBND tỉnh	2013	400	150	182	182	68
2	Quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2020 có xét đến năm 2030	UBND tỉnh	2012	772	500	198	198	74
II	Dự án quy hoạch triển khai mới năm 2015			1.200	0	0	0	398
	Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035	UBND tỉnh	2015	1.200				398

Phụ lục số 1

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015
ĐƠN VỊ SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

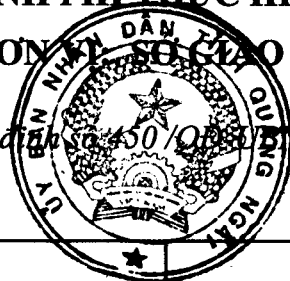
TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	31.335,0
1	Số thu phí, lệ phí, học phí, viện phí Hành chính: Được để lại sử dụng Nộp ngân sách	9.200,0 9.200,0 6.240,0 2.960,0
2	Thu Sự nghiệp (các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo toàn bộ chi phí)	22.135,0
II	Dự toán chi	86.871,0
1	Hành chính	16.907,0
a)	Dự toán kinh phí Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 218 trđ	6.017,0
b)	Kinh phí cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương : 2.753 trđ, nguồn thu được sử dụng: 865 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 218 trđ, ngân sách cấp: 1.670 trđ	1.670,0
c)	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông:	9.220,0
2	Sự nghiệp	69.964,0
a)	Sự nghiệp kinh tế - Dự toán giao 72.920 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương là 3.569 trđ, kinh phí còn sử dụng: 69.324 trđ	69.724,0
b)	- Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (chi tiết như phụ lục số 2)	400,0
c)	Sự nghiệp Khoa học Công nghệ (Công nghệ thông tin thực hiện các phần mềm quản lý ngành)	90,0
c)	Sự nghiệp môi trường	150,0
III	Dự toán được sử dụng (I + II)	115.246,0
1	Hành chính	23.147,0
2	Sự nghiệp (trong đó các đơn vị SN tự đảm bảo toàn bộ CP: 22.135 trđ)	92.099,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 2

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH
ĐƠN VỊ SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



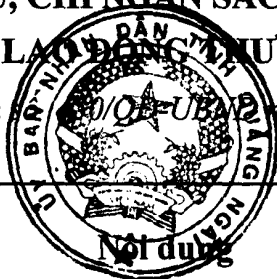
ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN QUY HOẠCH	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Vốn đã giải ngân đến hết 2013	Năm 2014		Dự toán năm 2015
					Kế hoạch năm 2014	Ước thực hiện 2014	
	TỔNG SỐ		878	200	202	202	400
I	Trả nợ quy hoạch		478	200	202	202	76
	Quy hoạch các điểm đầu nối vào Quốc lộ 24 và QL 24B	2013	478	200	202	202	76
II	Dự án quy hoạch triển khai mới 2015		400	0	0	0	324
	Quy hoạch các điểm nối vào tuyến Quốc lộ 24C qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	2015	400				324

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định 10/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

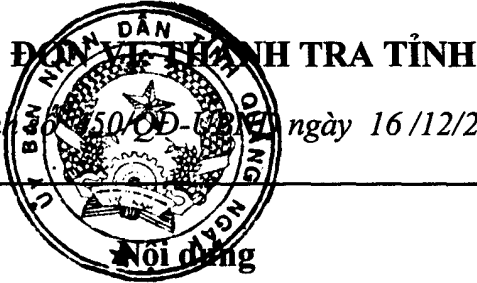
TT		Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	2.463,0
1	Số thu phí, lệ phí, học phí	2.265,0
	a) Hành chính: (lệ phí)	134,0
	Được để lại sử dụng	67,0
	Nộp ngân sách	67,0
	b) Sự nghiệp:	2.131,0
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề (được để lại sử dụng)	2.131,0
	- Sự nghiệp khoa học và công nghệ	
	- Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
2	Thu sự nghiệp	198,0
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	198,0
	- Sự nghiệp khoa học và công nghệ	
	- Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
II	Dự toán chi	120.820,0
1	Chi thường xuyên	69.256,0
	a) Hành chính	4.930,0
	- Dự toán kinh phí	3.261,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 121 trđ	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	1.669,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 1.790 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 121 trđ, ngân sách cấp: 1.669 trđ	

b) Sự nghiệp	64.326,0
- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	44.174,0
+ Dự toán kinh phí	39.137,0
<p>Dự toán trên đã bao gồm kinh phí đào tạo nghề theo đơn đặt hàng, đào tạo cử tuyển, đào tạo chuyển đổi ngành nghề cho lao động nông thôn thuộc các hộ dân nhường đất cho dự án trong KKT Dung Quất theo Nghị quyết số 24/2011/NQ-HĐND hỗ trợ kinh phí đào tạo cho các doanh nghiệp theo Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 về việc ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, ...</p> <p>10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 1.784 trđ</p>	
+ Kinh phí cải cách tiền lương (Nhu cầu 2.011 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 1.784 trđ, ngân sách cấp: 227 trđ)	227,0
+ Đào tạo lao động nông thôn (khi thực hiện phải được UBND tỉnh phê duyệt cụ thể)	4.810,0
- Sự nghiệp đảm bảo xã hội	20.152,0
+ Dự toán kinh phí	20.033,0
<p>Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 1.387 trđ</p>	
+ Kinh phí cải cách tiền lương	119,0
<p>Nhu cầu cải cách tiền lương: 1.506 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 1.387 trđ , ngân sách cấp: 119 trđ</p>	
2 Chi theo mục tiêu nhiệm vụ	51.564,0
a) Nhiệm vụ đào tạo (hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí)	1.771,0
b) Nhiệm vụ đảm bảo xã hội	49.793,0
- Chương trình Quốc gia bình đẳng giới	230,0

	- Chương trình Quốc gia về an toàn lao động	180,0
	- Chương trình Quốc gia về bảo vệ trẻ em	691,0
	- Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần , người rối nhiễu tâm trí	110,0
	- Chương trình phòng chống mại dâm	210,0
	- Đề án phát triển nghề công tác xã hội	372,0
	- Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSDP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	48.000,0
	+ Kinh phí quà lễ, tết cho các đối tượng chính sách	42.974,0
	+ Kinh phí Quà tặng chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi tròn 90 tuổi và tròn 100 tuổi theo QĐ số 108/QĐ-UBND ngày 18/01/2012 của UBND tỉnh	1.976,0
	+ Kinh phí Trợ cấp Thanh niên xung phong	800,00
	+ Kinh phí Mai táng phí	750,00
	+ Kinh phí Công tác mộ Nghĩa trang Liệt sỹ	1.500,00
III	Tổng dự toán đơn vị được sử dụng (I.1.a.b được sử dụng + I.2-	123.216,0
1	Hành chính	4.997,0
2	Sự nghiệp	118.219,0
	a) Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	48.274,0
	c) Sự nghiệp đảm bảo xã hội	69.945,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015



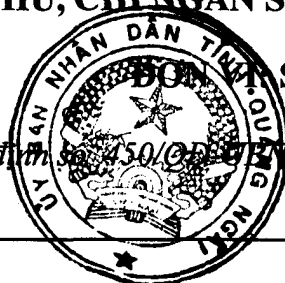
(Kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT		Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	
	Số thu nộp ngân sách theo Quy định tại Thông tư liên tịch số 90/2012/TTLT-BTC-TTCP ngày 30/5/2012 của Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ	Tính theo số nộp thực tế
II	Dự toán chi hành chính	7.433,0
1	Dự toán kinh phí	5.821,0
	Trong đó :	
	- Kinh phí thực hiện theo Thông tư Liên tịch số 90/2012/TTLT-TTCP ngày 30/5/2012: 1.200 trđ, khi thực hiện tương ứng với số đã nộp ngân sách	
	- 10% tiết kiệm chi để thực hiện cải cách tiền lương là 175 trđ	
2	Kinh phí cải cách tiền lương	1.612,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 1.787 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 175 trđ, ngân sách cấp: 1.612 trđ	

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015



SỞ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
A	Dự toán thu	331.549,0
1	Số thu phí, lệ phí, học phí, viện phí	326.153,0
	a) Hành chính:	610,0
	Được để lại sử dụng	481,0
	Nộp ngân sách	129,0
	b) Sự nghiệp y tế	325.543,0
	Được để lại sử dụng	325.287,0
	Nộp ngân sách	256,0
2	Thu sự nghiệp y tế, dân số	5.396,0
B	Dự toán chi (I+II)	526.066,0
I	Chi thường xuyên	519.066,0
1	Hành chính	8.815,0
	a) Dự toán kinh phí	6.068,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 256 trđ	
	b) Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.667,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 3.115 trđ, nguồn thu được để lại: 192 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 256 trđ, ngân sách cấp: 2.667 trđ	
	c) Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	80,0
2	Sự nghiệp	510.251,0

a) Sự nghiệp y tế, dân số	503.439,0
- Dự toán kinh phí	364.796,0
Trong đó:	
+ 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 15.816 trđ	
+ Thực hiện Nghị quyết số 03/2009/NQ-HĐND ngày 21/4/2009 về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Ngãi trong tình hình mới : 4.000 trđ	
+ Thực hiện Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011 về việc thông qua Đề án xây dựng xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015: 22.493 trđ	
+ Thực hiện Nghị quyết số 08/2014/NQ-HĐND ngày 29/4/2014 về chính sách đãi ngộ đối với bác sỹ, dược sỹ đại học và những người có trình độ sau đại học chuyên ngành y dược đang công tác tại các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi : 13.059 trđ	
- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	5.000,0
- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	133.643,0
Nhu cầu cải cách tiền lương : 169.120 trđ, nguồn thu được để lại: 19.661 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 15.816 trđ, ngân sách cấp 133.643 trđ	
b) Sự nghiệp đào tạo	3.088,0
(Thực hiện Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020)	

	c) Sự nghiệp môi trường (Dự toán giao 3.140 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương: 314 trđ, kinh phí còn sử dụng: 2.826 trđ)	2.826,0
	d) Sự nghiệp Văn hóa (xây dựng nhà tưởng niệm di tích lịch sử văn hóa trạm xã T30) (Dự toán giao 998 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương: 100 trđ, kinh phí còn sử dụng: 898 trđ)	898,0
II	Chi theo mục tiêu nhiệm vụ (Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo)	7.000,0
C	Tổng dự toán đơn vị được sử dụng (A.1a.b được sử dụng + A.2+B)	857.230,0
I	Chi thường xuyên	850.230,0
1	Hành chính	9.296,0
2	Sự nghiệp	840.934,0
	a) Sự nghiệp y tế, dân số	834.122,0
	b) Sự nghiệp đào tạo	3.088,0
	c) Sự nghiệp môi trường	2.826,0
	d) Sự nghiệp Văn hóa	898,0
II	Chi theo mục tiêu nhiệm vụ (Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo)	7.000,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 1

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



DVT: triệu đồng

TT		Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	575,0
1	Số thu phí, lệ phí, học phí, viện phí	365,0
	a) Hành chính:	-
	b) Sự nghiệp:	365,0
	Sự nghiệp văn hóa	365,0
	- Được để lại sử dụng	
	- Nộp ngân sách	365,0
2	Thu sự nghiệp	210,0
	- Sự nghiệp văn hóa	200,0
	- Sự nghiệp thể thao	10,0
II	Dự toán chi	77.084,0
1	Hành chính	5.981,0
	a) Dự toán kinh phí (trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là: 175 trđ)	4.290,0
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	1.691,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 1.866 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 175 trđ, ngân sách cấp: 1.691 trđ	
2	Sự nghiệp	71.103,0
	a) Sự nghiệp giáo dục	12.311,0
	- Dự toán kinh phí (trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là: 126 trđ)	11.710,0
	- Kinh phí cải cách tiền lương	601,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 727 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 126 trđ, ngân sách cấp: 601 trđ	

	b) Sự nghiệp đào tạo (Dự toán giao 600 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương là 60 trđ, kinh phí còn sử dụng: 540 trđ)	540,0
	c) Sự nghiệp văn hóa	39.963,0
	- Dự toán kinh phí (trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là: 1.237 trđ)	25.526,0
	- Kinh phí cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương: 3.032 trđ, nguồn thu được để lại: 23 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 1.237 trđ, ngân sách cấp: 1.772	1.772,0
	- Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn trong năm 2015 (sẽ phân khai chi tiết cụ thể sau)	11.000,0
	- Kinh phí sửa chữa, cải tạo sân vườn kết hợp bãi đỗ xe trong khuôn viên Khu Chứng tích Sơn Mỹ (theo Công văn số 269/TB-UBND ngày 30/9/2014 của UBND tỉnh)	980,0
	- Kinh phí trả nợ sửa chữa đền thờ Anh hùng Trương Định (theo Thông báo số 3438/TB-UBND ngày 11/8/2014 của UBND tỉnh)	685,0
	đ) Sự nghiệp thể thao	16.589,0
	- Dự toán kinh phí (trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là: 528 trđ)	16.589,0
	- Kinh phí cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương: 483 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 528 trđ, đã khấu trừ 44 trđ	
	g) Sự nghiệp kinh tế (kinh phí quy hoạch chi tiết như phụ lục số 2)	1.700,0
III	Tổng dự toán đơn vị được sử dụng (I.1a.b được sử dụng + I.2+II)	77.294,0
1	Hành chính	5.981,0
2	Sự nghiệp	71.313,0
	a) Sự nghiệp giáo dục	12.311,0
	b) Sự nghiệp đào tạo	540,0
	c) Sự nghiệp văn hóa	40.163,0
	d) Sự nghiệp thể thao	16.599,0
	d) Sự nghiệp kinh tế	1.700,0

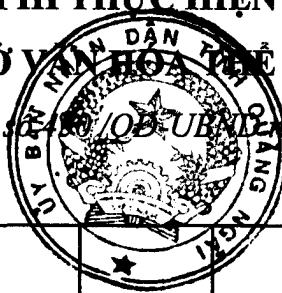
Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 2

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

ĐƠN VỊ: SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Quyết định số 105/UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN QUY HOẠCH	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Vốn đã giải ngân đến hết 2013	Năm 2014		Dự toán năm 2015
					Kế hoạch năm 2014	Ước thực hiện 2014	
	TỔNG SỐ		8.032	2.307	2.204	2.204	1.700
I	Trả nợ quy hoạch		6.032	2.307	2.204	2.204	1.521
1	Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch phân khu Khu du lịch Mỹ Khê - tỷ lệ 1/2.000	2011-2012	2.324	1.100	890	890	334
2	Quy hoạch phát triển du lịch huyện đảo Lý Sơn	2012-2015	1.000	7	218	218	775
3	Quy hoạch điều chỉnh mở rộng Khu du lịch Sa Huỳnh (TL:1/2000)	2012	1.200	400	582	582	218
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 Khu du lịch Đặng Thùy Trâm	2012	1.208	700	369	369	139
5	Quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	2013	300	100	145	145	55
II	Dự án quy hoạch triển khai mới 2015		2.000	0	0	0	179
	Quy hoạch Khu du lịch sinh thái Vạn Tường	2015-2016	2.000				179

Phụ lục số 3

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015
THỰC HIỆN CÁC ĐỀ ÁN THÔNG TIN VÀ VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
 (Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Số Quyết định, ngày tháng năm của UBND tỉnh	Đơn vị giao dự toán	Dự toán năm 2015	10% thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị được sử dụng
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số			2.962,0	296,2	2.665,8
1	Đề án Xây dựng khung kiến trúc công nghệ thông tin tỉnh Quảng Ngãi	số 1418/QĐ-UBND ngày 26/9/2014	Sở Thông tin và Truyền thông	326,0	32,6	293,4
2	Đề án thông tin đối ngoại	số 118/QĐ-UBND ngày 10/5/2013 của UBND tỉnh		803,0	80,3	722,7
			Sở Thông tin và Truyền thông	548,0	54,8	493,2
	2.1. Xây dựng hệ thống thông tin tư liệu tuyên truyền về biển, đảo			338,0	33,8	304,2
	Xây dựng CSDL và trang bị 03 Kiot tra cứu thông tin về những bằng chứng lịch sử và pháp lý khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa (dự kiến địa điểm tại UBND Thành phố Quảng Ngãi và huyện Lý Sơn).			338,0	33,8	304,2
				-	-	-
	2.2 Quảng bá hình ảnh, văn hóa phục vụ nhiệm vụ thông tin đối ngoại		Sở Thông tin và Truyền thông	160,0	16,0	144,0
	2.3. Bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin đối ngoại		Sở Thông tin và Truyền thông	50,0	5,0	45,0
	2.4. Xuất bản 2 tập san thông tin đối ngoại		Sở Thông tin và Truyền thông		-	-
	2.5. Tuyên truyền thông tin đối ngoại trên các phương tiện thông tin đại chúng		Đài phát thanh và TH	200,0	20,0	180,0
	2.6. Kiểm tra việc thực hiện bảo mật thông tin, đấu tranh ngăn chặn thông tin xuyên tạc		Công an Tỉnh	55,0	5,5	49,5
3	Đề án tăng cường củng cố và phát triển hệ thống truyền thanh cơ sở	số 1365/QĐ-UBND ngày 23/9/2013	Sở Thông tin và Truyền thông	500,0	50,0	450,0

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Số Quyết định, ngày tháng năm của UBND tỉnh	Đơn vị giao dự toán	Dự toán năm 2015	10% thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị được sử dụng
1	2	3	4	5	6	7
	3.1 Tăng cường năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở			100,0	10,0	90,0
	3.2 Tăng cường nội dung thông tin			100,0	10,0	90,0
	3.3 Tăng cường cơ sở vật chất			300,0	30,0	270,0
4	Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2015	số 1731/QĐ-UBND, ngày 8/11/2012		510,0	51,0	459,0
	Tổ chức thực hiện tuyên truyền cải cách hành chính năm 2014		Sở Thông tin và Truyền thông	30,0	3,0	27,0
	Bản tin tuyên truyền cải cách hành chính (4 số/năm, 12 trang, in màu)		Sở Thông tin và Truyền thông (TTTT)	50,0	5,0	45,0
	Chuyên mục cải cách hành chính phát trên sóng phát thanh các huyện, thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông (TTTT)	50,0	5,0	45,0
	Tổ chức tuyên truyền in tờ rơi, phướn		Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	70,0	7,0	63,0
	Chuyên trang cải cách hành chính trên Báo Quảng Ngãi		Sở Thông tin và Truyền thông (Báo Quảng Ngãi)	70,0	7,0	63,0
	Chuyên mục cải cách hành chính trên Đài PTTH tỉnh		Đài Phát thanh truyền hình	80,0	8,0	72,0
	Chuyên mục "Quảng Ngãi Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh"		Đài Phát thanh truyền hình	80,0	8,0	72,0
	Chuyên mục "Gặp gỡ và đối thoại"		Sở Nội vụ	80,0	8,0	72,0
5	Các đề án chờ phê duyệt trong năm 2015	Khi thực hiện phải được UBND tỉnh phê duyệt cụ thể		823,0	82,3	740,7

Phụ lục số 1

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: CƠ QUAN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
A	Dự toán thu	33.299,0
1	Số thu phí, lệ phí, học phí	16.007,0
2	Thu sự nghiệp, khác	17.292,0
B	Dự toán chi	463.270,0
I	Chi thường xuyên	416.719,0
1	Hành chính	8.653,0
	a) Dự toán kinh phí	6.194,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 324 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	2.379,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 2.703 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 324 trđ, ngân sách cấp: 2.379 trđ	
	c) Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	80,0
2	Sự nghiệp	408.066,0
	b) Sự nghiệp giáo dục	404.601,0
	- Dự toán kinh phí	303.709,0
	Trong đó: - 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 14.549 trđ	
	- Thực hiện các Đề án : 34.000 trđ	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	100.892,0

	Nhu cầu cải cách tiền lương : 128.761 trđ, nguồn của đơn vị : 13.320 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 14.549 trđ , ngân sách phải cấp 100.892 trđ	
	b) Sự nghiệp đào tạo	3.000,0
	Dự toán giao 3.333, đã khấu trừ 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 333 trđ, kinh phí còn sử dụng 3.000 trđ	
	c) Sự nghiệp kinh tế	465,0
	- Kinh phí quy hoạch (chi tiết như phụ lục số 2)	420,0
	- Kinh phí phục vụ công tác biển đảo	45,0
II	Chi theo mục tiêu nhiệm vụ	46.551,0
1	Hỗ trợ kinh phí chuyển giáo viên trường bán công sang công lập	23.405,00
2	Hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú	4.752,00
3	Hỗ trợ học sinh THPT ở vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn theo QĐ số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ	11.188,00
4	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 49/2010/NĐ-CP	7.206,00
III	Vốn nước ngoài	
C	Tổng dự toán được sử dụng (A + B)	496.569,0
1	Hành chính	8.653,0
2	Sự nghiệp	487.916,0
	a) Sự nghiệp giáo dục	484.451,0
	b) Sự nghiệp đào tạo	3.000,0
	c) Sự nghiệp kinh tế	465,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 2

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

ĐƠN VỊ: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN QUY HOẠCH	Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Vốn đã giải ngân đến hết 2013	Năm 2014		Dự toán năm 2015
						Kế hoạch năm 2014	Ước thực hiện 2014	
	TỔNG SỐ			500	0	0	0	420
	Dự án quy hoạch triển khai mới năm 2015			500	0	0	0	420
	Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ngãi	UBND tỉnh	2014-2019	500				420

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số  ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

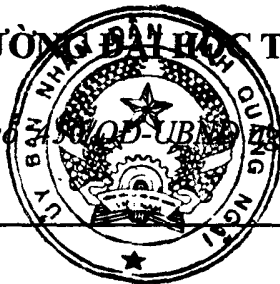
TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	15.933,0
1	Số thu phí, lệ phí, học phí	9.814,0
2	Thu sự nghiệp	6.119,0
II	Dự toán chi	48.639,0
1	Dự toán chi thường xuyên sự nghiệp đào tạo	48.639,0
	a) Dự toán kinh phí Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 2.569 trđ	43.233,0
	b) Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương : 12.358 trđ, nguồn thu được sử dụng 4.383 trđ , nguồn 10% tiết kiệm chi: 2.569 trđ, ngân sách cấp: 5.406 trđ	5.406,0
2	Dự toán chi theo nhiệm vụ	
III	Tổng dự toán được sử dụng (I + II)	64.572,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015
HỖ TRỢ ĐÀO TẠO HỌC SINH LÀO

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	Tổng số	1.087,0
	Hỗ trợ học sinh Lào	1.087,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHÍNH TRỊ**

(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	1.000,0
1	Số thu phí, lệ phí	20,0
2	Thu sự nghiệp	980,0
II	Dự toán chi sự nghiệp đào tạo	11.380,0
1	Dự toán chi Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 267 trđ	10.071,0
2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương : 1.819 trđ, nguồn thu được sử dụng 243 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 267 trđ, ngân sách cấp 1.309 trđ	1.309,0
III	Tổng dự toán được sử dụng (I + II)	12.380,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG TRUNG

(Kèm theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
<p>I</p> <p>1</p> <p>2</p> <p>II</p> <p>1</p> <p>a)</p> <p>Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 794 trđ</p> <p>b)</p> <p>Nhu cầu cải cách tiền lương : 2.067 trđ, nguồn thu được sử dụng: 1.273trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 794 trđ,</p> <p>2</p> <p>III</p>	<p>Dự toán thu</p> <p>Số thu học phí, lệ phí</p> <p>Thu sự nghiệp</p> <p>Dự toán chi</p> <p>Dự toán chi thường xuyên</p> <p>Dự toán chi</p> <p>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</p> <p>Dự toán chi theo nhiệm vụ</p> <p>Tổng dự toán được sử dụng (I + II)</p>	<p>6.544,0</p> <p>4.550,0</p> <p>1.994,0</p> <p>10.730,0</p> <p>10.730,0</p> <p>10.730,0</p> <p>17.274,0</p>

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT - HÀN

(Kèm theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	-
1	Số thu học phí, lệ phí	
2	Thu sự nghiệp	
II	Dự toán chi	3.683,0
1	Dự toán kinh phí Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 255 trđ	3.433,0
2	Kinh phí cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương : 505 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 255 trđ, ngân sách cấp 250 trđ	250,0
III	Tổng dự toán được sử dụng (I + II)	3.683,0

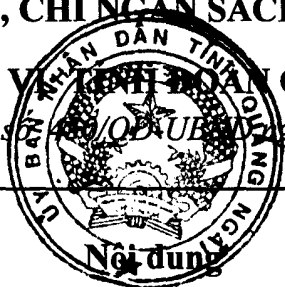
Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng



TT		Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu sự nghiệp	263,0
1	Sự nghiệp văn hóa	200,0
2	Sự nghiệp đào tạo	63,0
II	Dự toán chi	10.286,0
1	Hành chính	5.509,0
	a) Dự toán kinh phí	3.940,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 280 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	1.169,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 1.449 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 280 trđ, ngân sách cấp: 1.169 trđ	
	c) Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	400,0
2	Sự nghiệp	4.777,0
	a) Sự nghiệp kinh tế	
	b) Sự nghiệp môi trường	540,0
	(Dự toán giao 600 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương 60 trđ, kinh phí còn sử dụng 540 trđ)	

	c) Sự nghiệp đào tạo (Dự toán giao 924 trđ, trong đó 10% thực hiện cải cách tiền lương là 63 trđ, nhu cầu cải cách tiền lương 52 trđ, đã khấu trừ 12 trđ)	912,0
	d) Sự nghiệp văn hóa	3.325,0
	- Dự toán kinh phí	3.325,0
	Trong đó 10% thực hiện cải cách tiền lương là 246 trđ	
	- Nhu cầu cải cách tiền lương : 239 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 246 trđ, đã khấu trừ: 7 trđ	
III	Dự toán được sử dụng (I.+ II)	10.549,0
1	Hành chính	5.509,0
2	Sự nghiệp	5.040,0
	a) Sự nghiệp kinh tế	-
	b) Sự nghiệp môi trường	540,0
	c) Sự nghiệp đào tạo	912,0
	d) Sự nghiệp văn hóa	3.588,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ SỞ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	
	Số thu nộp ngân sách theo Quy định tại Thông tư liên tịch số 90/2012/TTLT-BTC-TTCT ngày 30/5/2012 của Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ	Theo số nộp thực tế
II	Dự toán hành chính	9.878,0
1	Dự toán kinh phí	7.951,0
	Trong đó:	
	10% tiết kiệm chi để thực hiện cải cách tiền lương là 479 trđ	
2	Kinh phí cải cách tiền lương	1.927,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 2.406 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 479 trđ, ngân sách cấp 1.927 trđ	
III	Tổng dự toán đơn vị được sử dụng (I+II)	9.878,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 1

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT		Dự toán năm 2015
A	Dự toán thu	40.432,0
1	Số thu phí, lệ phí	5.937,0
	a) Hành chính:	3.481,0
	Được để lại sử dụng	3.083,0
	Nộp ngân sách	398,0
	b) Sự nghiệp	2.456,0
	- Sự nghiệp kinh tế	2.456,0
	Được để lại sử dụng	2.456,0
	Nộp ngân sách	
	- Sự nghiệp môi trường	
2	Số thu sự nghiệp và thu khác	34.495,0
	- Sự nghiệp kinh tế	34.495,0
	- Sự nghiệp môi trường	
B	Dự toán chi	113.196,0
I	Chi thường xuyên	108.696,0
1	Hành chính	36.351,0
	a) Dự toán kinh phí	25.031,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 1.037,0 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	11.320,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 13.590,0 trđ, nguồn của đơn vị: 1.233 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 1.037,0 trđ, ngân sách cấp: 11.320,0 trđ	
	Từ nguồn thu được để lại: 1.233 trđ, điều chuyển từ Chi cục Khai thác Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản về Sở Nông nghiệp 564 trđ để thực hiện cải cách tiền lương của ngành, cuối năm thực hiện ghi thu, ghi chi qua ngân sách.	

2	Sự nghiệp	72.345,0
	a) Sự nghiệp kinh tế	68.411,0
	- Dự toán kinh phí	56.968,0
	Trong đó: - 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 2.046 trđ	
	- Phương án dồn điền đổi thửa đất sản xuất Nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020 theo Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 của HĐND tỉnh và đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp: 6.330 trđ; kinh phí phòng dịch chăn nuôi thú y: 6.000 trđ	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	10.043,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 12.911,0 trđ, nguồn của đơn vị: 822 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 2.046 trđ, ngân sách cấp: 10.043 trđ	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (chi tiết như phụ lục số 2)	1.400,0
	b) Sự nghiệp môi trường	870,0
	c) Sự nghiệp đào tạo (Đề án đào tạo lao động nông thôn khi thực hiện phải được UBND tỉnh phê duyệt cụ thể)	3.064,0
II	Chi theo mục tiêu nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế	4.500,0
	(khi thực hiện phải được UBND tỉnh phê duyệt cụ thể)	
1	Chương trình bố trí dân cư	1.000,0
2	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng	3.500,0
C	Dự toán được sử dụng (A.1.a.b được sử dụng + B)	153.230,0
1	Hành chính	39.434,0
2	Sự nghiệp	113.796,0
	a) Sự nghiệp kinh tế	109.862,0
	b) Sự nghiệp Đào tạo	3.064,0
	c) Sự nghiệp môi trường	870,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 2

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



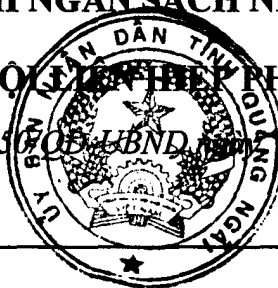
DVT: Triệu đồng

TT	TÊN QUY HOẠCH	Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Vốn đã giải ngân đến hết 2013	Năm 2014		Dự toán năm 2015
						Kế hoạch năm 2014	Ước thực hiện 2014	
	TỔNG SỐ			8.624	2.610	2.191	2.191	1.400
I	Trả nợ quy hoạch			5.624	2.610	2.191	2.191	823
1	Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	UBND tỉnh	2012	2.696	1.100	1.160	1.160	436
2	Quy hoạch đê biển tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	UBND tỉnh	2012	1.514	1.160	257	257	97
3	Quy hoạch bố trí hệ thống cây trồng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	UBND tỉnh	2013	600	200	291	291	109
4	Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	UBND tỉnh	2013	814	150	483	483	181
II	Dự án quy hoạch triển khai mới 2015	UBND tỉnh		3.000	0	0	0	577
1	Quy hoạch vùng nguyên liệu mía đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	UBND tỉnh	2015	1.000				200
2	Quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	UBND tỉnh	2015	1.000				177
3	Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch ngành thủy sản	UBND tỉnh	2015	1.000				200

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: HỒ TỈNH PHỤ NỮ TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	
II	Dự toán chi	6.936,0
1	Hành chính	5.268,0
	a) Dự toán kinh phí	4.170,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 311 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	1.028,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 1.339 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 311 trđ, ngân sách cấp: 1.028 trđ	
	c) Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	70,0
2	Sự nghiệp	1.668,0
	a) Sự nghiệp kinh tế (dự toán giao 585 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương 58 trđ, kinh phí còn sử dụng: 527 trđ)	527,0
	b) Sự nghiệp đào tạo	1.081,0
	- Dự toán kinh phí	1.074,0
	Trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 84 trđ	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	7,0

	Nhu cầu cải cách tiền lương: 91,0 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 84,0 trđ, ngân sách cấp: 7,0 trđ	7,0
	c) Sự nghiệp môi trường	60,0
III	Tổng dự toán được sử dụng	6.936,0
1	Hành chính	5.268,0
2	Sự nghiệp	1.668,0
	a) Sự nghiệp kinh tế	527,0
	b) Sự nghiệp đào tạo	1.081,0
	c) Sự nghiệp môi trường	60,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	
II	Dự toán chi	7.624,0
1	Hành chính	7.353,0
	a) Dự toán kinh phí	6.341,0
	Trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 490 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	942,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 1.501 trđ, nguồn hùn trước chuyển sang 129 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 490 trđ, ngân sách cấp: 942 trđ	
	c) Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	70,0
2	Sự nghiệp	271,0
	a) Sự nghiệp kinh tế	211,0
	- Dự toán kinh phí	196,0
	Trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 14 trđ	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	15,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 29 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 14 trđ, ngân sách cấp: 15 trđ	
	b) Sự nghiệp môi trường	60,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHUNG AN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NÔNG DÂN

(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

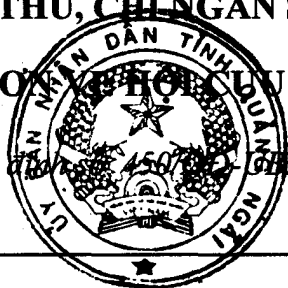
TT		Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	
II	Dự toán chi	9.491,0
1	Hành chính	4.186,0
	a) Dự toán kinh phí	2.774,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương 139 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	1.412,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 1.551 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 139 trđ, ngân sách cấp 1.412 trđ	
2	Sự nghiệp	5.305,0
	a) Sự nghiệp đào tạo	1.195,0
	(Dự toán giao 1.328 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương là 133 trđ, kinh phí còn sử dụng: 1.195 trđ)	
	b) Sự nghiệp kinh tế (trong đó hỗ trợ Quỹ hỗ trợ nông dân: 1.500 trđ)	4.050,0
	Dự toán giao 4.389 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương là 339 trđ, kinh phí còn sử dụng: 4.050 trđ	
	c) Sự nghiệp môi trường	60,0
III	Tổng dự toán đơn vị được sử dụng	9.491,0
1	Hành chính	4.186,0
2	Sự nghiệp	5.305,0
	a) Sự nghiệp đào tạo	1.195,0
	b) Sự nghiệp kinh tế	4.050,0
	c) Sự nghiệp môi trường	60,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: HỒI CHIẾN BINH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



DVT: triệu đồng

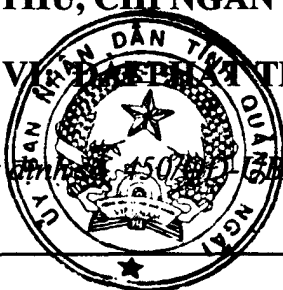
TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	Dự toán chi	3.106,00
I	Hành chính	3.046,00
1	Dự toán kinh phí	2.527,00
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 186 trđ	
2	Kinh phí cải cách tiền lương	459,00
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 645 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 186 trđ, ngân sách cấp: 459 trđ	
3	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	60,0
II	Sự nghiệp môi trường	60,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 1

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: ĐƠN VỊ THANH - TRUYỀN HÌNH



(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu sự nghiệp	16.000,0
II	Dự toán chi	19.081,0
1	Hành chính (kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông)	250,0
2	Sự nghiệp	18.831,0
	a) Sự nghiệp phát thanh truyền hình	18.741,0
	- Dự toán kinh phí	17.509,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 540 trđ	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	1.232,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 2.572 trđ, nguồn thu được để lại: 800 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 540 trđ, ngân sách cấp: 1.232 trđ	
	b) Sự nghiệp kinh tế (thực hiện nhiệm vụ quy hoạch chi tiết như phụ lục số 2)	90,0
III	Tổng dự toán được sử dụng	35.081,0
1	Hành chính	250,0
2	Sự nghiệp	34.831,0
	a) Sự nghiệp phát thanh truyền hình	34.741,0
	b) Sự nghiệp kinh tế	90,0

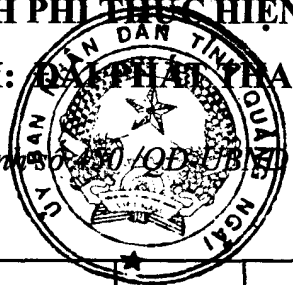
Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 2

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

ĐƠN VỊ: ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH

(Kèm theo Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



DVT: Triệu đồng

TT	TÊN QUY HOẠCH	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Vốn đã giải ngân đến hết 2013	Năm 2014		Dự toán năm 2015
					Kế hoạch năm 2014	Ước thực hiện 2014	
	TỔNG SỐ		250	0	145	145	90
	Dự án quy hoạch chuyển tiếp		250	0	145	145	90
	Điều chỉnh Quy hoạch phát thanh, truyền hình tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	2014-2015	250	-	145	145	90

Phụ lục số 3

DỰ TOÁN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THÔNG TIN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THÔNG TIN TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
 (Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Số Quyết định, ngày tháng năm của UBND tỉnh	Đơn vị giao dự toán	Dự toán năm 2015	10% thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị được sử dụng
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số			2.962,0	296,2	2.665,8
1	Đề án Xây dựng khung kiến trúc công nghệ thông tin tỉnh Quảng Ngãi	số 1418/QĐ-UBND ngày 26/9/2014	Sở Thông tin và Truyền thông	326,0	32,6	293,4
2	Đề án thông tin đối ngoại	số 118/QĐ-UBND ngày 10/5/2013 của UBND tỉnh		803,0	80,3	722,7
			Sở Thông tin và Truyền thông	548,0	54,8	493,2
	2.1. Xây dựng hệ thống thông tin tư liệu tuyến truyền về biển, đảo			338,0	33,8	304,2
	Xây dựng CSDL và trang bị 03 Kiot tra cứu thông tin về những bằng chứng lịch sử và pháp lý khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa (dự kiến địa điểm tại UBND Thành phố Quảng Ngãi và huyện Lý Sơn).			338,0	33,8	304,2
					-	-
	2.2 Quảng bá hình ảnh, văn hóa phục vụ nhiệm vụ thông tin đối ngoại		Sở Thông tin và Truyền thông	160,0	16,0	144,0
	2.3. Bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin đối ngoại		Sở Thông tin và Truyền thông	50,0	5,0	45,0
	2.4. Xuất bản 2 tập san thông tin đối ngoại		Sở Thông tin và Truyền thông		-	-
	2.5. Tuyên truyền thông tin đối ngoại trên các phương tiện thông tin đại chúng		Đài phát thanh và TH	200,0	20,0	180,0
	2.6. Kiểm tra việc thực hiện bảo mật thông tin, đấu tranh ngăn chặn thông tin xuyên tạc		Công an Tỉnh	55,0	5,5	49,5
3	Đề án tăng cường củng cố và phát triển hệ thống truyền thanh cơ sở	số 1365/QĐ-UBND ngày 23/9/2013	Sở Thông tin và Truyền thông	500,0	50,0	450,0

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Số Quyết định, ngày tháng năm của UBND tỉnh	Đơn vị giao dự toán	Dự toán năm 2015	10% thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị được sử dụng
1	2	3	4	5	6	7
	3.1 Tăng cường năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở			100,0	10,0	90,0
	3.2 Tăng cường nội dung thông tin			100,0	10,0	90,0
	3.3 Tăng cường cơ sở vật chất			300,0	30,0	270,0
4	Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2015	số 1731/QĐ-UBND, ngày 8/11/2012		510,0	51,0	459,0
	Tổ chức thực hiện tuyên truyền cải cách hành chính năm 2014		Sở Thông tin và Truyền thông	30,0	3,0	27,0
	Bản tin tuyên truyền cải cách hành chính (4 số/năm, 12 trang, in màu)		Sở Thông tin và Truyền thông (TTTT)	50,0	5,0	45,0
	Chuyên mục cải cách hành chính phát trên sóng phát thanh các huyện, thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông (TTTT)	50,0	5,0	45,0
	Tổ chức tuyên truyền in tờ rơi, phướn		Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	70,0	7,0	63,0
	Chuyên trang cải cách hành chính trên Báo Quảng Ngãi		Sở Thông tin và Truyền thông (Báo Quảng Ngãi)	70,0	7,0	63,0
	Chuyên mục cải cách hành chính trên Đài PTTH tỉnh		Đài Phát thanh truyền hình	80,0	8,0	72,0
	Chuyên mục "Quảng Ngãi Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh"		Đài Phát thanh truyền hình	80,0	8,0	72,0
	Chuyên mục "Gặp gỡ và đối thoại"		Sở Nội vụ	80,0	8,0	72,0
5	Các đề án chờ phê duyệt trong năm 2015	Khi thực hiện phải được UBND tỉnh phê duyệt cụ thể		823,0	82,3	740,7

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: BAN DÂN TỘC

(Kèm theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT		Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu sự nghiệp	
II	Dự toán chi	4.046,0
1	Hành chính	3.911,0
	a) Dự toán kinh phí	3.269,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 86 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	642,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 728,0 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 86 trđ, ngân sách cấp 642,0 trđ	
2	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ (Công nghệ thông tin: Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin)	135,0
III	Tổng dự toán được sử dụng (I + II)	4.046,0
1	Hành chính	3.911,0
2	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ (Công nghệ thông tin)	135,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 1

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ VÀ CHĂM SÓC CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	Dự toán chi	10.286,0
I	Hành chính	4.253,0
	a) Dự toán kinh phí	3.378,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 215 trđ	
	b) Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	875,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 1090 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 215 trđ, ngân sách cấp: 875 trđ	
II	Sự nghiệp	6.033,0
1	Sự nghiệp kinh tế	5.457,0
	a) Dự toán kinh phí thường xuyên	5.412,0
	Dự toán giao 5.676 trđ, trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 392 trđ, nhu cầu cải cách tiền lương: 128 trđ, đã khấu trừ tiết kiệm chi của kinh phí không khoán: 264 trđ, kinh phí còn sử dụng: 5.412 trđ	
	b) Dự toán kinh phí thực hiện quy hoạch (chi tiết như phụ lục số 2)	45,0
2	Sự nghiệp khoa học công nghệ (Công nghệ thông tin)	216,0
	Dự toán giao 240 trđ, đã khấu trừ 10% tiết kiệm chi: 24 trđ, kinh phí còn sử dụng: 216 trđ để thực hiện phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc (eOffice) và hệ thống máy chủ	
3	Sự nghiệp môi trường	360,0
	Dự toán giao 400 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương là 40 trđ, kinh phí còn sử dụng: 360 trđ	

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

Phụ lục số 2

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



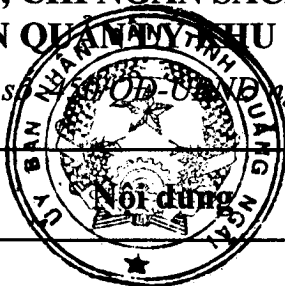
ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN QUY HOẠCH	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Vốn đã giải ngân đến hết 2013	Năm 2014		Dự toán năm 2015
					Kế hoạch năm 2014	Ước thực hiện 2014	
	TỔNG SỐ		528	331	143	143	45
	Trả nợ quy hoạch		528	331	143	143	45
1	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Tịnh Phong	2013	528,2	331	143	143	45

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ THU KINH TẾ DUNG QUẤT

(Kèm theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT		Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	21.734,0
	1 Số thu phí, lệ phí, học phí, viện phí	59,0
	a) Hành chính:	59,0
	Được để lại sử dụng	35,0
	Nộp ngân sách	24,0
	b) Sự nghiệp:	
	2 Thu sự nghiệp	21.675,0
	a) Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	20.558,0
	Được để lại sử dụng	19.177,0
	Nộp ngân sách	1.381,0
	b) Sự nghiệp môi trường	
	c) Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.017,0
	c) Sự nghiệp văn hóa	100,0
	Được để lại sử dụng	90,0
	Nộp ngân sách	10,0
	II Dự toán chi	75.701,0
	1 Hành chính	17.022,0
	a) Dự toán kinh phí (trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 536 trđ)	9.477,0
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	7.545,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 8.095 trđ, nguồn thu được để lại: 14 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 536 trđ, ngân sách cấp: 7.545 trđ	
	2 Sự nghiệp	58.679,0
	a) Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	44.001,0
	- Dự toán kinh phí (trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 2.640 trđ)	40.948,0

	- Kinh phí cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương : 5.793 trđ, nguồn thu được để lại: 100 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 2.640 trđ, ngân sách cấp 3.053 trđ	3.053,0
	b) Sự nghiệp môi trường (Dự toán giao 7.900 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương là 390 trđ, kinh phí còn sử dụng: 7.510 trđ)	7.510,0
	c) Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề - Dự toán kinh phí (trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 178 trđ) - Kinh phí cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương : 1.467,0 trđ, nguồn thu được để lại: 20 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 178, trđ, ngân sách cấp 1.269,0 trđ	3.928,0 2.659,0 1.269,0
	d) Sự nghiệp văn hóa - Dự toán kinh phí (trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 206 trđ) - Kinh phí cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương : 751 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 206 trđ, ngân sách cấp 545 trđ	3.060,0 2.515,0 545,0
	đ) Sự nghiệp khoa học công nghệ (công nghệ thông tin: xây dựng công nghệ thông tin điện tử) Dự toán giao 200 trđ, đã khấu trừ 10% để thực hiện cải cách tiền lương là 20 trđ, kinh phí còn sử dụng 180 trđ	180,0
III	Tổng dự toán đơn vị được sử dụng (I.1a.được sử dụng + I.2+II)	96.020,0
1	Hành chính	17.057,0
2	Sự nghiệp	78.963,0
	- Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	63.178,0
	- Sự nghiệp môi trường	7.510,0
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.945,0
	- Sự nghiệp văn hóa	3.150,0
	- Sự nghiệp Khoa học công nghệ (công nghệ thông tin)	180,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: BAN BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ

(Kèm theo Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu sự nghiệp	200,0
II	Dự toán chi	3.969,0
1	Hành chính	1.018,0
	a) Dự toán kinh phí	741,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 22 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	277,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 299 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 22 trđ, ngân sách cấp 277 trđ	
2	Sự nghiệp y tế	2.951,0
	a) Dự toán kinh phí	2.695,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 134 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	256,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 410 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 134 trđ, nguồn thu được để lại: 20 trđ, ngân sách cấp 256 trđ	
III	Tổng dự toán được sử dụng (I + II)	4.169,0
1	Hành chính	1.018,0
2	Sự nghiệp y tế	3.151,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

DỰ TOÁN HỖ TRỢ

ĐƠN VỊ: ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	Tổng số	700,0
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	700,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ LIÊN MANG HỢP TÁC XÃ

(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	
II	Dự toán chi	5.216,0
1	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	4.901,0
	a) Dự toán kinh phí	1.654,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 104 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	247,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 351 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 104 trđ, ngân sách cấp: 247 trđ	
	c) Dự toán kinh phí thực hiện Nghị Quyết số 26/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 về Đề án củng cố, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.	3.000,0
	(Khi thực hiện phải được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện cụ thể)	
2	Sự nghiệp đào tạo	315,0
	(Dự toán giao 350 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương là 35 trđ, kinh phí còn sử dụng: 315 trđ)	

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	
II	Dự toán chi	2.794,0
1	Chi thường xuyên	2.334,0
	a) Dự toán kinh phí	2.334,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 213 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 183 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 213 trđ, ngân sách thu hồi 30 trđ	
2	Chi theo mục tiêu nhiệm vụ hỗ trợ sáng tạo văn học nghệ thuật	460,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: ĐƠN VỊ NHÀ BÁO

(Kèm theo Quyết định số 10/03-UB/ĐV ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	
II	Dự toán chi	2.440,0
1	Chi thường xuyên	2.350,0
	a) Dự toán kinh phí	2.350,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 135 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 68,0 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 135 trđ, đã khấu trừ 66 trđ,	
2	Chi theo mục tiêu nhiệm vụ hỗ trợ sáng tạo báo chí	90,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: HỘI LỢI ÍCH GIA TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	<p style="text-align: center;">Tổng số</p> <p>1 Dự toán kinh phí</p> <p style="padding-left: 40px;">Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 63 trđ</p> <p>2 Kinh phí cải cách tiền lương</p> <p style="padding-left: 40px;">Nhu cầu cải cách tiền lương : 94 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 63 trđ, ngân sách cấp: 31 trđ</p>	<p style="text-align: right;">735,0</p> <p style="text-align: right;">704,0</p> <p style="text-align: right;">31,0</p>

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: HỘI NGƯỜI CAO TUỔI TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



DVT: triệu đồng

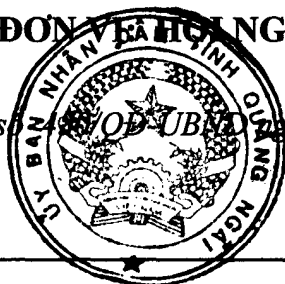
TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	Tổng số	1.451,0
I	Sự nghiệp kinh tế	1.401,0
1	Dự toán kinh phí Trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 86 trđ	1.335,0
3	Kinh phí cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương: 152 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 86 trđ, ngân sách cấp: 66 trđ	66,0
II	Sự nghiệp môi trường	50,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ HỢI NGƯỜI MÙ

(Kèm theo Quyết định số 105/UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

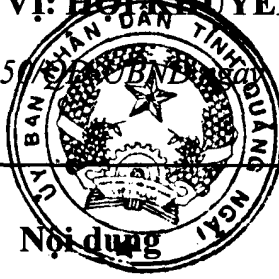
TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	Tổng số	560,0
1	Dự toán kinh phí Trong đó 10% TKC để thực hiện cải cách tiền lương là 44 trđ	543,0
2	Kinh phí cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương : 61 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 44 trđ, ngân sách cấp: 17 trđ	17,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: HỘI THUYỀN HỌC

(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	<p style="text-align: center;">Tổng số</p>	1.474,0
	1 Dự toán kinh phí	1.311,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là: 54 trđ	
	2 Kinh phí cải cách tiền lương	163,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 217 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 54 trđ, ngân sách cấp: 163 trđ	

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: HỘI ĐỒNG Y TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



DVT: triệu đồng

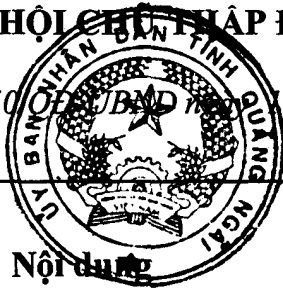
TT		Dự toán năm 2015
	Tổng số	382,0
1	Dự toán kinh phí Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là: 21 trđ	328,0
2	Kinh phí cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương : 75 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 21 trđ, ngân sách cấp: 54 trđ	54,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 06/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

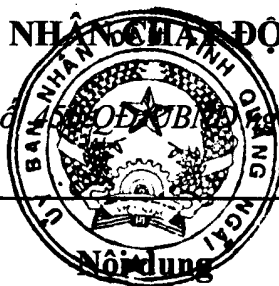
TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	Tổng số	2.637,0
I	Hành chính (kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông)	50,0
II	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	2.587,0
1	Dự toán kinh phí	2.480,0
	Trong đó:	
	- Đã bao gồm kinh phí phục vụ hiến máu nhân đạo	
	- 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 187 trđ	
2	Kinh phí cải cách tiền lương	107,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 294 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 187 trđ, ngân sách cấp: 107 trđ	

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: HỘI NẠN NHẢY CỨU ĐỘC DA CAM DIOXIN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số QĐ/TB ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

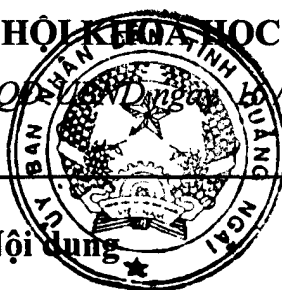
TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	
II	Dự toán chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác a) Dự toán kinh phí Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 65 trđ b) Kinh phí cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương: 242 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 65 trđ, ngân sách cấp 177 trđ	1.074,0 897,0 177,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu	
II	Dự toán chi	2.278,0
1	Hành chính	825,0
	a) Dự toán kinh phí	567,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 25 trđ	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	258,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 283 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 25 trđ, ngân sách cấp 258 trđ	
2	Sự nghiệp	1.453,0
	a) Sự nghiệp khoa học công nghệ	1.415,0
	- Dự toán kinh phí	1.296,0
	Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương: 52 trđ	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	119,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương: 171 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 52 trđ, ngân sách cấp 119 trđ	
	c) Sự nghiệp môi trường	38,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ: HỘI CỤU THANH NIÊN XUNG PHONG

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

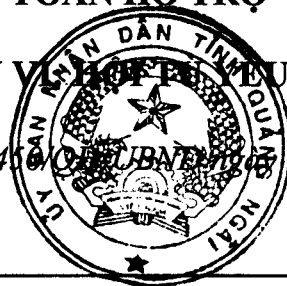
TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	<p style="text-align: center;">Tổng số</p>	729,0
1	Dự toán kinh phí Trong đó: 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là: 51 trđ	628,0
2	Kinh phí cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương : 152 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 51 trđ, ngân sách cấp: 101 trđ	101,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

DỰ TOÁN HỖ TRỢ ĐƠN VỊ HỢP TÁC

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	Tổng số	580,0
1	Dự toán kinh phí Trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 14 trđ	442,0
2	Kinh phí cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương: 152 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 14 trđ, ngân sách cấp: 138 trđ	138,0

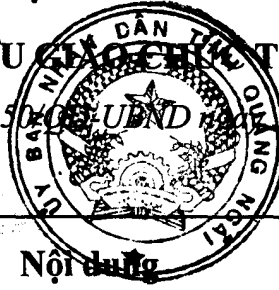
Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

DỰ TOÁN HỖ TRỢ

ĐƠN VỊ: HỘI CỤM CHĂC CHỨC TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	Tổng số	885,0
1	Dự toán kinh phí Trong đó 10% kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương là 27 trđ	760,0
2	Kinh phí cải cách tiền lương Nhu cầu cải cách tiền lương: 152 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 27 trđ, ngân sách cấp: 125 trđ	125,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

DỰ TOÁN HỖ TRỢ

ĐƠN VỊ: HỘI Y HỌC HÓA GIA ĐÌNH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	Tổng số	32,0
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	32,0

Ghi chú:

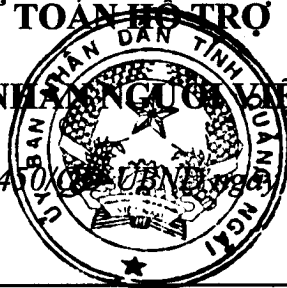
Thực hiện theo Công văn số 4352/UBND-VX ngày 24/9/2014 về việc nhiệm vụ năm 2015 của Hội Y học tỉnh và Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Ngãi

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

DỰ TOÁN HỖ TRỢ

ĐƠN VỊ: HỘI THÂN NHÂN NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	<p style="text-align: center;">Tổng số</p> <p>Hỗ trợ kinh phí hoạt động</p> <p>(Dự toán hỗ trợ 275 trđ, đã khấu trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương: 21 trđ, kinh phí còn sử dụng: 254 trđ)</p>	<p style="text-align: right;">254,0</p> <p style="text-align: right;">254,0</p>

Ghi chú:

Đơn vị thực hiện đúng chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 4321/UBND-ĐNMN ngày 23/9/2014 về việc kế hoạch hoạt động của Hội Thân nhân người Việt Nam ở nước ngoài tỉnh Quảng Ngãi.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

DỰ TOÁN HỖ TRỢ ĐƠN VỊ HỘI ĐỒNG NGHIỆP TRỀ

(Kèm theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	Tổng số	70,0
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	70,0

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

DỰ TOÁN HỖ TRỢ

ĐƠN VỊ: **HỢP HỢI ĐOANH NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

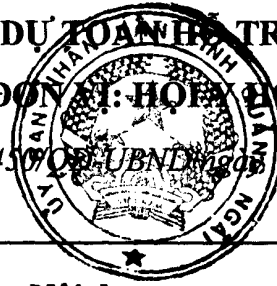
TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	Tổng số	360,0
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (Dự toán giao 400 trđ, đã khấu trừ 10% tiết kiệm chi 40 trđ, kinh phí còn sử dụng: 360 trđ)	360,0

Ghi chú: Đơn vị thực hiện đúng theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 4470/UBND-ĐNMN ngày 30/9/2014 của UBND tỉnh

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

**DỰ TOÁN HỖ TRỢ
ĐƠN VỊ: HỘI Y HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	<p style="text-align: center;">Tổng số</p> <p>Hỗ trợ kinh phí hoạt động</p> <p>(Dự toán hỗ trợ : 120 trđ, đã khấu trừ 10% tiết kiệm chi: 12 trđ, kinh phí đơn vị được sử dụng: 108 trđ)</p>	<p style="text-align: center;">108,0</p> <p style="text-align: center;">108,0</p>

Ghi chú:

Thực hiện theo Công văn số 4352/UBND-VX ngày 24/9/2014 về việc nhiệm vụ năm 2015 của Hội Y học tỉnh và Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Ngãi

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

DỰ TOÁN HỖ TRỢ ĐƠN VỊ QUỸ HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN

(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	Tổng số	1.000,0
	Hỗ trợ Quỹ hỗ trợ ngư dân	1.000,0

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ PHÍA TRIỂN ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 50/2014-QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Dự toán thu sự nghiệp	500,0
II	Dự toán chi	623,0
1	Dự toán kinh phí	486,0
	Trong đó 10% TKC để thực hiện cải cách tiền lương là 21 trđ	
2	Kinh phí cải cách tiền lương	137,0
	Nhu cầu cải cách tiền lương : 158 trđ, nguồn 10% tiết kiệm chi: 21 trđ, ngân sách cấp: 137 trđ	
III	Tổng dự toán được sử dụng (I + II)	1.123

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

QUỸ THI ĐUA KHEN THƯỞNG TỈNH

ĐƠN VỊ: SỞ NỘI VỤ (BẢN THỊ MÃ KHEN THƯỞNG TỈNH)

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	Tổng số	10.500,0
	Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh	10.500,0

Ghi chú: Chi tiết từng nội dung chi, giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho đơn vị.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng

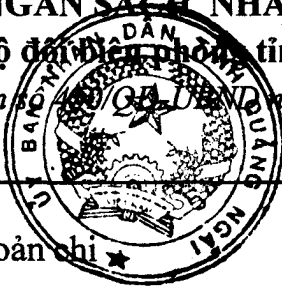
Số TT	Nội dung khoản chi	Dự toán năm 2015	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán chi còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Tổng chi	83.705	1.396	82.309
	Bao gồm:			
1	Tiền ăn, ngày công các khoản phụ cấp, các chế độ thực hiện Luật Dân quân tự vệ	43.004		43.004
2	Trang phục lực lượng dân quân tự vệ	11.730		11.730
3	Tiền ăn, ngày công, các khoản phụ cấp, các chế độ thực hiện Pháp lệnh dự bị động viên	10.832		10.832
4	Trang phục lực lượng dự bị động viên	334		334
5	Kinh phí thực hiện các đề án đào tạo	3.844		3.844
6	Các nhiệm vụ chi theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 10/2004 ngày 07/01/2004 của Chính phủ (đã bao gồm kinh phí hỗ trợ Trường Quân sự địa phương)	13.961	1.396	12.565

Ghi chú: Bộ chỉ huy Quân sự lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra và cấp kinh phí theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng

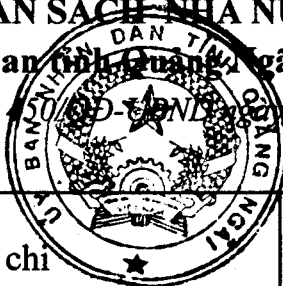
Số TT	Nội dung khoản chi *	Dự toán năm 2015	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán chi còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Tổng chi:	7.650	764	6.886
	Bao gồm:			
1	Hỗ trợ công tác tuyên truyền bảo vệ an ninh, an toàn nhà máy lọc dầu Dung Quất	112	11	101
2	Tiếp nhận và bảo quản hàng tìm kiếm cứu nạn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao	78	7	71
3	Thực hiện đề án tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân vùng biên giới hải đảo giai đoạn 2014 - 2016	1.550	155	1.395
4	Các nhiệm vụ chi quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 10/2004 ngày 07/01/2004 của Chính phủ	5.910	591	5.319

Ghi chú: Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra và cấp kinh phí theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

Công an tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung khoản chi	Dự toán năm 2015	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán chi còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Tổng chi:	24.932	2.064	22.868
	Bao gồm:			
	I Chi an ninh và trật tự	11.694	922	10.772
1	Hợp tác với Tổng cục V	160		160
2	Kinh phí các Ban chỉ đạo	450	45	405
3	Đề án công an xã theo QĐ số 06/2010/QĐ-UBND ngày 27/01/2010 (chưa tính kinh phí đào tạo) và hỗ trợ theo Thông tư 43/2013/TT-BCA ngày 15/10/2013 của Bộ Công an về định mức trang bị cho Công an xã	3.510	120	3.390
a	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ làm việc công an xã	1.200	120	1.080
b	Trang phục công an xã	2.310		2.310
4	Các khoản chi về an ninh trật tự và an toàn xã hội theo khoản 2 Điều 6 Nghị định 10/2004/NĐ-CP ngày 07/01/2004 của Chính phủ (đã bao gồm kinh phí thực hiện Pháp lệnh quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; đảm bảo tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù; đảm bảo ANTT trong thời kỳ hội nhập; bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh; trang bị trang phục, phương tiện cho lực lượng bảo vệ dân phố...)	7.574	757	6.817
	II Kinh phí đào tạo, tập huấn; hoạt động môi trường; nhiệm vụ khác	13.238	1.142	12.096
1	Kinh phí đào tạo và tập huấn Đề án công an xã theo QĐ số 06/2010/QĐ-UBND ngày 27/01/2010:	2.538	72	2.466
2	Kinh phí hoạt động về môi trường	700	70	630

Số TT	Nội dung khoản chi	Dự toán năm 2015	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán chi còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
3	Nhiệm vụ khác; bao gồm: Đề án xây dựng xã phường không có ma túy; phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm, phòng chống buôn bán người, bảo vệ các đoàn khách, bảo vệ đại hội đảng; Đề án đổi mới hoạt động tư pháp; công tác triển khai công nghệ thông tin trong quản lý hộ khẩu...	10.000	1.000	9.000

Ghi chú: Công an tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra và cấp kinh phí theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Hội đồng Thẩm phán tỉnh	60

Số tiền bằng chữ: Sáu mươi triệu đồng.

Ghi chú: Toà án nhân dân tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra và cấp kinh phí theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/8/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện Quyết định số 1780/QĐ-TTg ngày 12/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ và kinh phí tổ chức Tháng công nhân và Ngày hội công nhân năm 2015	500

Số tiền bằng chữ: Năm trăm triệu đồng.

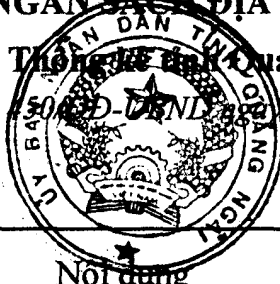
Ghi chú: Liên đoàn Lao động tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra và cấp kinh phí theo quy định.

920

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

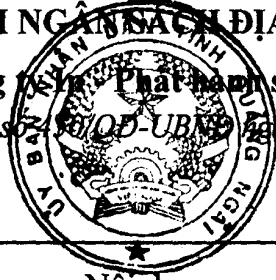
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ tổ chức biên soạn và in Niên giám thống kê, tờ gấp số liệu KT-XH ..., phục vụ các kỳ họp HĐND và UBND tỉnh (theo Công văn số 3225/UBND-KHTH ngày 31/10/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh).	170

Số tiền bằng chữ: Một trăm bảy mươi triệu đồng.

Ghi chú: Cục Thống kê tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra và cấp kinh phí theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

Ban Thanh lý Công ty In - Phát hành sách và thiết bị Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Hoàn trả kinh phí đầu tư công trình trên đất tại ngôi nhà số 378 đường Quang Trung, thành phố Quảng Ngãi (theo Công văn số 5029/UBND-CNXD ngày 30/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh)	216

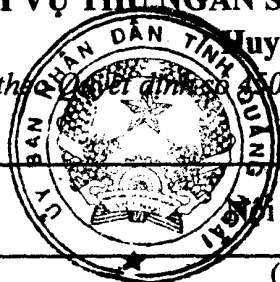
Số tiền bằng chữ: Hai trăm mười sáu triệu đồng.

Ghi chú: Ban Thanh lý Công ty In - Phát hành sách và thiết bị Quảng Ngãi lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra và cấp kinh phí theo quy định.

124

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015**Huyện Đức Phổ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Mô tả nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	97.400
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	42.900
	-Thuế giá trị gia tăng	31.680
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.650
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	90
	-Thuế Tài nguyên	4.400
	-Thuế môn bài	1.480
	-Thu khác ngoài quốc doanh	600
2	Lệ phí trước bạ	5.110
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	450
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.300
5	Thu phí, lệ phí	4.650
	Trong đó: Ấn phí	550
6	Thu tiền sử dụng đất	30.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	320
8	Thu tiền cho thuê đất	900
9	Thu khác ngân sách	3.800
	Trong đó: Thu phạt ATGT	2.500
10	Thu tại xã	2.200
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	5.770
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN (1)+(2)	368.309
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	368.309
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	73.506
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	51.290
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	22.216
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	294.803
	-Bổ sung cân đối	267.799
	+ Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	182.760
	+ Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	75.091
	+ Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục	9.948
	-Bổ sung có mục tiêu	27.004
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (**)	

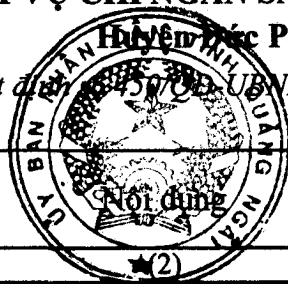
Ghi chú:

(*) Huyện quản lý thu: 33.500 triệu đồng. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 9.400 triệu đồng.

(**) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

125

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015



(Ban hành kèm theo Quyết định 159/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	368.309
1	Chi đầu tư phát triển	51.332
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	21.332
	<i>Trong đó trả nợ vay tín dụng ưu đãi</i>	<i>1.625</i>
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	30.000
2	Chi thường xuyên (*)	267.161
a	Chi sự nghiệp giáo dục	168.925
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.062
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.426
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.035
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	868
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	16.515
g	Chi sự nghiệp kinh tế	14.122
h	Chi sự nghiệp môi trường	1.810
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	57.076
k	Chi trợ giá, trợ cước	78
l	Chi An ninh	1.808
m	Chi Quốc phòng	753
n	Chi thường xuyên khác	683
3	Dự phòng ngân sách	8.280
4	Chi từ nguồn bổ sung theo định mức	14.532
5	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	27.004
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

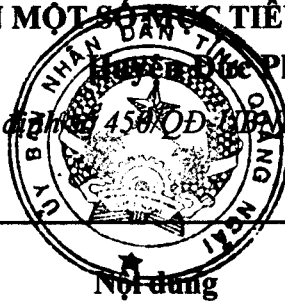
(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm: Thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng. Ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương là 75.091 triệu đồng. Các nguồn cải cách tiền lương: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 3.354 triệu đồng, 40% học phí 700 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán 2015 so với dự toán 2011 là 12.204 triệu đồng, 50% tăng thu ước thực hiện năm 2014 so với dự toán 2014 là 3.452 triệu đồng (nguồn và nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương).

426

**BỘ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2015**

ĐỨC PHỐ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	102.095
I	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000 đồng	75.091
II	Bổ sung kinh phí thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ khác	27.004
1	Hỗ trợ phụ cấp cho cán bộ lãnh đạo các hội theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh	1.763
2	Bổ sung sự nghiệp văn hóa thông tin theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh	430
3	Chính sách CBCCVC điều động, luân chuyển theo Quyết định số 457/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	56
4	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo Quyết định số 458/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	40
5	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo Quyết định số 459/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	127
6	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	400
7	Hỗ trợ người nghèo vùng khó khăn theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	65
8	Chính sách người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	6.982
9	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã	263
10	Bổ sung KP thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	2.000
11	Hỗ trợ sửa chữa trường, lớp học	1.000
12	Đề án tuyên truyền biển đảo theo QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 và QĐ số 213/QĐ-UBND ngày 9/9/2013	50
13	Sự nghiệp môi trường	300
14	Chúc thọ các cụ cao tuổi	670
15	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	118
16	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (trả nợ)	580
	- Quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện Đức Phổ	290
	- Quy hoạch phân khu mở rộng Trung tâm huyện lỵ Đức Phổ	290

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014
(1)	(2)	(3)
17	Thực hiện QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số nhiệm vụ do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	2.000
18	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	1.290
19	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	2.300
20	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (*)	2.000
21	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.570

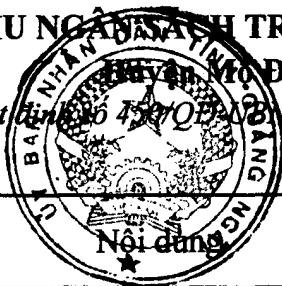
Ghi chú:

-Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

-(*) Kinh phí bổ sung thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP, đơn vị được sử dụng phải dành 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015

Huyện Mộ Đức
(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	41.685
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	19.150
	-Thuế giá trị gia tăng	14.230
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	90
	-Thuế Tài nguyên	620
	-Thuế môn bài	990
	-Thu khác ngoài quốc doanh	1.020
2	Lệ phí trước bạ	5.300
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300
4	Thuế thu nhập cá nhân	750
5	Thu phí, lệ phí	1.500
	Trong đó: Ấn phí	150
6	Thu tiền sử dụng đất	8.000
7	Thu tiền cho thuê đất	485
8	Thu khác ngân sách	3.700
	Trong đó: Thu phạt ATGT	2.300
9	Thu tại xã	2.500
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN (1)+(2)	325.326
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	325.326
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	32.732
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	22.655
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	10.077
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	292.594
	-Bổ sung cân đối	263.573
	+ Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	152.919
	+ Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	100.410
	+ Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục	10.244
	-Bổ sung có mục tiêu	29.021
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (**)	

Ghi chú:

(*) Huyện quản lý thu: 17.550 triệu đồng. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 1.600 triệu đồng.

(**) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

124

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015



(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	325.326
1	Chi đầu tư phát triển	23.435
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	15.435
	<i>Trong đó trả nợ vay tín dụng ưu đãi</i>	<i>1.500</i>
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000
2	Chi thường xuyên (*)	265.720
a	Chi sự nghiệp giáo dục	175.118
b	Chi sự nghiệp đào tạo	996
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.186
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	968
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	812
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	13.103
g	Chi sự nghiệp kinh tế	18.598
h	Chi sự nghiệp môi trường	1.703
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	49.303
k	Chi trợ giá, trợ cước	50
l	Chi An ninh	1.587
m	Chi Quốc phòng	663
n	Chi thường xuyên khác	633
3	Dự phòng ngân sách	7.150
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	29.021
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

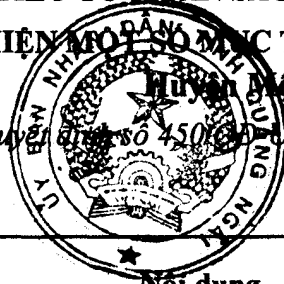
- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm: Thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng. Ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương là 100.410 triệu đồng. Các nguồn cải cách tiền lương: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 3.117 triệu đồng, 40% học phí 800 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán 2015 so với dự toán 2011 là 4.771 triệu đồng, 50% tăng thu ước thực hiện năm 2014 so với dự toán 2014 là 251 triệu đồng (nguồn và nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương).

130

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2015**

Huyện Mộ Đức

(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	129.431
I	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000 đồng	100.410
II	Bổ sung kinh phí thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ khác	29.021
1	Hỗ trợ phụ cấp cho cán bộ lãnh đạo các hội theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh	1.557
2	Bổ sung sự nghiệp văn hóa thông tin theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh	629
3	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo Quyết định số 458/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	40
4	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo Quyết định số 459/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	292
5	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	404
6	Chính sách người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	5.617
7	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã	211
8	Bổ sung KP thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	2.000
9	Đề án tuyên truyền biển đảo theo QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 và QĐ số 213/QĐ-UBND ngày 9/9/2013	51
10	Sự nghiệp công nghệ thông tin (Đề án thực hiện cơ chế một cửa hiện đại)	2.000
11	Sự nghiệp môi trường	380
12	Chúc thọ các cụ cao tuổi	721
13	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	101
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (trả nợ)	950
	- Quy hoạch chung đô thị Nam Sông Vệ, huyện Mộ Đức	700
	- Quy hoạch chung thị trấn Mộ Đức	250
15	Thực hiện QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số nhiệm vụ do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	2.000

181

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
16	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	1.250
17	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	2.300
18	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (*)	3.000
19	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.492
20	Thực hiện phương án cho thuê rừng, giao rừng theo QĐ số 1668/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.026

Ghi chú:

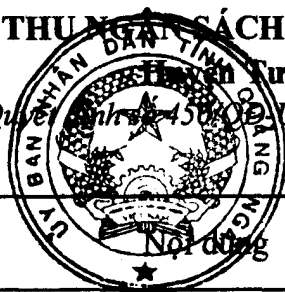
-Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

-(*) Kinh phí bổ sung thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP, đơn vị được sử dụng phải dành 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương.

130

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015

Huyện Tư Nghĩa
(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	46.270
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	25.500
	-Thuế giá trị gia tăng	20.645
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.110
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	10
	-Thuế Tài nguyên	2.120
	-Thuế môn bài	1.265
	-Thu khác ngoài quốc doanh	350
2	Lệ phí trước bạ	6.800
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.500
5	Thu phí, lệ phí	1.400
	Trong đó: <i>Ấn phí</i>	350
6	Thu tiền sử dụng đất	5.000
7	Thu tiền cho thuê đất	520
8	Thu khác ngân sách	3.200
	Trong đó: <i>Thu phạt ATGT</i>	1.900
9	Thu tại xã	2.000
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN (1)+(2)	308.701
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	308.701
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	34.602
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	21.325
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	13.277
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	274.099
	-Bổ sung cân đối	250.179
	+ Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	160.019
	+ Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	78.332
	+ Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục	11.828
	-Bổ sung có mục tiêu	23.920
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (**)	

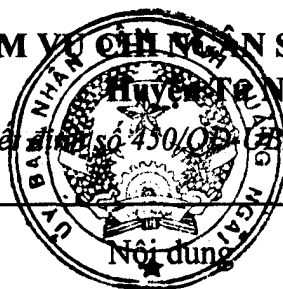
Ghi chú:

(*) Huyện quản lý thu: 23.000 triệu đồng. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 2.500 triệu đồng.

(**) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

133

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015



(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	308.701
1	Chi đầu tư phát triển	18.130
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	13.130
	<i>Trong đó trả nợ vay tín dụng ưu đãi</i>	<i>1.500</i>
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.000
2	Chi thường xuyên (*)	259.751
a	Chi sự nghiệp giáo dục	167.473
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.199
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.728
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.176
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.022
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	11.614
g	Chi sự nghiệp kinh tế	13.996
h	Chi sự nghiệp môi trường	2.205
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	54.521
k	Chi trợ giá, trợ cước	61
l	Chi An ninh	2.136
m	Chi Quốc phòng	868
n	Chi thường xuyên khác	752
3	Dự phòng ngân sách	6.900
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	23.920
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

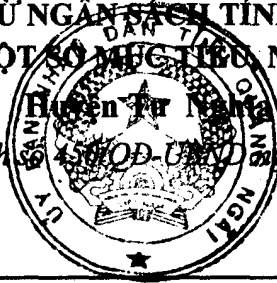
Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm: Thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng. Ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo lương là 78.332 triệu đồng. Các nguồn cải cách tiền lương: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 3.852 triệu đồng, 40% học phí 700 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán 2015 so với dự toán 2011 là 5.504 triệu đồng, 50% tăng thu ước thực hiện năm 2014 so với dự toán 2014 là 1.945 triệu đồng (nguồn và nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương).

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	102.252
I	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000 đồng	78.332
II	Bổ sung kinh phí thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ khác	23.920
1	Hỗ trợ phụ cấp cho cán bộ lãnh đạo các hội theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh	1.824
2	Bổ sung sự nghiệp văn hóa thông tin theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh	146
3	Chính sách CBCCVC điều động, luân chuyển theo Quyết định số 457/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	100
4	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo Quyết định số 458/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	150
5	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo Quyết định số 459/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	200
6	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	700
7	Hỗ trợ người nghèo vùng khó khăn theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	97
8	Bổ sung kinh phí dầu hoả thấp sáng theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ	3
9	Chính sách người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	6.590
10	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã	55
11	Bổ sung KP thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	2.000
12	Đề án tuyên truyền biển đảo theo QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 và QĐ số 213/QĐ-UBND ngày 9/9/2013	30
13	Sự nghiệp công nghệ thông tin (Đề án thực hiện cơ chế một cửa hiện đại)	2.500
14	Sự nghiệp môi trường	300
15	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	20
16	Chúc thọ các cụ cao tuổi	629
17	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	88

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
18	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (trả nợ)	690
	- Quy hoạch chung thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa	340
	- Quy hoạch chung thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa	350
19	Thực hiện QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số nhiệm vụ do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	2.000
20	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	1.110
21	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	680
22	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (*)	700
23	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.308

Ghi chú:

- Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.
- (*) Kinh phí bổ sung thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP, đơn vị được sử dụng phải dành 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015



Ban hành kèm theo Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

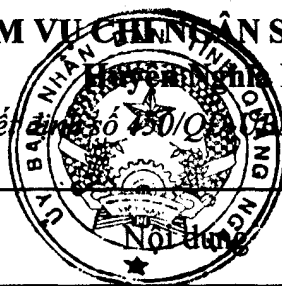
Số TT		Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	40.410
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	27.210
	-Thuế giá trị gia tăng	24.148
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.660
	-Thuế Tài nguyên	150
	-Thuế môn bài	1.002
	-Thu khác ngoài quốc doanh	250
2	Lệ phí trước bạ	3.300
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	250
4	Thuế thu nhập cá nhân	600
5	Thu phí, lệ phí	1.150
	Trong đó: <i>Ấn phí</i>	450
6	Thu tiền sử dụng đất	2.500
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	180
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	220
9	Thu khác ngân sách	3.500
	Trong đó: <i>Thu phạt ATGT</i>	1.900
10	Thu tại xã	1.500
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN (1)+(2)	235.791
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	235.791
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	27.785
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	12.042
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	15.743
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	208.006
	-Bổ sung cân đối	188.190
	+ Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	124.201
	+ Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	54.614
	+ Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục	9.375
	-Bổ sung có mục tiêu	19.816
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (**)	

Ghi chú:

(*) Huyện quản lý thu: 26.360 triệu đồng. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 850 triệu đồng.

(**) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

NHIỆM VỤ CHI TIẾT NGÂN SÁCH NĂM 2015



Ban hành

(Ban hành kèm theo Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	235.791
1	Chi đầu tư phát triển	14.148
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	11.648
	<i>Trong đó trả nợ vay tín dụng ưu đãi</i>	<i>1.375</i>
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.500
2	Chi thường xuyên (*)	196.667
a	Chi sự nghiệp giáo dục	116.301
b	Chi sự nghiệp đào tạo	807
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.810
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	881
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	692
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	12.243
g	Chi sự nghiệp kinh tế	12.270
h	Chi sự nghiệp môi trường	1.210
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	47.927
k	Chi trợ giá, trợ cước	139
l	Chi An ninh	1.344
m	Chi Quốc phòng	575
n	Chi thường xuyên khác	468
3	Dự phòng ngân sách	5.160
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	19.816
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

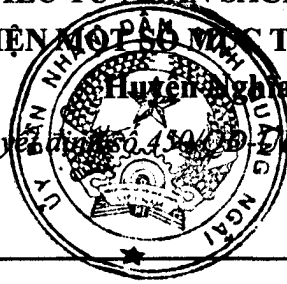
- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm: Thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng. Ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương là 54.614 triệu đồng. Các nguồn cải cách tiền lương: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 2.545 triệu đồng, 40% học phí 250 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán 2015 so với dự toán 2011 là 7.553 triệu đồng, 50% tăng thu ước thực hiện năm 2014 so với dự toán 2014 là 709 triệu đồng (nguồn và nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương).

198

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2015**

Huyện Nghĩa Hành

(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	74.430
I	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000 đồng	54.614
II	Bổ sung kinh phí thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ khác	19.816
1	Hỗ trợ phụ cấp cho cán bộ lãnh đạo các hội theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh	1.159
2	Bổ sung sự nghiệp văn hóa thông tin theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh	197
3	Chính sách CBCCVC điều động, luân chuyển theo Quyết định số 457/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	71
4	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo Quyết định số 458/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	60
5	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo Quyết định số 459/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	152
6	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	515
7	Chính sách người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	6.070
8	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã	266
9	Bổ sung KP thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	2.000
10	Điều chuyển biên chế giáo dục và học sinh	1.200
11	Sự nghiệp môi trường	250
12	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	11
13	Chúc thọ các cụ cao tuổi	495
14	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	84
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (trả nợ)	630
	- Quy hoạch chung thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành	630

134

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
16	Thực hiện QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số nhiệm vụ do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	2.000
17	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	830
18	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	380
19	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (*)	800
20	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	2.646

Ghi chú:

-Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

-(*) Kinh phí bổ sung thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP, đơn vị được sử dụng phải dành 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015

Thành phố Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định của UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2015
(1)		(3)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.276.250
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh ^(*)	891.550
	-Thuế giá trị gia tăng	391.750
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.970
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	321.750
	-Thuế Tài nguyên	6.850
	-Thuế môn bài	7.437
	-Thu khác ngoài quốc doanh	10.793
2	Lệ phí trước bạ	55.800
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.900
4	Thuế thu nhập cá nhân	9.520
5	Thu phí, lệ phí	7.580
	Trong đó: Ấn phí	1.300
6	Thu tiền sử dụng đất ^(**)	270.300
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	300
8	Thu tiền cho thuê đất	18.000
9	Thu khác ngân sách	10.500
	Trong đó: Thu phạt ATGT	6.500
10	Thu tại xã	2.000
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	5.800
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ (1)+(2)	787.686
1	Thu cân đối ngân sách Thành phố (a)+(b)	787.686
a	Các khoản thu cân đối NS Thành phố được hưởng theo phân cấp	663.142
	-Các khoản thu NS Thành phố hưởng 100%	268.310
	-Các khoản thu phân chia NS Thành phố hưởng theo tỷ lệ %	394.832
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	124.544
	-Bổ sung cân đối	83.841
	+ Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	75.527
	+ Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục	8.314
	-Bổ sung có mục tiêu	40.703
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước ^(***)	

Ghi chú:

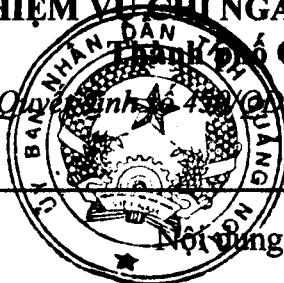
(*) Thành phố quản lý thu: 173.000 triệu đồng. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 718.550 triệu đồng.

(**) Dự án do Thành phố quản lý: 150.300 triệu đồng. Dự án do tỉnh quản lý: 120.000 triệu đồng.

(***) Do Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố giao.

12/1

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015



Thành phố Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách thành phố	787.686
1	Chi đầu tư phát triển	227.494
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	77.194
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	150.300
2	Chi thường xuyên (*)	440.626
a	Chi sự nghiệp giáo dục	241.301
b	Chi sự nghiệp đào tạo	2.597
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.016
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	2.062
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2.757
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	22.402
g	Chi sự nghiệp kinh tế	67.017
h	Chi sự nghiệp môi trường	10.821
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	80.546
k	Chi An ninh	3.535
l	Chi Quốc phòng	2.057
m	Chi thường xuyên khác	1.515
3	Dự phòng ngân sách	18.200
4	Chi từ nguồn bổ sung theo định mức	39.150
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương (**)	21.513
6	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	40.703
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

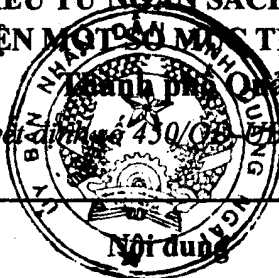
(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND thành phố căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm: Chi lương và các chế độ khác theo tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng. Các nguồn cải cách tiền lương: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 3.966 triệu đồng, 40% học phí 1.400 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán 2015 so với dự toán 2011 là 146.724 triệu đồng, 50% tăng thu ước thực hiện năm 2014 so với dự toán 2014 là 14.877 triệu đồng (nguồn và nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương).

(**) Được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương

142

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2015**



(Ban hành kèm theo Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	40.703
1	Hỗ trợ phụ cấp cho cán bộ lãnh đạo các hội theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh	2.833
2	Bổ sung sự nghiệp văn hóa thông tin theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh	63
3	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo Quyết định số 458/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	120
4	Chính sách CBCCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo Quyết định số 459/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	300
5	Hỗ trợ đối với CBCCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	3.349
6	Chính sách người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	14.917
7	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã	1.080
8	Bổ sung KP thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	2.000
9	Điều chuyển biên chế giáo dục và học sinh	4.524
10	Sự nghiệp môi trường	1.400
11	Chúc thọ các cụ cao tuổi	1.063
12	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	164
13	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (trả nợ)	1.150
	- Quy hoạch phân khu đô thị trung tâm TP Quảng Ngãi - tỷ lệ 1/2000	850
	- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) thành phố Quảng Ngãi	300
14	Thực hiện QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số nhiệm vụ do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	1.000
15	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	1.310
16	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	1.770
17	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (*)	1.500
18	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	2.160

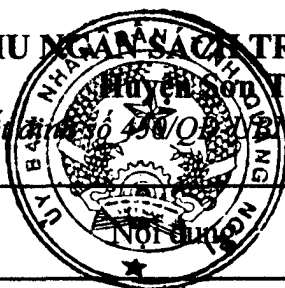
Ghi chú:

-Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

-(*) Kinh phí bổ sung thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP, đơn vị được sử dụng phải dành 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương.

143

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015



(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	48.235
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	21.200
	-Thuế giá trị gia tăng	15.850
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.300
	-Thuế Tài nguyên	620
	-Thuế môn bài	630
	-Thu khác ngoài quốc doanh	800
2	Lệ phí trước bạ	10.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	105
4	Thuế thu nhập cá nhân	550
5	Thu phí, lệ phí	1.300
	Trong đó: Ấn phí	425
6	Thu tiền sử dụng đất	10.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	170
8	Thu tiền cho thuê đất	410
9	Thu khác ngân sách	2.500
	Trong đó: Thu phạt ATGT	1.500
10	Thu tại xã	1.000
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	1.000
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN (1)+(2)	266.896
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	266.896
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	37.572
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	25.890
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	11.682
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	229.325
	-Bổ sung cân đối	207.824
	+ Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	143.886
	+ Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	51.873
	+ Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục	12.065
	-Bổ sung có mục tiêu	21.501
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (**)	

Ghi chú:

(*) Huyện quản lý thu: 12.500 triệu đồng. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 8.700 triệu đồng.

(**) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

144

NHIỆM VỤ CHỈNG SÁCH NĂM 2015



(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	266.896
1	Chi đầu tư phát triển	21.132
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	11.132
	<i>Trong đó trả nợ vay tín dụng ưu đãi</i>	<i>1.500</i>
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000
2	Chi thường xuyên (*)	218.253
a	Chi sự nghiệp giáo dục	115.030
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.200
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.470
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.290
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.090
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	13.423
g	Chi sự nghiệp kinh tế	14.388
h	Chi sự nghiệp môi trường	2.300
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	62.692
k	Chi trợ giá, trợ cước	400
l	Chi An ninh	2.060
m	Chi Quốc phòng	995
n	Chi thường xuyên khác	915
3	Dự phòng ngân sách	6.010
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	21.501
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

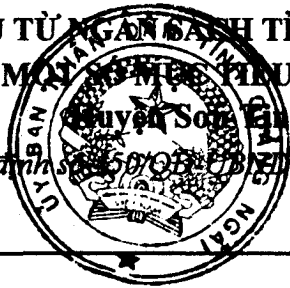
(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

Đã bao gồm: Thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng. Ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương là 51.873 triệu đồng. Các nguồn cải cách tiền lương: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 3.407 triệu đồng, 40% học phí 300 triệu đồng, 50% tăng thu ước thực hiện năm 2014 so với dự toán 2014 là 779 triệu đồng (nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện CCTL được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương).

145

**BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	73.374
I	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000.000 đồng	51.873
II	Bổ sung kinh phí thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ khác	21.501
1	Hỗ trợ phụ cấp cho cán bộ lãnh đạo các hội theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh	1.603
2	Bổ sung sự nghiệp văn hóa thông tin theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh	330
3	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo Quyết định số 458/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	35
4	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo Quyết định số 459/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	100
5	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	600
6	Chính sách người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	4.806
7	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã	105
8	Bổ sung KP thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	2.000
9	Đề án tuyên truyền biển đảo theo QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 và QĐ số 213/QĐ-UBND ngày 9/9/2013	23
10	Sự nghiệp môi trường	300
11	Chúc thọ các cụ cao tuổi	491
12	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	88
13	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	2.850
	- Quy hoạch phân khu Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh 1/2000 (chuyển tiếp)	1.000
	- Quy hoạch chi tiết Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (triển khai mới)	1.850
14	Thực hiện QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số nhiệm vụ do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	2.000
15	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	1.030

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
16	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	250
17	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (*)	1.000
18	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.890

Ghi chú:

-Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

-(*) Kinh phí bổ sung thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP, đơn vị được sử dụng phải dành 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015

Huyện Bình Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2015
(1)		(3)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	107.980
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh ^(*)	74.600
	-Thuế giá trị gia tăng	61.030
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.760
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	350
	-Thuế Tài nguyên	3.350
	-Thuế môn bài	1.910
	-Thu khác ngoài quốc doanh	1.200
2	Lệ phí trước bạ	8.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.000
5	Thu phí, lệ phí	2.000
	Trong đó: An phí	300
6	Thu tiền sử dụng đất	6.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.430
8	Thu tiền cho thuê đất	1.000
9	Thu khác ngân sách	3.800
	Trong đó: Thu phạt ATGT	2.500
10	Thu tại xã	2.000
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	7.000
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN (1)+(2)	461.137
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	461.137
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	68.925
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	27.360
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	41.565
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	392.212
	-Bổ sung cân đối	358.998
	+ Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	188.572
	+ Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	150.754
	+ Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục	19.672
	-Bổ sung có mục tiêu	33.214
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước ^(**)	

Ghi chú:

(*) Huyện quản lý thu: 40.100 triệu đồng. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 34.500 triệu đồng.

(**) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

148

NHIỆM VỤ CHI AN SÁCH NĂM 2015

Huyện Bình Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2015
(1)		(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	461.137
1	Chi đầu tư phát triển	26.148
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	20.148
	<i>Trong đó trả nợ vay tín dụng ưu đãi</i>	1.875
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.000
2	Chi thường xuyên (*)	373.025
a	Chi sự nghiệp giáo dục	240.123
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.386
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.020
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.260
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.110
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	17.435
g	Chi sự nghiệp kinh tế	19.982
h	Chi sự nghiệp môi trường	2.870
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	80.493
k	Chi trợ giá, trợ cước	824
l	Chi An ninh	2.160
m	Chi Quốc phòng	1.052
n	Chi thường xuyên khác	1.310
3	Dự phòng ngân sách	10.200
4	Chi từ nguồn bổ sung theo định mức	18.550
5	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	33.214
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm: Thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng. Ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương là 150.754 triệu đồng. Các nguồn cải cách tiền lương: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 4.386 triệu đồng, 40% học phí 650 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán 2015 so với dự toán 2011 là 984 triệu đồng (nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện CCTL được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương).

**BỘ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỤC SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2015**
Huyện Bình Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	183.968
I	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000 đồng	150.754
II	Bổ sung kinh phí thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ khác	33.214
1	Hỗ trợ phụ cấp cho cán bộ lãnh đạo các hội theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh	2.853
2	Bổ sung sự nghiệp văn hóa thông tin theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh	564
3	Chính sách CBCCVC điều động, luân chuyển theo Quyết định số 457/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	123
4	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo Quyết định số 458/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	120
5	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo Quyết định số 459/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	69
6	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	987
7	Chính sách người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	9.558
8	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã	364
9	Bổ sung KP thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	3.000
10	Đề án tuyên truyền biển đảo theo QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 và QĐ số 213/QĐ-UBND ngày 9/9/2013	36
11	Sự nghiệp môi trường	400
12	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	6
13	Chúc thọ các cụ cao tuổi	862
14	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	143
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (trả nợ)	750
	- Quy hoạch chung mở rộng thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn	750

150

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
16	Thực hiện QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số nhiệm vụ do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	2.000
17	Học bổng học sinh dân tộc bán trú và Trường PTDT bán trú	720
18	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	1.480
19	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	3.170
20	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (*)	2.000
21	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.009

Ghi chú:

- Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.
- (*) Kinh phí bổ sung thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP, đơn vị được sử dụng phải dành 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015

Huyện Ba Tơ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	25.220
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	17.400
	-Thuế giá trị gia tăng	15.600
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	660
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	40
	-Thuế Tài nguyên	230
	-Thuế môn bài	450
	-Thu khác ngoài quốc doanh	420
2	Lệ phí trước bạ	1.100
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20
4	Thuế thu nhập cá nhân	450
5	Thu phí, lệ phí	650
	Trong đó: <i>Án phí</i>	150
6	Thu tiền sử dụng đất	3.000
7	Thu tiền cho thuê đất	30
8	Thu khác ngân sách	2.400
	Trong đó: <i>Thu phạt ATGT</i>	1.000
9	Thu tại xã	100
10	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	70
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN (1)+(2)	291.731
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	291.731
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	17.493
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	7.550
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	9.943
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	274.238
	-Bổ sung cân đối	238.728
	+ Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	145.701
	+ Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	84.406
	+ Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục	8.621
	-Bổ sung có mục tiêu	35.510
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (*)	

Ghi chú:

(*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

152

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015

Huyện Ba Tơ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Mô tả	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	291.731
1	Chi đầu tư phát triển	20.011
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	17.011
	<i>Trong đó trả nợ vay tín dụng ưu đãi</i>	625
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.000
2	Chi thường xuyên (*)	230.020
a	Chi sự nghiệp giáo dục	121.288
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.195
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.031
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	946
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	777
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	9.777
g	Chi sự nghiệp kinh tế	12.613
h	Chi sự nghiệp môi trường	1.641
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	74.137
k	Chi trợ giá, trợ cước	1.337
l	Chi An ninh	2.481
m	Chi Quốc phòng	903
n	Chi thường xuyên khác	894
3	Dự phòng ngân sách	6.190
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	35.510
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm: Thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng. Ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương là 84.406 triệu đồng. Các nguồn cải cách tiền lương: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 2.744 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán 2015 so với dự toán 2011 là 5.272 triệu đồng, 50% tăng thu ước thực hiện năm 2014 so với dự toán 2014 là 1.652 triệu đồng (nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện CCTL được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương).

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN BỔ SUNG MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2015**

Huyện Ba Tư

(Ban hành kèm theo Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	119.916
I	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000 đồng	84.406
II	Bổ sung kinh phí thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ khác	35.510
1	Hỗ trợ phụ cấp cho cán bộ lãnh đạo các hội theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh	1.770
2	Bổ sung sự nghiệp văn hóa thông tin theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh	627
3	Chính sách CBCCVV điều động, luân chuyển theo Quyết định số 457/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	300
4	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo Quyết định số 458/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	110
5	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo Quyết định số 459/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	120
6	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	1.480
7	Hỗ trợ người nghèo vùng khó khăn theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	490
8	Bổ sung kinh phí dầu hoả thấp sáng theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ	416
9	Chính sách người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	8.499
10	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ ANND	1.133
11	Đề án 600 tri thức trẻ	1.662
12	Sự nghiệp môi trường	250
13	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	309
14	Chúc thọ các cụ cao tuổi	146
15	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	109
16	Kinh phí quản lý chương trình 135	40

154

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
17	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (trả nợ)	838
	- Quy hoạch chung thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ	438
	- Quy hoạch chung đô thị Ba Vì, huyện Ba Tơ	400
18	Thực hiện QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số nhiệm vụ do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	2.000
19	Học bổng học sinh dân tộc bán trú và Trường PTDT bán trú	7.300
20	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	1.300
21	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	3.100
22	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (*)	1.500
23	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	2.011

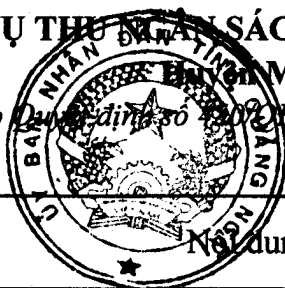
Ghi chú:

-Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

-(*) Kinh phí bổ sung thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP, đơn vị được sử dụng phải dành 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015

Huyện Minh Long
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.070
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	2.950
	-Thuế giá trị gia tăng	2.630
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	140
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	
	-Thuế Tài nguyên	30
	-Thuế môn bài	80
	-Thu khác ngoài quốc doanh	70
2	Lệ phí trước bạ	500
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
4	Thuế thu nhập cá nhân	120
5	Thu phí, lệ phí	400
	Trong đó: <i>Ấn phí</i>	25
6	Thu tiền sử dụng đất	900
7	Thu khác ngân sách	1.000
	Trong đó: <i>Thu phạt ATGT</i>	600
8	Thu tại xã	200
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN (1)+(2)	132.234
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	132.234
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	4.425
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	2.735
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	1.690
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	127.809
	-Bổ sung cân đối	110.903
	+ Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	68.525
	+ Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	39.871
	+ Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục	2.507
	-Bổ sung có mục tiêu	16.906
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (*)	

Ghi chú:

(*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

156

NHÂN DÂN VÀ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015



Minh Long

(Ban hành kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	132.234
1	Chi đầu tư phát triển	9.046
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	8.146
	<i>Trong đó trả nợ vay tín dụng ưu đãi</i>	<i>750</i>
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900
2	Chi thường xuyên (*)	103.462
a	Chi sự nghiệp giáo dục	50.530
b	Chi sự nghiệp đào tạo	576
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.318
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	813
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	551
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.478
g	Chi sự nghiệp kinh tế	5.397
h	Chi sự nghiệp môi trường	778
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	37.334
k	Chi trợ giá, trợ cước	603
l	Chi An ninh	938
m	Chi Quốc phòng	662
n	Chi thường xuyên khác	484
3	Dự phòng ngân sách	2.820
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	16.906
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm: Thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng. Ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương là 39.871 triệu đồng. Các nguồn cải cách tiền lương: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 1.269 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán 2015 so với dự toán 2011 là 873 triệu đồng (nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện CCTL được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương).

158

**BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỀ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2015**
Huyện Minh Long

(Ban hành kèm theo Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	56.777
I	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000 đồng	39.871
II	Bổ sung kinh phí thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ khác	16.906
1	Hỗ trợ phụ cấp cho cán bộ lãnh đạo các hội theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh	460
2	Bổ sung sự nghiệp văn hóa thông tin theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh	117
3	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo Quyết định số 458/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	70
4	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo Quyết định số 459/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	90
5	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	300
6	Hỗ trợ người nghèo vùng khó khăn theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	204
8	Chính sách người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	2.913
9	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ ANND	339
10	Đề án 600 tri thức trẻ	369
11	Sự nghiệp môi trường	250
12	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	121
13	Chúc thọ các cụ cao tuổi	50
14	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	38
15	Kinh phí quản lý chương trình 135	20
16	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (trả nợ)	550
	- Quy hoạch chung đô thị huyện lỵ Minh Long	550
17	Thực hiện QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số nhiệm vụ do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	2.000
18	Học bổng học sinh dân tộc bán trú và Trường PTDT bán trú	2.365

158

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
19	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	870
20	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	1.250
21	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (*)	750
22	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	780
23	Hỗ trợ để xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Thanh An	3.000

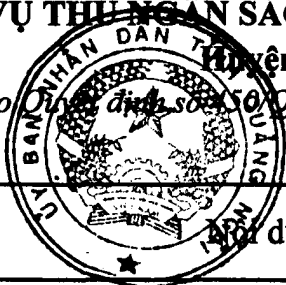
Ghi chú:

- Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.
- (*) Kinh phí bổ sung thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP, đơn vị được sử dụng phải dành 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015

Huyện Sơn Hà

(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	25.050
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	13.900
	-Thuế giá trị gia tăng	10.917
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	500
	-Thuế Tài nguyên	1.580
	-Thuế môn bài	403
	-Thu khác ngoài quốc doanh	500
2	Lệ phí trước bạ	2.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15
4	Thuế thu nhập cá nhân	600
5	Thu phí, lệ phí	800
	Trong đó: Ấn phí	70
6	Thu tiền sử dụng đất	3.000
7	Thu tiền cho thuê đất	35
8	Thu khác ngân sách	2.600
	Trong đó: Thu phạt ATGT	1.400
9	Thu tại xã	100
10	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	2.000
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN (1)+(2)	291.203
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	291.203
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	16.947
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	9.983
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	6.964
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	274.256
	-Bổ sung cân đối	232.955
	+ Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	161.114
	+ Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	65.160
	+ Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục	6.681
	-Bổ sung có mục tiêu	41.301
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (**)	

Ghi chú:

(*) Huyện quản lý thu: 10.300 triệu đồng. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 3.600 triệu đồng.

(**) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015

Sơn Hà

(Ban hành kèm theo Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	291.203
1	Chi đầu tư phát triển	18.456
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	15.456
	<i>Trong đó trả nợ vay tín dụng ưu đãi</i>	750
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.000
2	Chi thường xuyên (*)	225.366
a	Chi sự nghiệp giáo dục	137.415
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.178
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.327
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.056
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	964
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	9.096
g	Chi sự nghiệp kinh tế	11.538
h	Chi sự nghiệp môi trường	1.438
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	53.636
k	Chi trợ giá, trợ cước	2.457
l	Chi An ninh	2.384
m	Chi Quốc phòng	1.043
n	Chi thường xuyên khác	834
3	Dự phòng ngân sách	6.080
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	41.301
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm: Thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng. Ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương là 65.160 triệu đồng. Các nguồn cải cách tiền lương: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 2.894 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán 2015 so với dự toán 2011 là 4.472 triệu đồng, 50% tăng thu ước thực hiện năm 2014 so với dự toán 2014 là 592 triệu đồng (nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện CCTL được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương).

1/5 A

BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**ĐỀ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2015**

Huyện Sơn Hà

(Ban hành kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	106.461
I	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000 đồng	65.160
II	Bổ sung kinh phí thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ khác	41.301
1	Hỗ trợ phụ cấp cho cán bộ lãnh đạo các hội theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh	914
2	Bổ sung sự nghiệp văn hóa thông tin theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh	114
3	Chính sách CBCCVC điều động, luân chuyển theo Quyết định số 457/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	380
4	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo Quyết định số 458/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	70
5	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo Quyết định số 459/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	595
6	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	523
7	Hỗ trợ người nghèo vùng khó khăn theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	540
8	Bổ sung kinh phí dầu hoả thấp sáng theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ	175
9	Chính sách người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	7.319
10	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã	684
11	Đề án 600 tri thức trẻ	873
12	Sự nghiệp công nghệ thông tin (Đề án thực hiện cơ chế một cửa hiện đại)	500
13	Sự nghiệp môi trường	1.850
14	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	326
15	Chúc thọ các cụ cao tuổi	197
16	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	92
17	Kinh phí quản lý chương trình 135	35
18	Học bổng học sinh dân tộc bán trú và Trường PTDT bán trú	12.800

182

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
19	Thực hiện QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số nhiệm vụ do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	2.000
20	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (trả nợ)	1.100
	- Quy hoạch chung thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	700
	- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Sơn Hà (cấp huyện)	400
21	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đổi với đảng bộ cơ sở	1.200
22	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	4.100
23	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (*)	2.533
24	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	2.382

Ghi chú:

-Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

-(*) Kinh phí bổ sung thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP, đơn vị được sử dụng phải dành 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015

Huyện Sơn Tây

(Ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

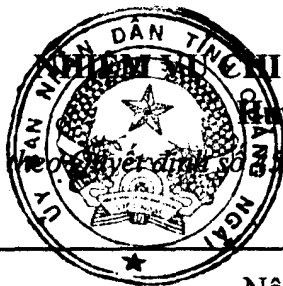
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	47.900
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	45.100
	-Thuế giá trị gia tăng	28.480
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	20
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	
	-Thuế Tài nguyên	16.500
	-Thuế môn bài	83
	-Thu khác ngoài quốc doanh	17
2	Lệ phí trước bạ	370
3	Thuế thu nhập cá nhân	330
4	Thu phí, lệ phí	180
	Trong đó: Án phí	5
5	Thu khác ngân sách	900
	Trong đó: Thu phạt ATGT	400
6	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	1.020
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN (1)+(2)	166.305
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	166.305
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	35.150
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	17.765
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	17.385
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	131.155
	-Bổ sung cân đối	104.603
	+ Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	81.268
	+ Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	18.509
	+ Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục	4.826
	-Bổ sung có mục tiêu	26.552
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (**)	

Ghi chú:

(*) Huyện quản lý thu: 2.100 triệu đồng. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 43.000 triệu đồng.

(**) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

1624



NGÂN SÁCH NĂM 2015

Huyện Sơn Tây

(Ban hành kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

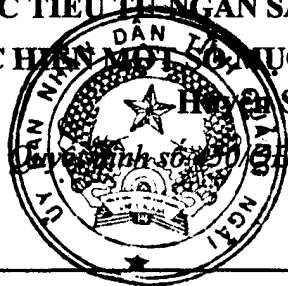
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	166.305
1	Chi đầu tư phát triển	20.321
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	20.321
	<i>Trong đó trả nợ vay tín dụng ưu đãi (*)</i>	<i>167</i>
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
2	Chi thường xuyên (**)	115.882
a	Chi sự nghiệp giáo dục	58.296
b	Chi sự nghiệp đào tạo	681
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.360
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	817
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	568
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.376
g	Chi sự nghiệp kinh tế	9.569
h	Chi sự nghiệp môi trường	841
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	38.335
k	Chi trợ giá, trợ cước	941
l	Chi An ninh	953
m	Chi Quốc phòng	788
n	Chi thường xuyên khác	357
3	Dự phòng ngân sách	3.550
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	26.552
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

- (*) Kế hoạch trả nợ năm 2015 là 625 triệu đồng. Đã trả các năm trước 458 triệu đồng, còn phải trả năm nay là 167 triệu đồng
- (**)- Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm: Thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng. Ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương là 18.509 triệu đồng. Các nguồn cải cách tiền lương: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 1.450 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán 2015 so với dự toán 2011 là 16.993 triệu đồng (nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện CCTL được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương).

165

**BỘ SUNG CƠ MỤC TIÊU TÀI NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2015**



Huyện Sơn Tây
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	45.061
I	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000 đồng	18.509
II	Bổ sung kinh phí thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ khác	26.552
1	Hỗ trợ phụ cấp cho cán bộ lãnh đạo các hội theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh	538
2	Bổ sung sự nghiệp văn hóa thông tin theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh	499
3	Chính sách CBCCVC điều động, luân chuyển theo Quyết định số 457/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	93
4	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo Quyết định số 458/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	80
5	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo Quyết định số 459/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	100
6	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	150
7	Hỗ trợ người nghèo vùng khó khăn theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	69
8	Bổ sung kinh phí dầu hoả thấp sáng theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ	99
9	Chính sách người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	3.614
10	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ ANND	597
11	Đề án 600 tri thức trẻ	778
12	Sự nghiệp môi trường	200
13	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	134
14	Chúc thọ các cụ cao tuổi	28
15	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	38
16	Kinh phí quản lý chương trình 135	30
17	Học bổng học sinh dân tộc bán trú và Trường PTDT bán trú	10.200

168

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
18	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (trả nợ)	600
	- Quy hoạch chung đô thị huyện lỵ huyện Sơn Tây	600
19	Thực hiện QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số nhiệm vụ do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	2.000
20	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	870
21	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	1.920
22	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (*)	1.000
23	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	715
24	Hỗ trợ trồng cây mắc ca và nuôi cá tầm, cá chình	2.200

Ghi chú:

-Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

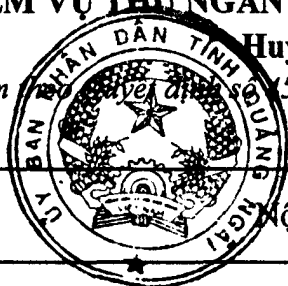
-(*) Kinh phí bổ sung thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP, đơn vị được sử dụng phải dành 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương.

167

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015

Huyện Trà Bồng

(Ban hành kèm Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



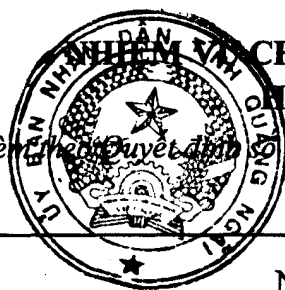
Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Mô tả	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	19.030
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	15.700
	-Thuế giá trị gia tăng	11.300
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	550
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	30
	-Thuế Tài nguyên	3.300
	-Thuế môn bài	300
	-Thu khác ngoài quốc doanh	220
2	Lệ phí trước bạ	1.150
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10
4	Thuế thu nhập cá nhân	230
5	Thu phí, lệ phí	260
	Trong đó: Ấn phí	50
6	Thu tiền sử dụng đất	200
7	Thu tiền cho thuê đất	130
8	Thu khác ngân sách	1.200
	Trong đó: Thu phạt ATGT	900
9	Thu tại xã	100
10	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	50
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN (1)+(2)	195.971
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	195.971
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	13.437
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	6.190
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	7.247
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	182.534
	-Bổ sung cân đối	159.954
	+ Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	101.226
	+ Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	52.383
	+ Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục	6.345
	-Bổ sung có mục tiêu	22.580
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (*)	

Ghi chú:

(*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

168



CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015

Huyện Trà Bồng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

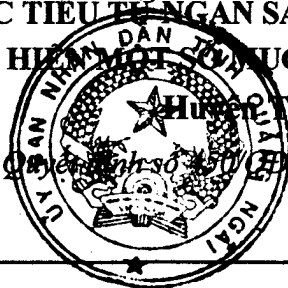
Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	195.971
1	Chi đầu tư phát triển	12.579
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	12.379
	<i>Trong đó trả nợ vay tín dụng ưu đãi</i>	875
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200
2	Chi thường xuyên (*)	156.642
a	Chi sự nghiệp giáo dục	87.965
b	Chi sự nghiệp đào tạo	889
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.602
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	854
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	632
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.327
g	Chi sự nghiệp kinh tế	8.450
h	Chi sự nghiệp môi trường	1.035
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	43.565
k	Chi trợ giá, trợ cước	1.387
l	Chi An ninh	1.403
m	Chi Quốc phòng	837
n	Chi thường xuyên khác	696
3	Dự phòng ngân sách	4.170
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	22.580
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm: Thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng. Ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương là 52.383 triệu đồng. Các nguồn cải cách tiền lương: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 1.817 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán 2015 so với dự toán 2011 là 4.904 triệu đồng (nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện CCTL được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương).

**BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2015**



Huyện Trà Bồng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	74.963
I	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000 đồng	52.383
II	Bổ sung kinh phí thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ khác	22.580
1	Hỗ trợ phụ cấp cho cán bộ lãnh đạo các hội theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh	1.197
2	Bổ sung sự nghiệp văn hóa thông tin theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh	268
3	Chính sách CBCCVC điều động, luân chuyển theo Quyết định số 457/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	125
4	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo Quyết định số 458/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	80
5	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo Quyết định số 459/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	90
6	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	1.076
8	Bổ sung kinh phí dầu hoả thấp sáng theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ	80
9	Chính sách người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	3.870
10	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã	453
11	Đề án 600 tri thức trẻ	625
12	Bổ sung KP thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	200
13	Điều chuyển biên chế ngành văn hóa	116
14	Sự nghiệp công nghệ thông tin (Đề án thực hiện cơ chế một cửa hiện đại)	1.400
15	Sự nghiệp môi trường	200
16	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	118
17	Chúc thọ các cụ cao tuổi	77
18	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	76

170

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
19	Kinh phí quản lý chương trình 135	30
20	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (trả nợ)	800
	- Quy hoạch chung thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	800
21	Thực hiện QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số nhiệm vụ do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	2.000
22	Học bổng học sinh dân tộc bán trú và Trường PTDT bán trú	4.500
23	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	1.030
24	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	1.850
25	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (*)	1.500
26	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	819

Ghi chú:

-Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

-(*) Kinh phí bổ sung thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP, đơn vị được sử dụng phải dành 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015

Huyện Mỹ Sơn
(Ban hành kèm theo Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

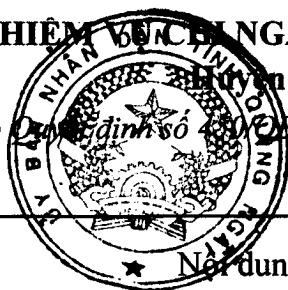
Số TT		Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	7.760
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	4.000
	-Thuế giá trị gia tăng	3.720
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	200
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	
	-Thuế Tài nguyên	
	-Thuế môn bài	80
	-Thu khác ngoài quốc doanh	
2	Lệ phí trước bạ	500
3	Thuế thu nhập cá nhân	200
4	Thu phí, lệ phí	90
	Trong đó: Ấn phí	6
	Thu tiền sử dụng đất	100
5	Thu tiền cho thuê đất	70
6	Thu khác ngân sách	500
	Trong đó: Thu phạt ATGT	200
7	Thu tại xã	300
8	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	2.000
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN (1)+(2)	103.163
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	103.163
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	3.885
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	1.494
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	2.391
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	99.278
	-Bổ sung cân đối	92.167
	+ Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	57.567
	+ Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	32.226
	+ Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục	2.374
	-Bổ sung có mục tiêu	7.111
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (*)	

Ghi chú:

(*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

178

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015



(Ban hành kèm theo Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	103.163
1	Chi đầu tư phát triển	6.803
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	6.703
	<i>Trong đó trả nợ vay tín dụng ưu đãi</i>	375
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	100
2	Chi thường xuyên (*)	82.751
a	Chi sự nghiệp giáo dục	41.881
b	Chi sự nghiệp đào tạo	450
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.451
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	818
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	590
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.990
g	Chi sự nghiệp kinh tế	3.697
h	Chi sự nghiệp môi trường	691
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	26.595
k	Chi trợ giá, trợ cước	411
l	Chi An ninh	1.037
m	Chi Quốc phòng	809
n	Chi thường xuyên khác	331
3	Dự phòng ngân sách	2.340
4	Chi từ nguồn bổ sung theo định mức	4.158
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương (**)	
5	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	7.111
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

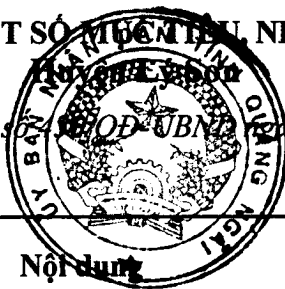
(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm: Thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng. Ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương là 32.226 triệu đồng. Các nguồn cải cách tiền lương: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 1.036 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán 2015 so với dự toán 2011 là 1.157 triệu đồng, 50% tăng thu ước thực hiện năm 2014 so với dự toán 2014 là 1.690 triệu đồng (nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện CCTL được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương).

173

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	39.337
I	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000 đồng	32.226
II	Bổ sung kinh phí thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ khác	7.111
1	Hỗ trợ phụ cấp cho cán bộ lãnh đạo các hội theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh	296
2	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo Quyết định số 458/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	81
3	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo Quyết định số 459/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	50
4	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	200
5	Bổ sung kinh phí dầu hoả thấp sáng theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ	8
6	Chính sách người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	887
7	Đề án tuyên truyền biển đảo theo QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 và QĐ số 213/QĐ-UBND ngày 9/9/2013	20
8	Sự nghiệp môi trường	250
9	Chúc thọ các cụ cao tuổi	85
10	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	21
11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (trả nợ)	40
	<i>Quy hoạch phân khu trung tâm huyện Lý Sơn - TL: 1/2.000</i>	40
12	Thực hiện QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số nhiệm vụ do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	3.000
13	Học bổng học sinh dân tộc bán trú và Trường PTDT bán trú	63
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	510
15	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	1.030
16	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (*)	570

Ghi chú:

-Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

-(*) Kinh phí bổ sung thực hiện miễn, giảm học phí theo ND số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP, đơn vị được sử dụng phải dành 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương.

172

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015

Huyện Tây Trà

(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.240
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	2.600
	-Thuế giá trị gia tăng	2.310
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	30
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	
	-Thuế Tài nguyên	50
	-Thuế môn bài	60
	-Thu khác ngoài quốc doanh	150
2	Lệ phí trước bạ	140
3	Thuế thu nhập cá nhân	50
4	Thu phí, lệ phí	50
	Trong đó: <i>Ấn phí</i>	7
5	Thu khác ngân sách	400
	Trong đó: <i>Thu phạt ATGT</i>	200
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN (1)+(2)	154.115
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	154.115
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	2.130
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	703
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	1.427
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	151.985
	-Bổ sung cân đối	125.394
	+ Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	84.029
	+ Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	37.302
	+ Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục	4.063
	-Bổ sung có mục tiêu	26.591
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (*)	

Ghi chú:

(*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

1/35



CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015
Huyện Tây Trà
(Ban hành kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	154.115
1	Chi đầu tư phát triển	11.155
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	11.155
	<i>Trong đó trả nợ vay tín dụng ưu đãi</i>	375
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
2	Chi thường xuyên (*)	113.289
a	Chi sự nghiệp giáo dục	55.261
b	Chi sự nghiệp đào tạo	572
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.343
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	713
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	470
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.062
g	Chi sự nghiệp kinh tế	5.498
h	Chi sự nghiệp môi trường	689
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	42.340
k	Chi trợ giá, trợ cước	1.573
l	Chi An ninh	866
m	Chi Quốc phòng	596
n	Chi thường xuyên khác	306
3	Dự phòng ngân sách	3.080
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	26.591
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

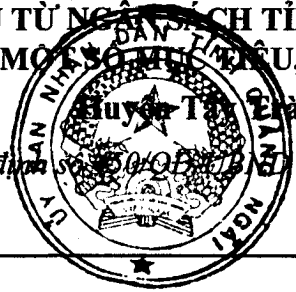
Ghi chú:

- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm: Thực hiện cải cách tiền lương và các khoản chi theo tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng. Ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương là 37.302 triệu đồng. Các nguồn cải cách tiền lương: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 1.449 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán 2015 so với dự toán 2011 là 651 triệu đồng (nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện CCTL được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương).

178

**BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	63.893
I	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000 đồng	37.302
II	Bổ sung kinh phí thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ khác	26.591
1	Hỗ trợ phụ cấp cho cán bộ lãnh đạo các hội theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh	457
2	Bổ sung sự nghiệp văn hóa thông tin theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh	314
3	Chính sách CBCCVC điều động, luân chuyển theo Quyết định số 457/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	66
4	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo Quyết định số 458/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	84
5	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo Quyết định số 459/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	279
6	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	522
7	Bổ sung kinh phí dầu hoả thấp sáng theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ	81
8	Chính sách người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND	3.329
9	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã	421
10	Đề án 600 tri thức trẻ	763
11	Bổ sung KP thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	1.000
12	Điều chuyển biên chế giáo dục và học sinh	1.011
13	Sự nghiệp môi trường	150
14	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	120
15	Chúc thọ các cụ cao tuổi	64
16	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	46

177

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
17	Kinh phí quản lý chương trình 135	30
18	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch (trả nợ)	600
	<i>Quy hoạch chung đô thị huyện lỵ Tây Trà, huyện Tây Trà</i>	567
	<i>Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 huyện Tây Trà</i>	33
19	Thực hiện QĐ số. 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số nhiệm vụ do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	2.000
20	Học bổng học sinh dân tộc bán trú và Trường PTDT bán trú	11.000
21	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	530
22	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	1.800
23	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (*)	1.500
24	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	424

Ghi chú:

-Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

-(*) Kinh phí bổ sung thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP, đơn vị được sử dụng phải dành 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương.